

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ
THEO BỘ TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
(Giai đoạn 2007 – 2009)**

Nha Trang, tháng 6 năm 2010

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	2
Giải thích các từ viết tắt	3
Phiếu tổng hợp kết quả tự đánh giá	5
A. PHẦN GIỚI THIỆU CHUNG	6
B. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG	22
I. TÓM TẮT NHỮNG TỒN TẠI VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THEO TIÊU CHUẨN	23
II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN	40
Tiêu chuẩn 1	40
Tiêu chuẩn 2	43
Tiêu chuẩn 3	52
Tiêu chuẩn 4	58
Tiêu chuẩn 5	66
Tiêu chuẩn 6	77
Tiêu chuẩn 7	87
Tiêu chuẩn 8	95
Tiêu chuẩn 9	101
Tiêu chuẩn 10	117

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Nha Trang đã tổ chức Tự đánh giá lần đầu tiên theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT (được ban hành kèm theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/12/2004) cho giai đoạn từ 2001 đến 2005. Năm 2007, Nhà trường được đánh giá ngoài bởi Bộ GD&ĐT. Căn cứ kết quả đánh giá ngoài, năm 2009 Nhà trường được Hội đồng Quốc gia Kiểm định chất lượng giáo dục công nhận **“Đạt tiêu chuẩn chất lượng”** (theo Thông báo số 106/TB-BGD&ĐT ngày 25/2/2009).

Xuất phát từ yêu cầu không ngừng tự hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, đồng thời thực hiện theo qui trình của công tác kiểm định chất lượng trường đại học, Trường Đại học Nha Trang tổ chức Tự đánh giá giữa kỳ cho giai đoạn từ 2007 đến 2009 theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng hiện nay của Bộ GD&ĐT (được ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/11/2007).

Báo cáo này được xây dựng nhằm mục đích hàng đầu là giúp các đơn vị và toàn thể CBVC của Nhà trường nhận thức một cách đầy đủ và chính xác thực trạng hiện nay của Nhà trường trên tất cả các lĩnh vực công tác chủ yếu, các điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động của Nhà trường nhằm khắc phục những tồn tại. Trên cơ sở nhận thức này, các đơn vị và toàn thể CBVC của Nhà trường tiếp tục nỗ lực hơn nữa để đóng góp vào sự phát triển không ngừng của Nhà trường về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

HIỆU TRƯỞNG

GIẢI THÍCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

CBGD	Cán bộ giảng dạy
CBQL	Cán bộ quản lý
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐ	Cao đẳng
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLB	Câu lạc bộ
CNSH&MT	Công nghệ sinh học và môi trường
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTGD	Chương trình giáo dục
DBTS	Dịch bệnh thủy sản
ĐBCLĐT&KT	Đảm bảo chất lượng đào tạo & Khảo thí
ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
ĐHNT	Đại học Nha Trang
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDQP	Giáo dục quốc phòng
GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
HSSV	Học sinh sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KH-CN	Khoa học - công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCNTTS	Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản
NCS	Nghiên cứu sinh
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PTCNPM	Phát triển công nghệ phần mềm
PTN	Phòng thí nghiệm
QHQT	Quan hệ quốc tế
SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
TC-HC	Tổ chức - hành chính

TDTT	Thể dục thể thao
TN	Thanh niên
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
TNKQ	Trắc nghiệm khách quan
TT	Trung tâm
ViFINET	Vietnam Fisheries and Aquaculture Institutions Network

PHIẾU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

(Đ: Đạt yêu cầu; CĐ: Chưa đạt yêu cầu)

Tiêu chuẩn 1: Sức mạng và mục tiêu của trường đại học	Đ	CĐ
Tiêu chí 1.1	x	
Tiêu chí 1.2	x	
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý	Đ	CĐ
Tiêu chí 2.1	x	
Tiêu chí 2.2	x	
Tiêu chí 2.3	x	
Tiêu chí 2.4	x	
Tiêu chí 2.5	x	
Tiêu chí 2.6		x
Tiêu chí 2.7	x	
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo	Đ	CĐ
Tiêu chí 3.1		x
Tiêu chí 3.2	x	
Tiêu chí 3.3	x	
Tiêu chí 3.4		x
Tiêu chí 3.5	x	
Tiêu chí 3.6		x
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo	Đ	CĐ
Tiêu chí 4.1	x	
Tiêu chí 4.2	x	
Tiêu chí 4.3	x	
Tiêu chí 4.4	x	
Tiêu chí 4.5	x	
Tiêu chí 4.6		x
Tiêu chí 4.7	x	
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	Đ	CĐ
Tiêu chí 5.1	x	
Tiêu chí 5.2	x	
Tiêu chí 5.3	x	
Tiêu chí 5.4	x	
Tiêu chí 5.5		x
Tiêu chí 5.6		x
Tiêu chí 5.7	x	
Tiêu chí 5.8	x	

Tiêu chuẩn 6: Người học	Đ	CĐ
Tiêu chí 6.1	x	
Tiêu chí 6.2	x	
Tiêu chí 6.3	x	
Tiêu chí 6.4	x	
Tiêu chí 6.5	x	
Tiêu chí 6.6	x	
Tiêu chí 6.7	x	
Tiêu chí 6.8		x
Tiêu chí 6.9	x	
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ	Đ	CĐ
Tiêu chí 7.1	x	
Tiêu chí 7.2	x	
Tiêu chí 7.3		x
Tiêu chí 7.4	x	
Tiêu chí 7.5		x
Tiêu chí 7.6	x	
Tiêu chí 7.7		x
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế	Đ	CĐ
Tiêu chí 8.1	x	
Tiêu chí 8.2	x	
Tiêu chí 8.3	x	
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	Đ	CĐ
Tiêu chí 9.1	x	
Tiêu chí 9.2	x	
Tiêu chí 9.3	x	
Tiêu chí 9.4	x	
Tiêu chí 9.5	x	
Tiêu chí 9.6	x	
Tiêu chí 9.7	x	
Tiêu chí 9.8	x	
Tiêu chí 9.9	x	
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính	Đ	CĐ
Tiêu chí 10.1	x	
Tiêu chí 10.2	x	
Tiêu chí 10.3	x	

Tổng hợp: có 50/61 (= 81,97 %) số tiêu chí Đạt yêu cầu

PHẦN A

GIỚI THIỆU CHUNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường (tên chính thức):

- Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
- Tên tiếng Anh: NHA TRANG UNIVERSITY

2. Tên viết tắt:

- Tên tiếng Việt: ĐHNT
- Tên tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây:

- Từ 01/08/1959: Khoa thuỷ sản - Học viện Nông Lâm Hà Nội (nay là trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội).
- Từ 16/08/1966: Trường Thuỷ sản
- Từ 04/10/1976: Trường Đại học Hải sản
- Từ 12/08/1981: Trường Đại học Thuỷ sản
- Từ 25/07/2006: Trường Đại học Nha Trang

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD & ĐT

5. Địa chỉ trường:

- Cơ sở chính: 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà
- Phân hiệu Kiên Giang: 26/26 Tô Hiến Thành, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang

6. Điện thoại liên hệ:

- Cơ sở chính:
ĐT: 84 58 831147 (VP Ban Giám hiệu)
Fax: 84 58 831147 (VP Ban Giám hiệu)
- Phân hiệu Kiên Giang:
ĐT: 84 77 926952 Fax: 84 77 926714
- Website: <http://www.ntu.edu.vn>
- E-mail: dhtsnt@dng.vnn.vn

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập):

Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thuỷ sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thuỷ sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I

Ngày 5/9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I:

Tháng 7/1964

10. Loại hình trường: Công lập

II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường

Trường Đại học Nha Trang trực thuộc Bộ GD&ĐT, có cơ sở chính tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường Đại học Nha Trang là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/08/1959 tại Học viện Nông Lâm - Hà Nội (nay là Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, thực hiện công văn số 2915CP ngày 01/10/1976 của Hội đồng Chính phủ, toàn Trường di chuyển từ An Thụy - Hải Phòng vào thành phố biển Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo quyết định QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo quy hoạch hệ thống các trường trong cả nước, Nghị quyết 73 của Hội đồng Bộ trưởng ngày 21/04/1984 đã quyết định chuyển Trường Đại học Thủy sản từ Bộ Thủy sản sang Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý (nay là Bộ GD&ĐT). Ngày 25/07/2006 theo quyết định 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang.

Qua 51 năm thành lập, Trường Đại học Nha Trang đã đi vào thế ổn định và không ngừng phát triển. Nhà trường đang từng bước tiến đến một trường đại học đa ngành, đa cấp học với các chuyên ngành thủy sản truyền thống là mũi nhọn và thế mạnh. Trước năm 1990, Trường chỉ có 5 chuyên ngành phục vụ ngành Thủy sản, đến nay Trường đã có 25 chuyên ngành đào tạo bậc đại học thuộc các lĩnh vực khác nhau và 06 chuyên ngành bậc sau đại học. Từ chỗ chỉ có một cấp đào tạo nay Trường đã có 4 cấp đào tạo từ Trung cấp đến Tiến sĩ.

Hàng năm, Nhà trường tuyển sinh hơn 2000 SV hệ chính quy bậc đại học, gần 1000 SV bậc cao đẳng, 1000 SV bậc trung cấp, 2400 hệ phi chính quy, 150 học viên cao học và 10÷15 nghiên cứu sinh. Nhà trường đã và đang tiếp tục đổi mới CTĐT, hoàn chỉnh khung chương trình cho 25 chuyên ngành bậc đại học, biên soạn nội dung chương trình cho hơn 200 môn học.

Năm 1990, thực hiện chủ trương đổi mới đại học, từ chỗ đào tạo chuyên sâu theo các chuyên ngành hẹp với học chế niên chế, Nhà trường chuyển sang đào tạo theo diện rộng với học chế hỗn hợp niên chế kết hợp học phần. Từ năm 1995, Nhà trường chuyển dần sang đào tạo theo học chế tín chỉ. Với học chế này, SV được xem là trung tâm của quá trình đào tạo, được quyền chủ động thiết kế tiến độ, kế hoạch học tập tùy thuộc khả năng, điều kiện của bản thân và sẽ nhận được văn bằng đại học qua việc tích lũy đủ một khối lượng các loại tri thức giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Nhà trường đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp đào tạo cán bộ khoa học và quản lý cho ngành Thủy sản Việt Nam và các ngành kinh tế xã hội khác. Trường Đại học Nha Trang hiện là trường đầu ngành thủy sản, là một trong những trung tâm lớn về đào tạo, NCKH và CGCN phục vụ nghề cá cả nước, phục vụ KT-XH của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ghi nhận công lao đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo và NCKH, Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường Đại học Nha Trang) đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, hạng Nhì, hạng Nhất và Huân chương Độc lập hạng Ba, hạng Nhì, hạng Nhất. Tháng 7/2006, Trường được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Cơ sở đào tạo chính của Trường đặt tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà - một trong những vùng trọng điểm thủy sản, một trung tâm kinh tế, du lịch, văn hóa xã hội lớn của khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Ngoài ra, Trường còn liên kết đào tạo tại nhiều địa phương khác trong cả nước từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Từ năm 2005, thực hiện chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Trường bắt đầu đào tạo bậc đại học chính quy các chuyên ngành: Thủy sản, Khai thác, Chế biến, Cơ khí, Nuôi trồng, Kinh tế và Kế toán tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Ngày 06/4/2006, Phân hiệu Kiên Giang của Trường được chính thức thành lập theo Quyết định số 1704/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Cho đến nay Trường đã đào tạo được hơn 31.000 cán bộ có trình độ Đại học và sau Đại học cho đất nước. Trường đã cung cấp một đội ngũ chuyên gia cho ngành Thủy sản của các tỉnh Nam Trung Bộ, duyên hải và cao nguyên của Việt Nam.

Trường có 8 khu giảng đường chính với tổng diện tích gần 1,34 ha, gồm 98 phòng học có sức chứa 60 – 150 SV/phòng, mỗi ca học có thể chứa gần 8000 SV. Tại mỗi khu giảng đường có 7-8 phòng học được trang bị các thiết bị chuyên dùng dành cho các môn học có sử dụng các phương tiện giảng dạy hiện đại. Hiện nay Nhà trường đã trang bị 945 máy tính để bàn, 23 máy tính xách tay phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu (trong đó số máy tính dành cho SV sử dụng là 711 cái, thực hiện nối mạng trong toàn trường, khai thác và quảng bá thông tin trên mạng internet.

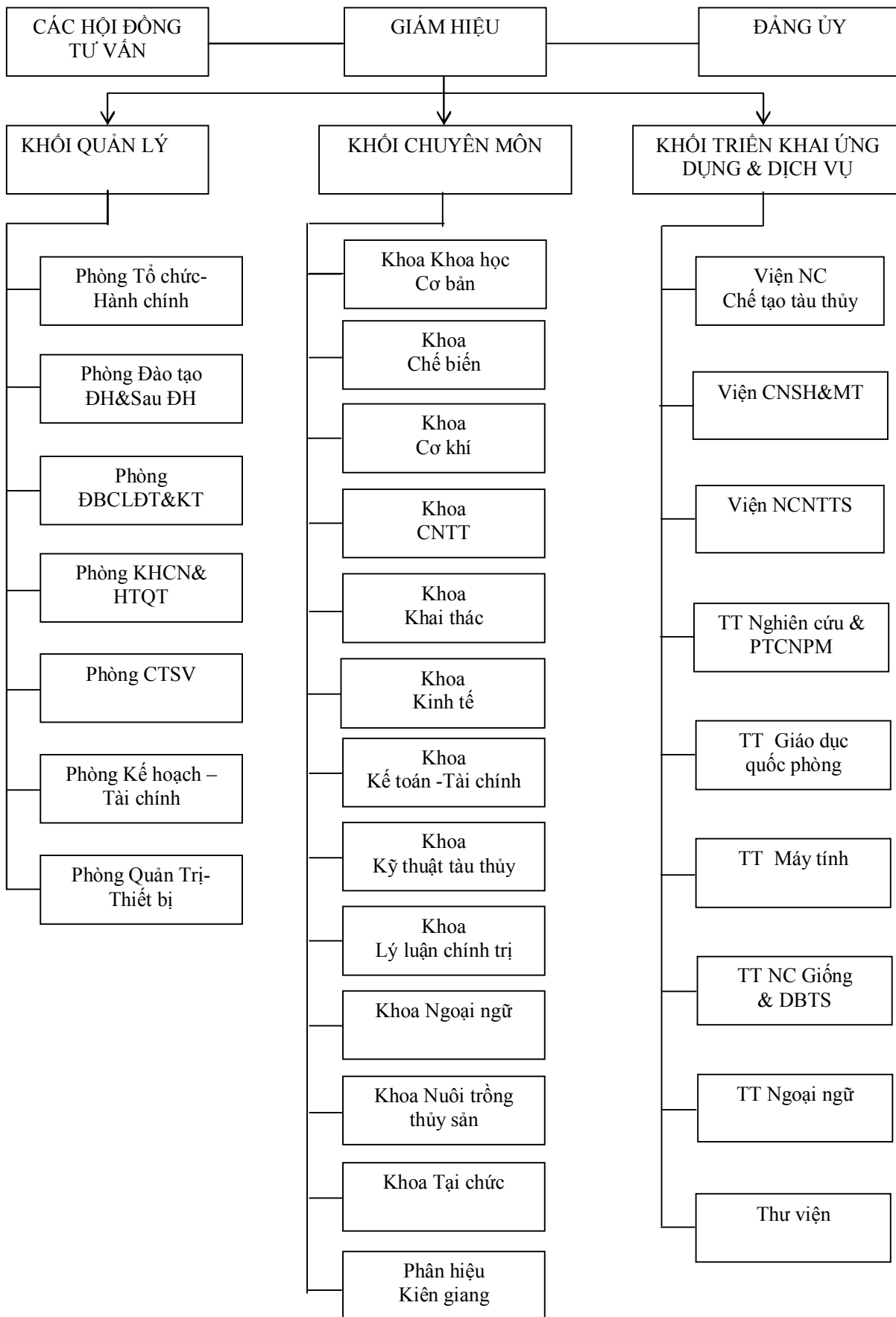
Hệ thống thư viện khoa học được trang bị hiện đại, phục vụ hiệu quả cho các nhu cầu học tập nghiên cứu của cán bộ, giáo viên và SV. Thư viện trường được bố trí ở một khu vực rộng 5015m², yên tĩnh, thoáng mát, có 8797 tên sách / 34.411 cuốn sách và hàng trăm loại tạp chí được cập nhật thường xuyên. Hàng ngày thư viện mở cửa phục vụ từ 7 giờ đến 20 giờ (trừ ngày lễ và chủ nhật), trong thời gian thi học kỳ Thư viện mở cửa đến 22 giờ. Phòng đọc của Thư viện có 656 chỗ ngồi. Sinh viên có thể đọc tại chỗ các loại sách, tạp chí, báo cáo khoa học, đọc dữ liệu trên CD-Rom và các tài liệu phục vụ học tập, truy cập và khai thác thông tin trên mạng internet. Bên cạnh đó còn có phòng đọc sau đại học dành cho việc tra cứu của CBGD và SV giỏi với khoảng 100 chỗ ngồi.

Ngoài ra Trường còn có các PTN tổng hợp, PTN chuyên ngành, các phòng chuyên đề tiêu chuẩn quốc tế được bố trí trong khuôn viên của Trường. Bên cạnh đó Trường còn có các cơ sở thực hành - thực tập tại các xưởng, trạm, trại, trung tâm ở ngoài khu vực Trường.

Nhà trường xây dựng mới và nâng cấp các khu KTX với hệ thống phòng ở sạch sẽ, khép kín, đảm bảo cho gần 5000 SV có nhu cầu ở nội trú, giải quyết khá tốt chỗ ở cho SV - vốn là vấn đề bức xúc của các trường đại học. Trong đó, đặc biệt có KTX Khuyến học dành cho các SV giỏi và SV thuộc diện chính sách xã hội được ở miễn phí, KTX Cao học dành cho các học viên cao học, nghiên cứu sinh, SV du học và các chuyên gia nước ngoài. Hệ thống công trình phục vụ thể thao, vui chơi giải trí và cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện,... tạo cho khuôn viên Nhà trường có vẻ đẹp đặc trưng, góp phần nâng cao vị thế của Trường Đại học Nha Trang với xã hội.

Hiện nay Trường có (12) Khoa, 03 viện và 04 trung tâm đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và dịch vụ/phục vụ, 01 thư viện trung tâm, 07 phòng, ban chức năng và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng, 08 Ký túc xá (06 KTX dành cho SV và 02 KTX dành cho giáo viên).

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường (tính từ tháng 5/2010)



a. Ban Giám hiệu

Đứng đầu Ban giám hiệu là Hiệu trưởng, chịu trách nhiệm mọi hoạt động của Trường và do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm.

Hiệu trưởng đề nghị các Phó hiệu trưởng và được Bộ GD&ĐT bổ nhiệm. Trường hiện có ba Phó hiệu trưởng. Các Phó hiệu trưởng hoạt động theo sự phân công của Hiệu trưởng, thay mặt Hiệu trưởng lãnh đạo theo nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về phạm vi công việc của mình.

Tham mưu cho Hiệu trưởng và thực hiện các chức năng cụ thể trong công tác quản lý Nhà trường gồm 07 phòng và các đơn vị khác.

b. Các Hội đồng cấp Trường

Tư vấn cho Hiệu trưởng về các vấn đề lớn trong Trường có các hội đồng sau đây:

Hội đồng Đào tạo - Khoa học	Hội đồng Xét và Công nhận Tốt nghiệp
Hội đồng Tuyển sinh	Hội đồng Thi đua
Hội đồng Xét cấp Học bổng	Hội đồng Kỷ luật

c. Các Phòng chức năng

- Phòng Đào tạo ĐH & SĐH
- Phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo và khảo thí
- Phòng Khoa học Công nghệ & Quan hệ Quốc tế
- Phòng Tổ chức – Hành chính
- Phòng Kế hoạch – Tài chính
- Phòng Quản trị – Thiết bị
- Phòng Công tác Sinh viên

d. Các tổ chức đoàn thể

- Đảng bộ Trường
- Công đoàn Trường
- Đoàn TN Cộng sản Hồ Chí Minh
- Hội SV Trường

e. Các Khoa

Hiện tại Trường có 12 khoa và 01 phân hiệu. Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, NCKH và CGCN, khoa và phân hiệu còn chịu trách nhiệm quản lý thiết bị, vật tư thuộc đơn vị, thực hiện công tác kiểm tra, khen thưởng và kỷ luật đối với CBVC và SV do đơn vị quản lý. Một số khoa còn thành lập và quản lý PTN chuyên đề để thực hiện NCKH và phục vụ sản xuất trong một số lĩnh vực chuyên sâu. Tư vấn cho trưởng khoa về các vấn đề lớn liên quan đến đào tạo và NCKH có Hội đồng khoa học khoa do Trường ra quyết định thành lập.

f. Bộ môn

Bộ môn là đơn vị cơ sở về đào tạo, NCKH và công nghệ của trường đại học, chịu trách nhiệm về học thuật trong các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. Đứng đầu

Bộ môn là Trưởng Bộ môn, do các thành viên của Bộ môn giới thiệu, Trưởng khoa đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm. Các Bộ môn lớn có thể có Phó Trưởng Bộ môn, do Trưởng Bộ môn đề nghị và Trưởng khoa quyết định bổ nhiệm. Bộ môn thường quản lý các PTN liên quan đến lĩnh vực học thuật của mình.

g. Danh sách Khoa và Bộ môn

Đến ngày 01/10/2009 toàn Trường có 12 khoa và 01 viện (có thực hiện nhiệm vụ đào tạo), 01 phân hiệu, 43 bộ môn, 01 xưởng, 01 trại và 01 tổ nghiên cứu thuộc khoa:

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	(058) 2471372
1. Bộ môn Toán	(058) 2471373
2. Bộ môn Vật lý	(058) 2471374
3. Bộ môn Hóa	(058) 2471375
4. Bộ môn Xã hội Nhân văn	(058) 2471376
5. Bộ môn Giáo dục Thể chất	(058) 2471428
KHOA KHAI THÁC	(058) 2220832
6. Bộ môn Công nghệ Khai thác Thủy sản	(058) 2471451
7. Bộ môn Hàng hải	(058) 2471450
8. Bộ môn Điện – Điện tử hàng hải	(058) 2220831
9. Bộ môn Điện tử-Tự động	(058) 2471452
KHOA CƠ KHÍ	(058) 3832068
10. Bộ môn Chế tạo máy	(058) 2471365
11. Bộ môn Kỹ thuật ô tô	(058) 2220856
12. Bộ môn Cơ-điện tử	(058) 2471363
13. Bộ môn Kỹ thuật xây dựng	(058) 2220868
14. Xưởng thực tập cơ khí	(058) 3831152
KHOA KỸ THUẬT TÀU THỦY	(058) 2471387
15. Bộ môn Động lực	(058) 2471391
16. Bộ môn Đóng tàu	(058) 2471390
17. Bộ môn Cơ học – Vật liệu	(058) 2471389
KHOA CHẾ BIẾN	(058) 2471366
18. Bộ môn Công nghệ Chế biến	(058) 2471797
17. Bộ môn Q.lý Chất lượng & An toàn TP	(058) 2471799
19. Bộ môn Kỹ thuật lạnh	(058) 2220997
20. Bộ môn Công nghệ Thực phẩm	(058) 2220823
21. Bộ môn Hóa-Vi sinh	(058)2471798
KHOA KINH TẾ	(058) 2471380

22. Bộ môn Kinh tế Thủy sản	(058) 2471385
23. Bộ môn Quản trị Kinh doanh	(058) 2471384
24. Bộ môn Kinh tế Thương mại	(058) 2471383
KHOA KẾ TOÁN TÀI CHÍNH	(058)
25. Bộ môn Kế toán	(058) 2471381
26. Bộ môn Tài chính	(058) 2471382
27. Bộ môn Kinh tế cơ sở	(058) 2471386
KHOA NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	(058) 2220848
28. Bộ môn Cơ sở sinh học Nghề cá	(058) 2471420
29. Bộ môn Kỹ thuật nuôi Hải sản	(058) 2220812
30. Bộ môn Quản lý Môi trường &NLTS	(058) 2220814
31. Bộ môn Nuôi cá nước ngọt	(058) 2220813
32. Bộ môn Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	(058) 2220815
33. Bộ môn Bệnh học Thủy sản	(058) 2220816
34. Trại Ninh phụng	(058) 2202331
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	(058) 2471367
34. Bộ môn Mạng và Truyền thông	(058) 2471447
35. Bộ môn Khoa học Máy tính	(058) 2471445
36. Bộ môn Hệ thống Thông tin	(058) 2471448
37. Bộ môn Kỹ thuật phần mềm	(058) 2471446
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	(058) 2471392
38. Bộ môn Những ng.lý cơ bản của CNMLN	(058) 2471393
39. Bộ môn Đường lối CM của ĐCSVN	(058) 2471394
40. Bộ môn Tư tưởng HCM	(058) 2471395
KHOA NGOẠI NGỮ	(058) 2471370
41. Bộ môn Thực hành tiếng	(058) 2471377
42. Bộ môn Biên - Phiên dịch	(058) 2471378
43. Bộ môn Tiếng Anh - Du lịch	(058) 2471369
VIỆN CN SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG	(058) 2461301
44. Bộ môn Công nghệ sinh học	(058) 2461303
45. Bộ môn Kỹ thuật môi trường	(058) 2461304
46. Tổ NC triển khai công nghệ	(058) 3832075

h. Các Trung tâm/Viện

Là các tổ chức NCKH, CGCN và tham gia giảng dạy theo sự phân công của Hiệu trưởng. Đứng đầu Trung tâm/Viện là Giám đốc.

Hiện nay, Nhà trường có 03 Viện, 05 Trung tâm & 01 thư viện:

1. Viện Nghiên cứu chế tạo tàu thủy
2. Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản
3. Viện Công nghệ sinh học & Môi trường
4. Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Công nghệ phần mềm
5. Trung tâm Ngoại ngữ
6. Trung tâm Máy tính
7. Trung tâm Giáo dục Quốc phòng
8. Trung tâm NC Giống & Dịch bệnh TS
9. Thư viện

13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Thông tin các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
-----------------------	-----------	----------	----------------------------

1. Ban GH

Hiệu trưởng	Vũ Văn Xứng	1954	TS
Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Ba	1950	PGS.TS
Phó Hiệu trưởng	Đỗ Văn Ninh	1953	TS
Phó Hiệu trưởng	Hoàng Hoa Hồng	1955	TS

2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV

Đảng bộ	Vũ Văn Xứng	1954	TS, Bí thư
Công đoàn	Phan Thanh Liêm	1956	ThS, Chủ tịch
Đoàn TN CS HCM	Tổng Văn Toàn	1977	KS, Bí thư
Hội SV	Đỗ Quốc Việt		CN, Chủ tịch

3. Các phòng/ban chức năng

Phòng Đào tạo ĐH & SDH	Trần Danh Giang	1954	TS, Trưởng Phòng
Phòng Tổ chức – Hành chính	Phan Thanh Liêm	1956	ThS, Trưởng Phòng
Phòng Kế hoạch – Tài chính	Hồ Thành Sơn	1962	CN, Trưởng phòng
Phòng Quản trị – Thiết bị	Trần Tiến Phúc	1956	TS, Trưởng phòng
Phòng KHCN & QHQT	Phạm Hùng Thắng	1955	PGS.TS, Trưởng Phòng
Phòng Công tác Sinh viên	Nguyễn Tiến Hoá	1953	ThS, Trưởng Phòng
Phòng ĐBCLĐT&KT	Lê Văn Hảo	1958	TS, Trưởng phòng

4. Các khoa

Khoa Khoa học Cơ bản	Lê Phước Lượng	1956	PGS.TS, Trưởng khoa
Khoa Khai thác	Phan Trọng Huyền	1950	TS, Trưởng khoa
Khoa Cơ khí	Nguyễn Văn Nhận	1953	PGS.TS, Trưởng khoa
Khoa Kỹ thuật tàu thủy	Trần Gia Thái	1966	TS, Trưởng khoa

Khoa Chế biến	Nguyễn Anh Tuấn	1959	TS, Trưởng khoa
Khoa Kinh tế	Đỗ Văn Ninh	1953	TS, Trưởng khoa
Khoa Kế toán-Tài chính	Nguyễn Văn Ba	1950	PGS.TS, Trưởng khoa
Khoa Nuôi trồng thủy sản	Lại Văn Hùng	1955	PGS.TS, Trưởng khoa
Khoa CNTT	Nguyễn Đình Thuân	1963	TS, Trưởng khoa
Khoa Ngoại ngữ	Hoàng Hoa Hồng	1955	TS, Trưởng khoa
Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Trọng Thóc	1952	TS, Trưởng khoa
Khoa Tái chức	Nguyễn Đình Mão	1953	PGS.TS, Trưởng khoa

5. Các trung tâm/ Viện trực thuộc

Viện CNSH & MT	Ngô Đăng Nghĩa	1960	PGS.TS, Giám đốc
Viện NC Nuôi trồng TS	Phạm Xuân Thủy	1958	TS, Giám đốc
Viện NCCT Tàu thủy	Nguyễn Văn Đạt	1961	TS, Giám đốc
Trung tâm NC & PT CNPM	Nguyễn Hữu Trọng	1955	TS, Giám đốc
Trung tâm Ngoại ngữ	Phan Minh Đức	1963	ThS, Giám đốc
Trung tâm GDQP	Vũ Văn Xứng	1954	TS, Giám đốc
Trung tâm Máy tính	Đặng Văn Thư		CN, Giám đốc
Thư viện	Vũ Xuân Quý	1956	CN, Giám đốc

14. Tổng số cán bộ của Trường (tính đến tháng 06 /2010): 644

Nam: 391

Nữ: 253

Biên chế: 311

Hợp đồng: 333

II. TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA TRƯỜNG

□ Đào tạo:

15. Số lượng các chương trình đào tạo

a. Tiến sĩ: 05 chuyên ngành

- Nuôi Thủy sản nước ngọt
- Nuôi Thủy sản nước mặn, lợ
- Khai thác Thủy sản
- Kỹ thuật tàu thủy
- Công nghệ Chế biến Thủy sản

b. Thạc sĩ: 06 chuyên ngành

- Nuôi trồng Thủy sản
- Khai thác Thủy sản
- Kinh tế Thủy sản

- Quản trị kinh doanh
- Công nghệ sau thu hoạch
- Kỹ thuật Tàu thủy

c. Đại học: 27 chuyên ngành

- Khai thác thủy sản
- Nuôi trồng thủy sản
- Bệnh học thủy sản
- Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản
- Công nghệ chế biến thủy sản
- Công nghệ thực phẩm
- Công nghệ sinh học
- Công nghệ kỹ thuật môi trường
- Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh
- Công nghệ kỹ thuật ô tô
- Công nghệ chế tạo máy
- Công nghệ cơ điện tử
- Công nghệ kỹ thuật điện
- Công nghệ kỹ thuật xây dựng
- Thiết kế tàu thủy
- Đóng tàu thủy
- Thiết bị năng lượng tàu thủy
- Vận hành và khai thác máy tàu
- Điều khiển tàu biển
- Công nghệ thông tin
- Hệ thống thông tin kinh tế
- Kinh tế và quản lý thủy sản
- Kinh tế thương mại
- Quản trị kinh doanh
- Quản trị kinh doanh du lịch
- Kế toán
- Tài chính
- Tiếng Anh du lịch
- Tiếng Anh biên, phiên dịch

d. Cao đẳng: 09 chuyên ngành

- Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử

- Cơ điện lạnh
- Đóng tàu thủy
- Công nghệ kỹ thuật nhiệt – lạnh
- Công nghệ chế biến thủy sản
- Nuôi trồng thủy sản
- Quản trị kinh doanh
- Kế toán
- Tin học

e. **Trung cấp: 08 chuyên ngành**

- Tin học
- Kế toán – Tin học
- Cơ khí động lực
- Chế biến thủy sản
- Công nghệ thực phẩm
- Nhiệt lạnh
- Nuôi trồng thủy sản
- Quản lý điện
- Cơ điện lạnh

16. Các loại hình đào tạo của Trường: Chính quy (CQ) và vừa làm vừa học

17. Tổng số các khoa đào tạo: 13

18. Tổng số chuyên ngành đào tạo: Theo mô tả tại mục 15

☐ **Cán bộ giảng dạy (chỉ tính những người trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây nhất)**

19. Tổng số cán bộ giảng dạy (CBGD) tính đến tháng 5/2010: 495

Trong đó gồm:

Nam	: 307	Nữ	: 188
Biên chế	: 254	Hợp đồng	: 241

20. Tuổi trung bình của cán bộ giảng dạy (biên chế và hợp đồng):

Dưới và tới 30 tuổi: 197 chiếm	39,79%	(nữ: 101 chiếm	51,27%)
Từ 31 đến 40 tuổi: 165 chiếm	33,33%	(nữ: 56 chiếm	33,94 %)
Từ 41 đến 50 tuổi: 66 chiếm	13,33%	(nữ: 23 chiếm	34,85%)
Từ 51 đến 60 tuổi: 66 chiếm	13,33%	(nữ: 8 chiếm	12,12%)
Trên 60 tuổi: 01 chiếm	0,22%	(nữ: 0 chiếm	0 %)

21. Tỷ lệ CBGD học vị và chức danh

Giáo sư: 01 chiếm 0,2%, trong số đó nữ chiếm: 100%

Phó Giáo sư: 10 chiếm 2,02%, trong số đó nữ chiếm: 20% (02)
 Tiến sĩ khoa học/ Tiến sĩ: 63 chiếm 12,72%, trong số đó nữ chiếm: 11,11% (07)
 Thạc sĩ: 218 chiếm 44,04%, trong số đó nữ chiếm: 31,65% (69)
 Cử nhân/ Kỹ sư: 207 chiếm 41,82%, trong số đó nữ chiếm: 34,78% (72)
 Trình độ khác (CĐ): 07 chiếm 1,41%, trong số đó nữ chiếm: 0% (0)

Danh hiệu Nhà nước phong tặng:

Nhà giáo nhân dân: 02 , trong số đó nữ: 01 chiếm tỷ lệ 50%
 Nhà giáo ưu tú: 04 trong số đó nữ: 0 chiếm tỷ lệ 0%
 Danh hiệu Anh hùng lao động cho cá nhân GS. TS. Trần Thị Luyến

22. Tỷ lệ sinh viên hệ chính quy trên 1 giáo viên cơ hữu:

Tỷ lệ SV chính quy/giảng viên: 26,3
 Tỷ lệ SV chính quy + tại chức/giảng viên: $26,3 + 0,7 \times 26,3 = 44,71$

23. Tổng số học sinh đăng ký thi vào trường, số sinh viên được tuyển vào trường trong 3 năm gần đây nhất (Đại học chính quy)

Năm	2007	2008	2009
Số đăng ký dự thi	13933	20.215	18.402
Số đăng ký nhập học	2282	2261	2223

Nguồn: Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học

24. Số lượng sinh viên/ học viên cao học/ nghiên cứu sinh (3 năm gần nhất)

Năm học		Cao đẳng	Đại học		Sau Đại học	
		Chính quy	Chính quy	Không CQ	Học cao học	viên Nghiên cứu sinh
07-08	Tổng	644	2703	9735	41	1
	Trong đó nữ	303	1225	5450	12	1
08-09	Tổng	1816	3356	10.308	301	22
	Trong đó nữ	920	1641	1329	87	2
09-10	Tổng	1061	3305	11716	776	29
	Trong đó nữ	690	2075	-	258	4

Nguồn: Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học

25. Số sinh viên quốc tế (tính năm gần nhất)

Năm	07 – 08	08 – 09	09 – 10
Số SV quốc tế	6	10	0

26. Tỷ lệ sinh viên có chỗ ở trong ký túc xá (tính 3 năm gần nhất):

Năm	2007	2008	2009
Số lượng SV ở ký túc xá	5000	2860	2280
Số lượng SV có hộ khẩu ngoài TP	8124	15943	14567
(Coi như gần bằng số lượng SV có nhu cầu ở KTX)			
Tỷ lệ (%)	38,1	15,21	13,53

Nguồn: Phòng Công tác Sinh viên

27. Số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học (tính 5 năm gần nhất)

Năm	06-07	07-08	08-09
Số lượng SV	21	29	14
Tỷ lệ % (Tính theo số SV bậc đại học chính quy)	0,84	1,03	0,86

Nguồn: Phòng KHCN &QHQT

28. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

Năm	Giải I	Giải II	Giải III	Giải KK	Tổng
06-07		1	1	5	7
07-08	1		1	6	8
08-09			2	3	5

Nguồn: Phòng KHCN &QHQT

□ **Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính**

29. Tổng diện tích đất sử dụng của Trường:

- Cơ sở chính (02 Nguyễn Đình Chiểu) : 19,5ha
- Phân hiệu Kiên Giang : 53,4 ha

30. Diện tích sử dụng (tính bằng ha): (chỉ tính cơ sở chính, phân hiệu Kiên Giang đang qui hoạch xây dựng)

- Nơi làm việc :15,65 ha
- Nơi học :1,34 ha
- Nơi vui chơi giải trí :1,07 ha
- Ký túc xá :1,45 ha

31. Tổng số đầu sách (tên sách) trong các thư viện của Trường:

Thư viện trung tâm Trường: 8797 đầu sách và hàng trăm tạp chí tham khảo được cập nhật thường xuyên.

32. Tổng số máy tính của trường: 1012

- Dùng cho học tập và thực hành của SV: 755
- Dùng cho điều hành và quản lý: 257 (trong đó có 23 máy tính xách tay)

33. Tổng kinh phí nhà nước cấp cho Trường trong 3 năm gần nhất

(đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	2007	2008	2009
Tổng kinh phí	55.960	50.738	33.877

Nguồn: Phòng KHTC

**34. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 3 năm gần nhất
(đơn vị tính: triệu đồng)**

Năm	2007	2008	2009
Tổng kinh phí	35.437	52.540	45.747

Nguồn: Phòng KHTC

35. Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học:

Năm	2007	2008	2009
Tỷ lệ (%)	22,40	15,70	12,56

Nguồn: Phòng KHTC

PHẦN B
TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

I. TÓM TẮT NHỮNG TỒN TẠI VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THEO TIÊU CHUẨN

TIÊU CHUẨN 1: SỰ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Tiêu chí 1.1

Những tồn tại:

- Hoạt động tuyên truyền sự mạng và tầm nhìn chưa đủ rộng.
- Nguồn nhân lực có trình độ sau đại học để mở rộng đa ngành, đa lĩnh vực đã được bổ sung nhưng so với yêu cầu vẫn còn thiếu, tỷ lệ GV có trình độ cao còn thấp.

Kế hoạch hành động:

- Mở rộng các hình thức tuyên truyền sự mạng và tầm nhìn trong và ngoài trường.
- Tăng cường xây dựng chính sách nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ và thu hút nguồn nhân lực giỏi.

Tiêu chí 1.2

Những tồn tại:

- Công tác phân cấp trong việc thực hiện các mục tiêu chưa được hoàn thiện.
- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch chưa đạt hiệu quả cao.

Kế hoạch hành động:

- Năm học 2010-2011, Nhà trường tổ chức bồi dưỡng nâng cao kỹ năng lập và triển khai kế hoạch chiến lược cho CBQL ở các đơn vị.
- Đến hết năm 2011, cơ bản hoàn chỉnh cơ chế quản lý cấp trường theo hướng tăng quyền tự chủ và tính trách nhiệm ở các đơn vị; nâng cao hiệu quả công tác giám sát công vụ.

TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Tiêu chí 2.1

Những tồn tại:

Việc thành lập Hội đồng Trường còn chậm so với kế hoạch do chưa có được mô hình hoạt động hiệu quả.

Kế hoạch hành động:

Tiếp tục nghiên cứu chuyển đổi tổ chức và cơ chế hoạt động của một số bộ phận. Hoàn chỉnh bộ máy tổ chức quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Tiêu chí 2.2

Những tồn tại:

- Công tác phân cấp quản lý của Trường chưa thật sự hoàn chỉnh trên một số lĩnh vực.

- Việc triển khai xây dựng một số văn bản quy định còn chậm, chưa kịp thời cập nhật hay sửa đổi một cách chính thức các quy định đã lạc hậu.

Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2009-2010, tiếp tục hệ thống hoá và cập nhật các quy định về từng lĩnh vực công tác cho phù hợp với tình hình phát triển của Nhà trường.
- Tiếp tục hoàn thiện quy chế phối hợp công tác giữa các đơn vị và qui định về phân cấp để tăng cường hiệu quả công việc.
- Thường xuyên quán triệt tới tất cả lãnh đạo các đơn vị về tầm quan trọng của công tác quản lý theo luật pháp, bằng quy định, quy chế. Kể từ năm học 2009-2010, Nhà trường sẽ cải tiến công tác đánh giá CBQL theo các tiêu chí cụ thể.

Tiêu chí 2.3

Những tồn tại:

- Một số chức danh công việc chưa có văn bản cụ thể hoá nhiệm vụ nên trong quá trình thực hiện còn có sự lúng túng. Chẳng hạn hai chức danh cán bộ PTN và cán bộ hướng dẫn thực hành vẫn chưa có sự phân định rõ ràng.
- Việc triển khai công tác tổ chức và quản lý đào tạo theo tín chỉ còn chậm do phải hoàn thành một khối lượng lớn các công việc như: hoàn thành chuẩn đầu ra cho các ngành, xây dựng đề cương chi tiết học phần, chuyển đổi công tác quản lý đào tạo từ khoa về phòng Đào tạo, ...
- Việc lượng hóa các hoạt động của GV theo giờ cho phù hợp với Quyết định 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GDĐT về chế độ làm việc của giảng viên còn chậm.

Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2009-2010, tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị và cá nhân theo hướng cụ thể, chi tiết hơn, nhằm giải quyết triệt để những tồn tại đã nêu trên. Hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ, đặc biệt xây dựng các định mức qui đổi giờ chuẩn cho các hoạt động của GV.

Tiêu chí 2.4

Những tồn tại:

Một số phong trào do Công đoàn, Đoàn TN tổ chức chưa thu hút được mọi người tham gia.

Kế hoạch hành động:

Nhà trường quan tâm và chỉ đạo sát sao hơn nữa các hoạt động đoàn thể nhằm đa dạng hoá các hoạt động này, tạo cơ hội cho mọi người đều có thể tham gia.

Tiêu chí 2.5

Những tồn tại:

- Nhân sự bộ phận ĐBCL chưa được tập huấn nhiều về đánh giá chương trình.
- Sự quan tâm của lãnh đạo các đơn vị đến công tác ĐBCL chưa đồng đều.

Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục tổ chức bồi dưỡng hoặc gửi đi bồi dưỡng về hoạt động đánh giá chương trình đối với CBVC Phòng ĐBCLĐT&KT.
- Định kỳ rà soát việc thực hiện kế hoạch ĐBCL ở các đơn vị để kịp thời nhắc nhở, hỗ trợ.

Tiêu chí 2.6

Những tồn tại:

- Công tác dự báo và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn đôi lúc chưa bắt kịp và đón đầu xu thế phát triển của xã hội.
- Chưa có kế hoạch trung hạn để cụ thể hóa chiến lược dài hạn. Công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch của các đơn vị chưa được triển khai có hiệu quả.

Kế hoạch hành động:

- Rà soát kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang giai đoạn 2010-2020, làm cơ sở để xây dựng các kế hoạch phát triển trung hạn trong thời gian tới.
- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch của Trường.

Tiêu chí 2.7

Những tồn tại:

- Việc quản lý và sử dụng kho lưu trữ còn bất cập, tình trạng quá tải của kho đã ảnh hưởng đến công tác lưu trữ.
- Nghiệp vụ của viên chức văn thư lưu trữ chưa được đào tạo chính quy bài bản.
- Các văn bản yêu cầu báo cáo của cấp trên thường không kịp thời, hay thay đổi biểu mẫu, thời gian hạn hẹp thậm chí có văn bản về đến Trường đã quá hạn.

Kế hoạch hành động:

- Năm học 2009-2010 thực hiện việc điều chuyển kho lưu trữ về Trung tâm Thư viện để quản lý và sử dụng, cải thiện điều kiện của kho để việc bảo quản được tốt hơn.
- Hàng năm mở lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cũng như gửi cán bộ đi bồi dưỡng kiến thức về pháp luật, về văn thư lưu trữ.

TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

Tiêu chí 3.1

Những tồn tại:

- Không ít CTGD mới được xây dựng chưa thể hiện tính hiện đại và khả năng liên thông với các CTGD của trường khác trong nước.
- Sự tham gia của các hội nghề nghiệp, nhà tuyển dụng và các chuyên gia ngoài trường trong việc xây dựng và phản hồi về CTGD còn hạn chế, chất lượng đóng góp chưa cao nhất là đối với các CTGD trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2009 – 2010, tiếp tục hoàn thiện các CTGD đối với học chế tín chỉ, hoàn thiện quy định về sự tham gia của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động trong xây dựng và cập nhật CTGD.

Tiêu chí 3.2

Những tồn tại:

- Mục tiêu đào tạo của một số CTGD chưa bám sát Sứ mạng và Mục tiêu đào tạo của Trường.
- Mục tiêu đào tạo ở một số CTGD được xác định còn chung chung hoặc quá hẹp; quá chú trọng cung cấp kiến thức mà thiếu trang bị kỹ năng cho người học; chưa rõ ràng và cụ thể.
- Việc biến mục tiêu đào tạo thành chương trình đào tạo chưa được thực hiện một cách có khoa học.
- Một số CTGD có số học phần tự chọn còn tương đối ít và chưa đa dạng.

Kế hoạch hành động:

Trong năm 2010, Trường tập trung tổ chức xây dựng lại CTGD đại học và cao đẳng dựa trên chuẩn đầu ra đã công bố (chuẩn về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi tốt nghiệp) để áp dụng trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ khóa tuyển sinh năm 2010 (khóa 52).

Tiêu chí 3.3

Những tồn tại:

- Số lượng môn học/học phần tự chọn chưa nhiều và đa dạng.
- Ở một số ngành đào tạo, số đầu môn học còn nhiều. Chương trình đào tạo vẫn còn nặng về cung cấp kiến thức, việc trang bị kỹ năng và thái độ cho sinh viên chưa được quan tâm đúng mức.
- Ở các CTGD trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, nội dung thực hành chưa được thiết kế thỏa đáng.

Kế hoạch hành động:

Định kỳ rà soát ở cấp bộ môn, khoa và trường các CTGD hiện có để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp hơn so với qui định.

Tiêu chí 3.4

Những tồn tại:

- Chất lượng của việc rà soát, điều chỉnh và bổ sung các CTGD và ĐCCTHP chưa được quan tâm đúng mức và chưa được tổ chức mang tính hệ thống.
- Việc tổ chức thăm dò ý kiến các đối tượng liên quan trong xây dựng và triển khai các CTGD mới chỉ được Trường chính thức áp dụng rộng rãi trong thời gian gần đây nên chưa có những tổng kết chính thức và còn chưa phát huy đầy đủ hiệu quả như mong muốn.

Kế hoạch hành động:

- Trường ra qui định về chu trình phát triển chương trình trong đó qui định rõ trách nhiệm của bộ môn và khoa trong việc tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình sau mỗi khóa đào tạo.
- Định kỳ hàng năm tổ chức ở cấp khoa hội thảo chuyên đề để rà soát, điều chỉnh, bổ sung các CTGD và nội dung học phần theo hướng cập nhật các thông tin khoa học công nghệ mới trong từng chuyên ngành để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và thị trường lao động.
- Từ năm học 2010 - 2011, CTGD và ĐCCTHP sẽ được đưa lên Website của Trường một cách đầy đủ.

Tiêu chí 3.5

Những tồn tại:

- Sự phân bổ thời lượng dành cho lý thuyết và thực hành còn chưa hợp lý ở một số CTGD bậc THCN.
- Sự liên thông giữa các trình độ đào tạo chưa được hoàn thiện cho tất cả các ngành.

Kế hoạch hành động:

- Định kỳ hàng năm tổ chức hội thảo cấp khoa nhằm hoàn thiện các CTGD liên thông.
- Từng bước tăng cường sự liên thông giữa các phương thức đào tạo.

Tiêu chí 3.6

Những tồn tại:

Các CTGD chưa được trường tự đánh giá một cách có hệ thống cũng như chưa được đánh giá ngoài bởi cơ quan quản lý hoặc tổ chức đánh giá chương trình chuyên nghiệp.

Kế hoạch hành động:

Kể từ năm học 2010-2011, các khoa chuyên ngành sẽ từng bước áp dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTGD của AUN (Asian University Network) để tự đánh giá và từng bước nâng cao chất lượng các CTGD.

TIÊU CHUẨN 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Tiêu chí 4.1

Những tồn tại:

- Sự phát triển của hoạt động liên kết đào tạo với các địa phương còn chưa cân đối với sự phát triển của đội ngũ CBGD.
- Công tác giám sát đào tạo đối với các lớp xa trường còn hạn chế vì thiếu nhân lực.

Kế hoạch hành động:

- Duy trì hợp lý sự phát triển các phương thức đào tạo không chính qui trên cơ sở cân đối với nguồn nhân lực của Trường, lấy đảm bảo chất lượng làm tiêu chí hàng đầu.

- Từ năm 2010, Trường sẽ tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc giảng dạy, học tập, và đánh giá của các lớp xa Trường theo thông tư 09/2010/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 3 năm 2010 của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chí 4.2

Những tồn tại:

Một số điều kiện về nguồn lực để áp dụng đào tạo theo tín chỉ chưa được đáp ứng đầy đủ. Phần mềm quản lý đào tạo theo hệ tín chỉ do Trường tự xây dựng chưa thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu.

Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung hệ thống văn bản về công tác đào tạo theo học chế tín chỉ, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo.
- Tiếp tục đầu tư về nhân lực, cơ sở vật chất để triển khai áp dụng triệt để đào tạo tín chỉ từ năm 2010.

Tiêu chí 4.3

Những tồn tại:

Năng lực sư phạm của CBGD và điều kiện để áp dụng các PPGD tiên tiến nhìn chung còn hạn chế.

Kế hoạch hành động:

- Hàng năm tiếp tục mở lớp bồi dưỡng về PPGD, kiểm tra đánh giá cho CBGD.
- Tiếp tục hoàn thiện các chế độ chính sách nhằm đẩy mạnh hoạt động đổi mới PPGD

Tiêu chí 4.4

Những tồn tại:

Chưa xây dựng được ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho tất cả môn học để làm nền tảng cho việc chuẩn hóa các đề thi, kiểm tra.

Kế hoạch hành động:

Tiếp tục đầu tư xây dựng ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho tất cả các học phần.

Tiêu chí 4.5

Những tồn tại:

Chưa tổ chức được việc đăng ký môn học tự động qua mạng.

Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011, Trường sẽ tổ chức việc đăng ký môn học qua mạng trên cơ sở hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo.

Tiêu chí 4.6

Những tồn tại:

- Phần mềm quản lý đào tạo chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đối với bậc SDH và SV hệ phi chính qui.

- Hoạt động khảo sát SVTN chưa được các khoa quan tâm đầy đủ và thường xuyên nên CSDL về SVTN chưa có tính liên tục và đầy đủ cho tất cả các khoa.

Kế hoạch hành động:

- Trong NH 2009-2010, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo đối với tất cả các bậc, phần mềm xây dựng thời khóa biểu đến từ GV và SV. Từng bước xây dựng CSDL điện tử đối với SV hệ phi chính qui.
- Từ NH 2009-2010, định kỳ phát triển CSDL về SVTN thông qua các khảo sát cuối khóa học và khảo sát cựu SV.

Tiêu chí 4.7

Những tồn tại:

Một số khoa chưa tích cực, chủ động trong việc định kỳ tổ chức khảo sát chất lượng SVTN.

Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục tổ chức khảo sát chất lượng SVTN thông qua phiếu hỏi được gửi đến các cơ quan/doanh nghiệp trong năm 2010.
- Giao trách nhiệm cho các khoa trong việc chủ động tổ chức khảo sát chất lượng SVTN.

TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Tiêu chí 5.1

Những tồn tại:

- Trình độ, năng lực chuyên môn của một số chuyên viên của các phòng, ban chưa đồng đều, chưa được đào tạo chính quy về lĩnh vực phụ trách.
- Việc triển khai công tác quy hoạch cán bộ vào các chức vụ lãnh đạo đơn vị (Phòng, Ban, Khoa hoặc tương đương) chưa đạt hiệu quả mong muốn.

Kế hoạch hành động:

Năm học 2009-2010, tiếp tục rà soát và điều chỉnh Đề án quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho sát với tình hình phát triển của Nhà trường trong giai đoạn tới. Có biện pháp đồng bộ và mạnh mẽ hơn nữa trong việc thực hiện Đề án quy hoạch.

Tiêu chí 5.2

Những tồn tại:

Còn không ít CBVC chưa thể hiện sự quan tâm đóng góp ý kiến cho những hoạt động chung của Trường, của đơn vị. Một phần vì nhiều CBVC ngại phát biểu trước các cuộc họp chung toàn Trường.

Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2009-2010, tăng cường đối thoại giữa lãnh đạo Trường, các đơn vị với CBVC; dành thời gian nhiều hơn cho việc lấy ý kiến CBVC tại các cuộc họp ở đơn vị, tổ công tác vào cuối mỗi học kỳ.

Tiêu chí 5.3

Những tồn tại:

Chưa có quy định cụ thể về việc hỗ trợ kinh phí cho cán bộ đi tham quan học tập, dự hội thảo ở nước ngoài (hiện nay việc hỗ trợ còn tùy trường hợp để xem xét, căn cứ vào mức độ cần thiết của chuyến đi).

Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2009-2010, công khai các kết quả hợp tác quốc tế lên Website của Trường nhằm tạo điều kiện để GV tìm kiếm cơ sở đào tạo ở nước ngoài nước phù hợp và hưởng lợi nhiều hơn từ các chương trình/đề án của Chính phủ, bên cạnh việc tăng cường công tác đào tạo trong nước. Tiếp tục các biện pháp vừa khuyến khích vừa bắt buộc GV trẻ học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi ngoại ngữ.

Tiêu chí 5.4

Những tồn tại:

- Nhiều CBQL chưa được đào tạo qua các trường lớp chính quy, bài bản về công tác quản lý nên còn nhiều lúng túng, phải mất nhiều thời gian để tích lũy kinh nghiệm.
- Tỷ lệ nữ trong khối CBQL còn thấp.

Kế hoạch hành động:

- Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện bồi dưỡng kỹ năng quản lý cho những cán bộ làm công tác này bằng cách gửi đi học các lớp ngắn hạn, dài hạn; hoặc tổ chức bồi dưỡng tại chỗ.
- Tăng cường bổ sung và bồi dưỡng số CBQL nữ, đặc biệt ở cấp khoa.

Tiêu chí 5.5

Những tồn tại:

- Lực lượng GV đầu đàn ở một số bộ môn còn mỏng.
- Tỷ lệ SV/GV ở hầu hết các ngành chưa đáp ứng yêu cầu chuẩn của Bộ GD&ĐT đề ra.

Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục rà soát nhân sự ở những ngành đào tạo còn thiếu GV có kinh nghiệm, có trình độ cao và đề ra biện pháp nhằm nhanh chóng khắc phục.
- Ổn định quy mô đào tạo, tăng cường đội ngũ GV để giảm tỷ lệ SV/GV.
- Thực hiện việc kéo dài thời gian công tác cho các GV có học hàm PGS, GS theo đúng Nghị định 71/2000 ND-CP, ký hợp đồng làm việc với các GV đã nghỉ hưu có học hàm, học vị cao.
- Trong các đợt tuyển dụng cần quan tâm hơn đến yếu tố phân bố GV trẻ và GV có học hàm, học vị cao sao cho cân đối hơn.
- Có chế độ khuyến khích thu hút để tuyển CB có trình độ cao về Trường làm công tác giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chí 5.6

Những tồn tại:

Tỷ lệ CBGD có học vị tiến sĩ, có năng lực ngoại ngữ tốt còn thấp.

Kế hoạch hành động:

Tăng cường công tác QHQT để thu hút nhiều dự án về cho Trường, tạo cơ hội để CBGD có thể nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ.

Tiêu chí 5.7

Những tồn tại:

Đa số CBGD trẻ đều tốt nghiệp từ trường ĐHNT, vì vậy hạn chế tiềm năng đa dạng về nguồn tri thức.

Kế hoạch hành động:

Trong những năm đến, Nhà trường tích cực tuyển CBGD từ nhiều nguồn khác nhau.

Tiêu chí 5.8

Những tồn tại:

Đa số chuyên viên làm việc tại các phòng ban đều tốt nghiệp đại học các ngành kỹ thuật chứ chưa được đào tạo bài bản về công tác quản lý và phục vụ.

Kế hoạch hành động:

Năm học 2009-2010, cử 01 chuyên viên được đi đào tạo chính quy về quản lý hành chính, tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính cho CBVC trong Trường.

TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 6.1

Những tồn tại:

Những CTGD mới được xây dựng của Trường chưa được đăng tải lên website.

Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011, các CTGD cũng như quy chế, quy định về đào tạo, công tác sinh viên sẽ được đưa đầy đủ lên trang web của Nhà trường.

Tiêu chí 6.2

Những tồn tại:

Kinh phí đầu tư khuyến khích cho người học chưa nhiều so với số lượng người học.

Kế hoạch hành động:

Nhà trường tiếp tục tìm kiếm các nguồn kinh phí hỗ trợ người học, đặc biệt từ phía cơ sở sản xuất, cựu sinh viên.

Tiêu chí 6.3

Những tồn tại:

Các biện pháp để khuyến khích người học tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống chưa được phong phú.

Kế hoạch hành động:

Đoàn TN và Hội SV chủ động đưa ra các kế hoạch hoạt động cụ thể, đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung để khuyến khích người học tham gia.

Tiêu chí 6.4**Những tồn tại:**

Một số hoạt động Đoàn chưa được tổ chức đồng đều ở các khoa.

Kế hoạch hành động:

Đoàn trường chỉ đạo các đoàn khoa xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng năm.

Tiêu chí 6.5**Những tồn tại:**

- Hệ thống tư vấn SV về chỗ ở ngoại trú, việc làm ngoài giờ, những khó khăn trong học tập còn hạn chế.
- Chưa tổ chức được nhiều các khoá học tư vấn giúp người học phát triển các kỹ năng, trả lời phỏng vấn xin việc,...

Kế hoạch hành động:

Triển khai các hoạt động của Trung tâm hỗ trợ SV (tư vấn, hỗ trợ người học về tâm lý, học tập, việc làm)

Tiêu chí 6.6**Những tồn tại:**

Diễn đàn dành cho trao đổi trong SV trong website của Nhà trường còn hạn chế.

Kế hoạch hành động:

Củng cố website của Trường để SV có thể tham gia trao đổi ý kiến phong phú.

Tiêu chí 6.7**Những tồn tại:**

Nhân sự cho Trung tâm Tư vấn Hỗ trợ Sinh viên còn thiếu, chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm.

Kế hoạch hành động:

Triển khai hoạt động có hiệu quả Trung tâm hỗ trợ SV, Nhà trường sẽ chú trọng hoàn thiện bộ phận tư vấn việc làm cũng như đội ngũ cố vấn học tập.

Tiêu chí 6.8**Những tồn tại:**

Việc điều tra khảo sát sinh viên tốt nghiệp chưa được tiến hành thường xuyên.

Kế hoạch hành động:

Hàng năm, định kỳ tổ chức điều tra khảo sát sinh viên tốt nghiệp để nắm bắt được tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp và để đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chí 6.9

Những tồn tại:

Chưa triển khai đánh giá đối với toàn thể CBGD vào mỗi năm học.

Kế hoạch hành động:

Từng bước triển khai cho sinh viên tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy đối với tất cả CBGD trong mỗi năm học.

TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**Tiêu chí 7.1****Những tồn tại:**

Lực lượng CBVC có trình độ tham gia vào hoạt động NCKH còn ít cùng với áp lực của công tác giảng dạy nên trong quá trình triển khai NCKH còn một số bất cập.

Kế hoạch hành động:

- Định kỳ hàng năm phổ biến thủ tục, hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn chủ trì thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp nhà nước.
- Nhà trường tạo mọi điều kiện về thời gian cũng như về kinh phí hỗ trợ các đề tài/dự án nghiên cứu, đẩy mạnh liên kết giữa các nhóm nghiên cứu trong trường với các viện nghiên cứu, các nhà máy, xí nghiệp sản xuất.
- Triển khai các nội dung cụ thể của quy định về "Phát triển ý tưởng khoa học công nghệ" ban hành năm 2010. Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung các chế độ và chính sách để khuyến khích các cán bộ trẻ và sinh viên tham gia tích cực hơn nữa hoạt động NCKH và công bố các bài báo, đồng thời có chính sách hỗ trợ với lực lượng cán bộ trẻ.

Tiêu chí 7.2**Những tồn tại:**

Một số chủ nhiệm đề tài hoàn thành đề tài chậm so với tiến độ đăng ký và thuyết minh.

Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011, công tác quản lý đề tài nghiên cứu khoa học các cấp sẽ được thực hiện chặt chẽ và nghiêm túc hơn để tránh tình trạng các chủ đề tài không đảm bảo đúng tiến độ thực hiện.

Tiêu chí 7.3**Những tồn tại:**

Nhiều cán bộ giảng dạy chưa chú ý đến việc đăng báo khi có công trình nghiên cứu. Các công trình NCKH đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước còn khiêm tốn.

Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010–2011, Phòng KHCN-HTQT phối hợp với Thư viện Nhà trường thường xuyên đăng tải, cập nhật danh sách các tạp chí, hội nghị chuyên ngành trong nước

và ngoài nước để cán bộ biết và chủ động gửi đăng bài.

Tiêu chí 7.4

Những tồn tại:

- Sự liên kết trong hoạt động NCKH giữa trường và các doanh nghiệp chưa phong phú.
- Trường chưa có nhiều đề tài NCKH cấp Nhà nước. Số đề tài ứng dụng hiệu quả trong thực tế chưa nhiều.

Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011 trở đi:

- Nhà trường đẩy mạnh hợp tác NCKH giữa trường và các doanh nghiệp để có những đề tài thực tế ứng dụng trong sản xuất.
- Hội đồng khoa học các khoa và hội đồng khoa học trường cùng nhau xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ trường một cách hoàn thiện, thống nhất và có tính thực tiễn hơn.
- Nhà trường sẽ tạo điều kiện về thời gian cũng như hỗ trợ kinh phí để đẩy mạnh liên kết giữa các nhóm nghiên cứu trong trường với các viện nghiên cứu, các nhà máy, xí nghiệp sản xuất và doanh nghiệp.
- Nhà trường sẽ tiếp tục điều chỉnh, bổ sung chế độ khuyến khích các cán bộ trẻ và sinh viên tích cực tham gia hơn nữa hoạt động NCKH.

Tiêu chí 7.5

Những tồn tại:

Chưa đa dạng hóa nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011, Nhà trường tiếp tục xây dựng và triển khai các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhiều hơn nữa nhằm tăng thêm nguồn thu từ hoạt động này.

Tiêu chí 7.6

Những tồn tại:

Công tác phối hợp NCKH giữa trường với các doanh nghiệp, các trường khác đã được triển khai nhưng với số lượng còn khiêm tốn.

Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 2010-2011 trở đi nhà trường tăng cường công tác liên kết với nhiều doanh nghiệp, các trường, các viện trong và ngoài nước để đẩy mạnh hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ.
- Nhà trường sẽ định kỳ tổ chức các seminar khoa học giữa các trường, các doanh nghiệp, các viện trong và ngoài nước để thu hút nhiều giáo sư đầu ngành ở các nơi cùng tham gia.

Tiêu chí 7.7

Những tồn tại:

Chưa ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực đạo đức trong hoạt động khoa học công nghệ và các biện pháp cụ thể để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

Kế hoạch hành động:

- Nhà trường đang tiến hành rà soát, kiểm tra lại các văn bản và tiến hành ban hành các quy định còn thiếu của nhà trường. Trong năm học 2010 -2011 trường sẽ ban hành quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ; tìm hiểu và xây dựng các quy định và biện pháp cụ thể về đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, từ đó bổ sung vào quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Trường.
- Nghiên cứu và triển khai đăng ký quyền sở hữu trí tuệ kết quả nghiên cứu với cơ quan chức năng.

TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ**Tiêu chí 8.1****Những tồn tại:**

Mặc dù các quy định về HTQT đã được đưa lên website Trường nhưng một số cán bộ, giáo viên ở các Khoa, Viện chưa thực sự quan tâm đến việc tìm hiểu các văn bản, quy định này.

Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2009-2010, tiếp tục cập nhật các văn bản pháp quy, quy định hướng dẫn thực hiện công tác HTQT của Nhà nước và của Trường trên website.
- Chủ động tìm kiếm, mở rộng quan hệ hợp tác, nâng cao hiệu quả của các mối quan hệ sẵn có.

Tiêu chí 8.2**Những tồn tại:**

- Một số đơn vị chưa chủ động trong công tác HTQT, triển khai chưa tốt kế hoạch HTQT của Nhà trường.
- Nhiều bản thỏa thuận chưa thực hiện được đầy đủ các nội dung đã ký.

Kế hoạch hành động:

- Thường xuyên bám sát kế hoạch HTQT của các đơn vị, có biện pháp hỗ trợ (về nghiệp vụ, nhân lực) triển khai nội dung hợp tác cụ thể với đối tác.
- Trong năm học 2010-2011, xây dựng một trung tâm chuyên trách về tổ chức các chương trình đào tạo liên kết với các đối tác nước ngoài, tư vấn hỗ trợ du học.
- Duy trì và mở rộng các chương trình hợp tác đào tạo đại học và sau đại học.

Tiêu chí 8.3**Những tồn tại:**

- Chưa tổ chức được nhiều các hội nghị, hội thảo khoa học tầm cỡ quốc tế tại Trường.

- Chưa thực sự khai thác thế mạnh của Trường cũng như tích cực tìm các đề tài trong thực tế để xây dựng các dự án hợp tác.
- Đội ngũ CBGD tốt nghiệp ở nước ngoài thông qua các chương trình hợp tác chưa thực sự phát huy vai trò là cầu nối giữa Nhà trường với các nước và tổ chức quốc tế.

Kế hoạch hành động:

- Mỗi năm học tổ chức được ít nhất 01 hội thảo khoa học có sự tham gia của các nhà khoa học trong nước và quốc tế (trước mắt là Hội thảo về chitin - chitosan khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vào tháng 8/2011); chủ động tham gia đấu thầu tổ chức các hội thảo quốc tế.
- Trong năm 2010, xây dựng xong Chợ ảo, diễn đàn về KHCN trên website Trường, nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH trong CBGV và SV.
- Giao nhiệm vụ và tạo điều kiện để những CBGD tốt nghiệp ở nước ngoài có thể phát huy vai trò cầu nối giữa Nhà trường với các nước và tổ chức quốc tế.

TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Tiêu chí 9.1

Những tồn tại:

- Chưa đáp ứng đầy đủ các nhu cầu tài liệu của một số học phần.
- Công tác quảng bá của thư viện còn hạn chế, làm cho bạn đọc chưa nắm rõ các nguồn tài liệu để khai thác đặc biệt là tài liệu điện tử.

Kế hoạch hành động:

- Triển khai công tác số hóa tài liệu, ưu tiên số hóa các tài liệu học tập chính.
- Tăng cường bổ sung tài liệu in, điện tử, ưu tiên cho các chuyên ngành mới mở.
- Tiếp tục xây dựng thư viện số với nguồn tài liệu phong phú để phục vụ bạn đọc.
- Tăng cường công tác quảng bá Thư viện nhằm thu hẹp dần khoảng cách giữa bạn đọc với thư viện.

Tiêu chí 9.2

Những tồn tại:

Các phòng thí nghiệm, thực hành được phân bố nhỏ lẻ do nhiều đơn vị quản lý. Mặc dù có ưu điểm chủ động cho các đơn vị trong công tác thực hành thực tập, nhưng chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng của một số thiết bị.

Kế hoạch hành động:

- Tổ chức công khai tài sản trong toàn trường trên website.
- Triển khai hoạt động của Trung tâm Máy tính.
- Lập đề án sử dụng chung tài sản của Trường để phục vụ công tác dạy, học và NCKH.

Tiêu chí 9.3

Những tồn tại:

Các phòng thí nghiệm, thực hành được phân bổ nhỏ lẻ do nhiều đơn vị quản lý. Mặc dù có ưu điểm chủ động cho các đơn vị trong công tác thực hành thực tập, nhưng chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng của một số thiết bị.

Kế hoạch hành động:

Kể từ năm học 2010-2011:

- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị cho một số phòng thí nghiệm thực hành của một số đơn vị nhằm phục vụ công tác đào tạo, NCKH, lao động sản xuất.
- Tổ chức sử dụng chung những thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH đất liền.

Tiêu chí 9.4

Những tồn tại:

Một số công tác quản lý sử dụng hệ thống mạng trực tuyến chưa có bộ phận chuyên trách, chưa phát huy hết hiệu năng.

Kế hoạch hành động:

Bổ sung và điều chuyển thành lập Phòng học trực tuyến trên 50 máy (hiện đại), có bộ phận chuyên trách.

Tiêu chí 9.5

Những tồn tại:

- Ký túc xá chưa đáp ứng nhu cầu chỗ ở ngày càng tăng của sinh viên
- Mật sân vận động chưa đáp ứng tiêu chuẩn

Kế hoạch hành động:

- Hoàn thành đúng tiến độ để đưa ký túc xá K6, K7 và K8 vào phục vụ.
- Triển khai kế hoạch cải tạo sân vận động của trường để hoạt động có hiệu quả hơn.

Tiêu chí 9.6

Những tồn tại:

Một số tòa nhà xây dựng lâu năm, có dấu hiệu xuống cấp.

Kế hoạch hành động:

Đẩy nhanh tiến độ triển khai Dự án xây dựng mới Tòa nhà đa năng để sớm đưa vào hoạt động.

Tiêu chí 9.7

Những tồn tại:

Diện tích sử dụng dành cho phòng học chưa đáp ứng với qui mô tăng trưởng trong tương lai.

Kế hoạch hành động:

Tiếp tục tìm quỹ đất, cải tạo hệ thống giảng đường để tăng số lượng và diện tích

phòng học.

Tiêu chí 9.8

Những tồn tại:

- Do nguồn kinh phí có hạn, không chủ động nên Quy hoạch tổng thể hàng năm có sự bổ sung, thay đổi
- Các phòng thí nghiệm, thực hành được phân bổ nhỏ lẻ do nhiều đơn vị quản lý. Mặc dù có ưu điểm chủ động cho các đơn vị trong công tác thực hành thực tập, nhưng chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng của một số thiết bị

Kế hoạch hành động:

Lập đề án sử dụng chung tài sản của Trường để phục vụ công tác dạy, học và NCKH.

Tiêu chí 9.9

Những tồn tại:

Trường còn có nhiều cổng ra vào, các khu KTX chưa xây dựng các tường rào nên công tác bảo vệ còn gặp nhiều khó khăn.

Kế hoạch hành động:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường và hàng rào bảo vệ lối ra cổng Đường Phạm Văn Đồng.
- Từng bước xây dựng các tường rào các khu ký túc xá riêng biệt và bỏ bớt các cổng phụ ra vào không cần thiết

TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Tiêu chí 10.1

Những tồn tại:

Nguồn thu học phí của trường trong tương lai sẽ gặp khó khăn khi cạnh tranh trong lĩnh vực đào tạo ngày một gay gắt. Trong khi đó, nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chưa đáng kể.

Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2011 - 2015, trường chủ động hơn nữa trong việc tìm những giải pháp nhằm đa dạng hóa nguồn thu phục vụ cho nhu cầu phát triển trường, chủ động hơn trong lên kế hoạch đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khuyến ngư, phát triển các hướng nghiên cứu theo các chương trình trọng điểm của Nhà nước .

Tiêu chí 10.2

Những tồn tại:

Kế hoạch tài chính chung của trường dựa trên kế hoạch tài chính của từng đơn vị. Do đó, mặc dù việc phân bổ kinh phí đều được tính toán, đưa ra kế hoạch cụ thể nhưng vẫn còn những hạng mục chi không được lên kế hoạch trước.

Kế hoạch hành động:

Nhà trường sẽ chú trọng hơn nữa việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính,

đảm bảo khai thác tốt nguồn thu, góp phần đảm bảo chi thường xuyên và tăng thu nhập cho CBCNV. Triển khai thu học phí trực tuyến qua mạng tại địa điểm Nha Trang để tiện lợi cho sinh viên và người học

Tiêu chí 10.3

Những tồn tại:

Việc phân bổ kinh phí hàng năm đều được tính toán cho từng nhiệm vụ cụ thể nhưng vẫn còn một số nhiệm vụ chưa thực hiện được.

Kế hoạch hành động

Tăng cường công tác kế hoạch, tổ chức việc theo dõi và thống kê nhằm cập nhật và báo cáo kịp thời tiến độ thực hiện tài chính theo các nội dung cụ thể.

II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN

TIÊU CHUẨN 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mở đầu:

Trong giai đoạn 2005-2010, Trường ĐHNT tiếp tục giữ vị trí đầu ngành của cả nước trong lĩnh vực thủy sản trên các mặt đào tạo, NCKH và CGCN; đồng thời từng bước mở rộng theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Sự phát triển không ngừng của Nhà trường đã góp phần đáng kể vào việc thực hiện các chiến lược KT-XH của địa phương và của cả nước.

Để có được những thành tựu trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH và CGCN, Nhà trường luôn coi trọng việc xác định sứ mạng rõ ràng và phù hợp với từng giai đoạn, luôn quan tâm đến việc xây dựng các chương trình mục tiêu trung và dài hạn nhằm từng bước nâng cao các nguồn lực cả về lượng lẫn về chất.

Tiêu chí 1.1: Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả:

Từ năm 2006, sứ mạng của Nhà trường được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực như sau:

Trường đại học Nha Trang có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học thuộc đa lĩnh vực; tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp các dịch vụ chuyên môn cho nền kinh tế quốc dân, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản.

Cùng với Sứ mạng trên đây, Nhà trường cũng đã xác định Tầm nhìn như sau:

Trường đại học Nha Trang không ngừng phát triển các nguồn lực để đưa Nhà trường trở thành trường đại học đa ngành, với chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học đạt chuẩn quốc gia và tiếp cận đến trình độ của khu vực.

Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường đã được công bố chính thức trên Website và một số văn bản [MC1.1-01]. Sứ mạng này hoàn toàn phù hợp với các chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Trường ĐHNT cho đến năm 2020 [MC1.1-02]. Trong giai đoạn 2006-2009, các nguồn lực để thực hiện sứ mạng tiếp tục được củng cố gồm có: đội ngũ CBGD các ngành có trình độ cao, có biên chế, hợp đồng dài hạn và ổn định; đội ngũ CBQL, nhân viên có kinh nghiệm. Uy tín của Trường có sức thu hút các CBGD, SV, công ty, tổ chức trong và ngoài nước. Cơ sở vật chất (phòng học, phòng Lab, PC, mạng Lan, Internet,...) đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo [MC1.1-03].

Trong bối cảnh Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Nam Trung bộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 24/01/1998 đã chỉ ra định hướng chủ yếu là: “Tập trung phát triển kinh tế biển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát triển nhanh nuôi trồng thủy sản, chú trọng các đặc sản; xây dựng và khai thác các cảng nước sâu để phát triển vận tải, dịch vụ gắn với xây dựng các khu công nghiệp tập

trung Liên Chiểu – Đà Nẵng – Dung Quất và Văn Phong – Nha Trang – Cam Ranh...”
[MC1.1-04].

Phương hướng phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2005-2010) của tỉnh Khánh Hòa là tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp - Dịch vụ - Du lịch - Nông nghiệp với các nhiệm vụ phát triển chủ yếu là: (1) Phát triển kinh tế thủy sản; (2) Phát triển dịch vụ, du lịch; (3) Phát triển giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ [MC1.1-05], vì vậy đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với trường ĐHNT về việc thu hút nguồn nhân lực giỏi, đào tạo nâng cao trình độ của nguồn nhân lực hiện tại, đẩy mạnh các hoạt động NCKH và CGCN.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Sứ mạng của Nhà trường được điều chỉnh trong từng giai đoạn nhằm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực.
- Trong 03 năm vừa qua, Nhà trường đã tích cực đầu tư phát triển các nguồn lực để phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH.

3. Những tồn tại:

- Hoạt động tuyên truyền sứ mạng và tầm nhìn chưa đủ rộng.
- Nguồn nhân lực có trình độ sau đại học để mở rộng đa ngành, đa lĩnh vực đã được bổ sung nhưng so với yêu cầu vẫn còn thiếu, tỷ lệ GV có trình độ cao còn thấp.

4. Kế hoạch hành động:

- Mở rộng các hình thức tuyên truyền sứ mạng và tầm nhìn trong và ngoài trường.
- Tăng cường xây dựng chính sách nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ và thu hút nguồn nhân lực giỏi.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2: Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả:

Nhằm hoàn thành sứ mạng, Nhà trường đã xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2020 [MC1.2-01], mục tiêu phát triển đào tạo của Trường được xác định:

- Tiếp tục củng cố và phát triển các chuyên ngành thủy sản truyền thống: Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học và hệ miễn dịch thủy sản, Quản lý và khai thác thủy sản, Chế biến thủy sản và Kinh tế thủy sản để giữ vững vai trò của một đại học đầu ngành.
- Tiếp tục mở rộng và đa dạng hoá ngành nghề đào tạo.
- Đào tạo ĐH và SĐH là những cấp đào tạo chủ yếu của Nhà trường, trong đó đặc biệt chú trọng đào tạo SĐH.
- Chất lượng đào tạo đạt chuẩn quốc gia và khu vực.

Đồng thời, hệ thống các giải pháp cũng đã được xác định:

- Tập trung củng cố và xây dựng các ngành truyền thống trở thành mũi nhọn và thế mạnh của Trường là Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Chế biến thủy sản, Kinh tế thủy sản, Công nghệ sinh học biển và Quản lý - Khai thác nguồn lợi hải sản.
- Du nhập hoặc hợp tác xây dựng một số chương trình đào tạo tiên tiến ở các nước nghề cá phát triển. Thường xuyên rà soát để tiếp tục hoàn thiện nội dung chương trình đào tạo các ngành học, các bậc học.
- Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ giảng dạy học tập, môi trường học tập và rèn luyện của sinh viên. Tập trung xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ các chuyên ngành thủy sản.
- Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ cho công tác đào tạo.
- Củng cố việc dạy bằng Tiếng Pháp cho chuyên ngành Công nghệ chế biến thủy sản. Từng bước sử dụng tiếng Anh và một số tiếng nước ngoài khác vào giảng dạy cho một số chuyên ngành, trước hết là các chuyên ngành của Khoa Nuôi trồng thủy sản.

Thực hiện các mục tiêu trên, trong 03 năm gần đây Nhà trường đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất để phát triển các ngành đào tạo truyền thống, chẳng hạn:

- Xây dựng Trung tâm nghiên cứu giống và bệnh thủy sản
- Xây dựng Bảo tàng ngư loại và Bảo tàng ngư cụ
- Đầu tư phát triển các trại nghiên cứu nuôi trồng thủy sản tại Cam Ranh, Ninh Phụng (thuộc Tỉnh Khánh Hòa)
- Khởi công xây dựng Trung tâm Huấn luyện thuyền viên
- Tiếp tục mở rộng hệ thống các chuyên ngành đào tạo (từ 23 chuyên ngành vào năm 2006 tăng lên 27 chuyên ngành vào năm 2009)

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Mục tiêu phát triển của Trường được xây dựng phù hợp với từng giai đoạn, có hệ thống giải pháp thực hiện.
- Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch cụ thể nhằm thực thi các mục tiêu và định kỳ tổ chức đánh giá việc thực hiện.

3. Những tồn tại:

- Công tác phân cấp trong việc thực hiện các mục tiêu chưa được hoàn thiện.
- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch chưa đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động:

- Năm học 2010-2011, Nhà trường tổ chức bồi dưỡng nâng cao kỹ năng lập và triển khai kế hoạch chiến lược cho CBQL ở các đơn vị.
- Đến hết năm 2011, cơ bản hoàn chỉnh cơ chế quản lý cấp trường theo hướng tăng quyền tự chủ và tính trách nhiệm ở các đơn vị; nâng cao hiệu quả công tác giám sát công vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt

TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mở đầu:

Sau 50 năm kể từ khi thành lập, bộ máy tổ chức của trường ĐHNT đã trải qua nhiều lần thay đổi để có sự phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn phát triển của Nhà trường và của xã hội.

Cùng với quá trình đó, hệ thống các văn bản về tổ chức quản lý các mặt công tác của Nhà trường được xây dựng và cập nhật thường xuyên, đến nay đã tương đối hoàn chỉnh và được xem là những công cụ hiệu quả phục vụ cho các hoạt động quản lý của Trường. Những văn bản này, qua nhiều kênh thông tin, được phổ biến đến tất cả CBVC và SV trong Trường, được triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả từ cấp đơn vị đến cấp Trường.

Quy chế dân chủ trong Nhà trường được phát huy tối đa. Mọi quy định, quy chế trước khi đưa ra áp dụng đều được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi cá nhân và mỗi đơn vị đều được phân định rõ ràng, làm cơ sở cho việc thực hiện kế hoạch chung, tạo sự phát triển ổn định và lâu dài của Nhà trường.

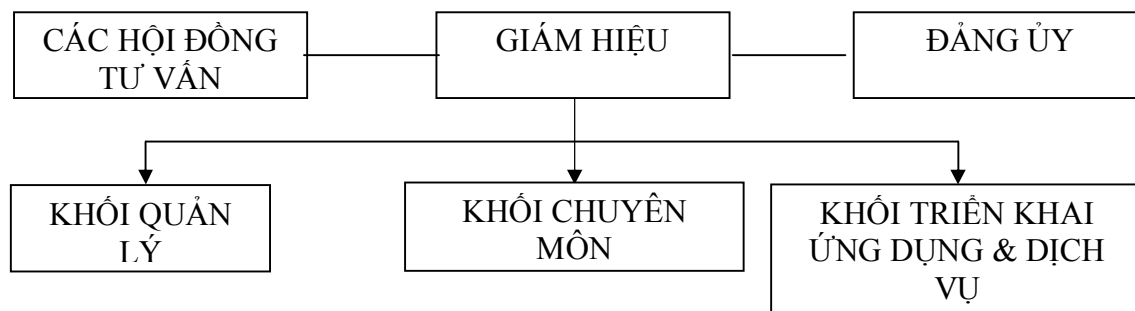
Tiêu chí 2.1: Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả:

Công tác quản lý của Trường hiện nay được thực hiện theo 3 cấp:

- Trường
- Khoa / Phòng / Viện/ Trung tâm
- Bộ môn / Tổ công tác

Cấp Trường là cấp điều hành và quản lý toàn bộ mọi hoạt động của Nhà trường, đứng đầu là Ban Giám hiệu, dưới sự chỉ đạo của Đảng uỷ và sự tham mưu của các phòng/ban chức năng. Cấp khoa/viện là cấp quản lý các hoạt động đào tạo và NCKH của các ngành trực thuộc. Cấp bộ môn là cấp trực tiếp triển khai công tác giảng dạy và NCKH. Ngoài ra, các viện và trung tâm là các đơn vị triển khai các ứng dụng KHCN, các hoạt động CGCN và tổ chức các hoạt động phục vụ đào tạo. Có thể tóm tắt sơ đồ hệ thống cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường hiện nay như sau:



Đây là mô hình tổ chức chung của hầu hết các trường đại học hiện nay, phù hợp với quy định về công tác tổ chức quản lý trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Mô hình tổ chức theo 3 cấp như hiện nay đã được Nhà trường áp dụng nhiều năm qua và thực tế cho thấy là hoạt động tốt và phù hợp. Việc triển khai các mặt hoạt động như đào tạo, NCKH... được điều hành chung từ cấp Trường, được tổ chức triển khai ở cấp Khoa và được thực hiện ở cấp bộ môn.

Tính đến ngày 31/12/2009, toàn Trường có 648 CBVC, trong đó có 491 CB giảng dạy và 157 CB khối hành chính phục vụ, làm việc trong 11 khoa, 7 viện/trung tâm, 9 phòng/ban và phân hiệu Kiên Giang (Bảng 2.1).

Bảng 2.1: Số lượng CBVC tại các đơn vị thuộc trường ĐHTT (tính đến 31/12/2009)

TT	Đơn vị	Tổng số CBVC	Trong đó	
			Khối giảng dạy	Khối phục vụ
1	Giám hiệu	4	4	0
2	Khoa Khai thác Thủy sản	33	32	1
3	Khoa Cơ khí	42	36	6
4	Khoa Kỹ thuật Tàu thủy	30	28	2
5	Khoa Kinh tế	80	78	2
6	Khoa Chế biến	71	67	4
7	Khoa Nuôi trồng Thủy sản	70	65	5
8	Khoa KH Cơ bản	40	38	2
9	Khoa Ngoại ngữ	28	25	3
10	Khoa CN Thông tin	37	34	3
11	Khoa LL Chính trị	21	19	2
12	Khoa ĐH Tại chức	6	1	5
13	Phòng TC-HC	31	4	27
14	Phòng Đào tạo	7	4	3
15	Phòng KH-CN	12	5	7
16	Phòng ĐBCL&KT	5	4	1
17	Phòng KH-TC	14	1	13
18	Phòng QT-TB	18	3	15
19	Phòng CT-SV	11	2	9
20	Dự án Norad	2	1	1
21	Phân hiệu Kiên Giang	7	4	3
22	TT NC&PTCNPM	3	1	2

23	TT GDQPKH	6	5	1
24	TT Giống và dịch bệnh	2	1	1
25	Viện CNSH&MT	34	25	9
26	Thư Viện	18	1	17
27	Viện Nuôi trồng Thủy sản	9	3	6
28	Viện NCCTTC&TB	8	1	7
29	Tổng số	648	491	157

Mọi hoạt động của Nhà trường tuân theo quy chế chung đối với các cơ sở đào tạo, do cơ quan chủ quản là Bộ GD&ĐT ban hành. Trường đã có “Quy định về chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị” [MC2.1-01]. Quy định này đã cụ thể hóa nhiệm vụ quyền hạn của từng đơn vị, và mỗi cá nhân CBVC trong Trường trên những vị trí công tác cụ thể. Tuy nhiên trong quá trình vận hành, một số nội dung trong bản quy định này đã được thay đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của bộ máy quản lý Nhà trường, như thay đổi về việc phân cấp quản lý đào tạo cho các khoa [MC2.1-02], thay đổi về quyền hạn duyệt cử CBVC đi công tác [MC2.1-03].

Trường thực hiện chế độ “một thủ trưởng” và hoạt động theo nguyên tắc “tập trung dân chủ”. Mọi vấn đề chung đều được bàn bạc công khai và lấy ý kiến rộng rãi, Hiệu trưởng là người có trách nhiệm cao nhất và đưa ra quyết định cuối cùng trên cơ sở ý nguyện của đa số CBVC và SV trong Trường.

2. Những điểm mạnh:

Nhà trường được vận hành có hiệu quả theo mô hình tổ chức quản lý 3 cấp: trường, khoa, bộ môn.

3. Những tồn tại:

Việc thành lập Hội đồng Trường còn chậm so với kế hoạch do chưa có được mô hình hoạt động hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động:

Tiếp tục nghiên cứu chuyển đổi tổ chức và cơ chế hoạt động của một số bộ phận. Hoàn chỉnh bộ máy tổ chức quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.2: Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả:

Nhà trường có đủ hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý, bao gồm: Quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ [MC2.2-01], Quy định về công tác học sinh - sinh viên [MC2.2-02], Quy định về công tác NCKH [MC2.2-03], Quy định về công tác QHQT [MC2.2-04], Quy định về quản lý tài sản thiết bị [MC2.2-05], Quy định về công tác tài chính [MC2.2-06], Quy định về công tác bổ nhiệm và tuyển dụng cán bộ [MC2.2-07, MC2.2-08], Quy định về công tác văn thư lưu trữ [MC2.2-09]. Tất cả các văn bản này

đều có sự đóng góp ý kiến xây dựng của tất cả CBVC Nhà trường trong giai đoạn dự thảo cũng như đến khi chính thức triển khai thực hiện [MC2.2-10]. Ngoài hình thức thông tin trực tiếp bằng văn bản được gửi đến tận các đơn vị trong Trường, một số văn bản quy định còn được phổ biến trên hệ thống mạng nội bộ và Website của Trường (<http://www.ntu.edu.vn>), được gửi đến các trường đơn vị qua thư điện tử. Do ở tất cả bộ môn, khoa, phòng đều có máy tính nối mạng nên phần lớn CBVC của Trường đều biết để thực hiện.

Hệ thống các văn bản về tổ chức và quản lý của Trường được triển khai có hiệu quả từ cấp đơn vị đến cấp Trường. Hàng tháng Nhà trường tổ chức họp giao ban (thành phần gồm Đảng uỷ, Ban Giám hiệu, đại diện Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV và trưởng các đơn vị trực thuộc Giám hiệu) để kiểm điểm công việc trong tháng qua, phân công trách nhiệm trong tháng tới và phối hợp công tác điều hành [MC2.2-11]. Nội dung các cuộc họp giao ban được phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBVC Nhà trường trong buổi chào cờ đầu tháng [MC2.2-12].

Từng đơn vị căn cứ khối lượng công việc đã được giao để tổ chức, phân công triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn, có chất lượng. Cuối mỗi học kỳ, mỗi đơn vị đều tổ chức họp sơ kết học kỳ hoặc tổng kết năm học để đánh giá lại toàn bộ công việc đã thực hiện so với kế hoạch đặt ra, trên cơ sở đó bình xét thi đua đối với đơn vị và cá nhân [MC2.2-13]. Nhờ vậy, hầu hết các công việc đã phân công cho các đơn vị đều được hoàn thành theo kế hoạch, đảm bảo cho việc thực hiện kế hoạch chung của Nhà trường.

2. Những điểm mạnh:

- Hệ thống văn bản quy định về các mặt hoạt động của Trường là đầy đủ và được thường xuyên rà soát sửa đổi cho phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn.
- Nhà trường có cơ chế triển khai và đánh giá công tác hợp lý và có hiệu quả. Hầu hết CBVC trong Trường đều có ý thức tự giác thực hiện nghiêm túc các quy định của Trường.
- Bên cạnh con đường văn thư, hầu hết các văn bản quản lý của Trường đều được truyền tải đến các đơn vị, cá nhân thông qua Website.

3. Những tồn tại:

- Công tác phân cấp quản lý của Trường chưa thật sự hoàn chỉnh trên một số lĩnh vực.
- Việc triển khai xây dựng một số văn bản quy định còn chậm, chưa kịp thời cập nhật hay sửa đổi một cách chính thức các quy định đã lạc hậu.

4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2009-2010, tiếp tục hệ thống hoá và cập nhật các quy định về từng lĩnh vực công tác cho phù hợp với tình hình phát triển của Nhà trường.
- Tiếp tục hoàn thiện quy chế phối hợp công tác giữa các đơn vị và qui định về phân cấp để tăng cường hiệu quả công việc.
- Thường xuyên quán triệt tới tất cả lãnh đạo các đơn vị tầm quan trọng của công tác quản lý theo luật pháp, bằng quy định, quy chế. Kể từ năm học 2009-2010, Nhà trường sẽ cải tiến công tác đánh giá CBQL theo các tiêu chí cụ thể.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.3: Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả:

Mọi hoạt động của các đơn vị và cá nhân trong Trường đều tuân theo văn bản “Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị và cá nhân của Trường ĐH Thủy sản” [MC2.3-01]. Theo quy định này thì nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp rõ ràng, tạo điều kiện cho các đơn vị và cá nhân chủ động làm việc, chủ động sáng tạo, phát huy hết khả năng của mình trong quản lý, trong đào tạo và NCKH.

Tại văn bản quy định nêu trên đã phân định rõ trách nhiệm của tập thể lãnh đạo và cá nhân lãnh đạo. Tập thể lãnh đạo – đó là Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm Khoa, Ban chấp hành Đảng uỷ, Ban Chấp hành Công đoàn. Cá nhân Hiệu trưởng, Trường Khoa/Phòng có những chức trách và quyền hạn được liệt kê chi tiết và cụ thể. Tại văn bản Quy định này, việc gì Hiệu trưởng được quyền quyết định, việc gì phải lấy ý kiến chung của Ban Giám hiệu, (tương tự với cấp khoa) đã được chỉ rõ.

Việc phân định trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và cá nhân đã có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý điều hành và cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Chẳng hạn như việc chuyển đổi mô hình quản lý đào tạo theo hướng phi tập trung, tăng cường trách nhiệm quản lý và sự tự chủ của cấp khoa [MC2.3-02]. Đây được đánh giá là một thay đổi quan trọng góp phần phát huy vai trò chủ động của cơ sở trong hoạt động đào tạo.

Hàng năm, tại các Hội nghị CBVC đều tổ chức đánh giá toàn diện về công tác tổ chức, quản lý các mặt của Trường. Tại các cuộc họp này, các đại biểu có cơ hội bàn bạc, đóng góp về cơ chế và các văn bản phân công trong quản lý của Trường, từ đó đề xuất những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, thống nhất những việc cần triển khai để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường [MC2.3-03, MC2.3-04].

2. Những điểm mạnh:

Có văn bản phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của từng đơn vị, từng cá nhân; là cơ sở để xem xét hiệu quả thực thi công việc và qua đó đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường.

3. Những tồn tại:

- Một số chức danh công việc chưa có văn bản cụ thể hoá nhiệm vụ nên trong quá trình thực hiện còn có sự lúng túng. Chẳng hạn hai chức danh cán bộ PTN và cán bộ hướng dẫn thực hành vẫn chưa có sự phân định rõ ràng.
- Việc triển khai công tác tổ chức và quản lý đào tạo theo tin chỉ còn chậm do phải hoàn thành một khối lượng lớn các công việc như: hoàn thành chuẩn đầu ra cho các ngành, xây dựng đề cương chi tiết học phần, chuyển đổi công tác quản lý đào tạo từ khoa về phòng Đào tạo, ...
- Việc lượng hóa các hoạt động của GV theo giờ cho phù hợp với Quyết định 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ BGDDT về chế độ làm việc của giảng viên còn chậm.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2009-2010, tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị và cá nhân theo hướng cụ thể, chi tiết hơn, nhằm giải quyết triệt để những tồn tại đã nêu trên. Hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ, đặc biệt xây dựng các định mức qui đổi giờ chuẩn cho các hoạt động của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.4: Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả:

Tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn TN, và Hội SV của Trường hoạt động thường xuyên và có hiệu quả, có tác động tích cực trong việc động viên quần chúng tham gia góp ý và xây dựng đơn vị, xây dựng Nhà trường [MC2.4-01]. Các tổ chức đoàn thể thường xuyên tổ chức nhiều phong trào sôi nổi và thiết thực, thu hút nhiều CBVC và SV Nhà trường tham gia, ví dụ:

- Các cuộc thi tìm hiểu về Đảng, về Bác Hồ, về quá trình phát triển, đổi mới của đất nước,... (do Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV tổ chức) [MC2.4-02].
- Hoạt động đổi mới PPGD (do các công đoàn khoa tổ chức) [MC2.4-03].
- Các hội thao, hội diễn văn nghệ nhân các ngày lễ lớn trong năm (do Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV tổ chức) [MC2.4-04].
- Các hoạt động, phong trào dành riêng cho SV như “Mùa hè Xanh”, “Mùa thi nghiêm túc”,... (do Đoàn TN, Hội SV tổ chức) [MC2.4-05].

Trong các năm qua Nhà trường không để xảy ra sự mất đoàn kết nội bộ nào đáng kể. Các tổ chức chính trị duy trì sinh hoạt đều đặn theo quy định, các đại hội Đảng bộ [MC2.4-06], đại hội Công đoàn [MC2.4-07], đại hội Đoàn TN [MC2.4-08] tiến hành theo đúng Điều lệ.

Công tác đoàn thể đã có tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong Nhà trường; tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch và được đánh giá tốt: Đảng bộ Trường 4 năm liền (từ 2006 đến 2009) được xếp loại “Đảng bộ trong sạch vững mạnh” [MC2.4-09]. Công đoàn Trường cũng liên tục nhận được các danh hiệu thi đua cao quý [MC2.4-10]. Đoàn TN, Hội SV cũng nhận được nhiều Bằng khen của các cấp [MC2.4-11].

2. Những điểm mạnh:

- Đảng bộ luôn giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện mọi hoạt động của Trường.
- Công tác đoàn thể đã có tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong Nhà trường, tuân thủ nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch và được đánh giá tốt.
- Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV là những tổ chức hoạt động sôi nổi, góp phần thực hiện tốt quá trình dân chủ hóa Nhà trường, thúc đẩy phong trào thi đua giảng dạy/phục vụ tốt và học tập tốt trong CBVC và SV.

3. Những tồn tại:

Một số phong trào do Công đoàn, Đoàn TN tổ chức chưa thu hút được mọi người tham gia.

4. Kế hoạch hành động:

Nhà trường quan tâm và chỉ đạo sát sao hơn nữa các hoạt động đoàn thể nhằm đa dạng hoá các hoạt động này, tạo cơ hội cho mọi người đều có thể tham gia.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.5: Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả:

Phòng ĐBCLĐT&KT của Trường ĐHNT đã được thành lập vào tháng 8/2007, với chức năng "Tham mưu giúp Hiệu trưởng và triển khai các nội dung, phương pháp, cơ chế và các giải pháp thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo và khảo thí trong Nhà trường", đồng thời với 08 nhiệm vụ cụ thể liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng và khảo thí [MC2.5-01]. Ở cấp đơn vị (khoa, phòng) đều có 01 lãnh đạo đơn vị phụ trách công tác ĐBCL để chỉ đạo việc triển khai các hoạt động ĐBCL của đơn vị.

Nhân sự của Phòng ĐBCLĐT&KT có 05 người: Trưởng phòng (tiến sĩ), Phó trưởng phòng (thạc sĩ) và 03 chuyên viên (02 thạc sĩ và 01 cử nhân). Bên cạnh Trưởng phòng là người đã từng tham gia tập huấn về KĐCL cho nhiều trường ĐH, CĐ; các thành viên khác của Phòng đều đã tham gia các đợt tập huấn của Cục KT&KĐCL hoặc của Trường ĐHNT tổ chức.

Hàng năm, Phòng đều xây dựng kế hoạch ĐBCL cho toàn Trường trong đó có cụ thể hóa các hoạt động của mỗi đơn vị trong từng tiêu chí thuộc Bộ tiêu chuẩn KĐCL [MC2.5-02], có kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện của mỗi đơn vị.

2. Những điểm mạnh:

- Nhân sự của bộ phận ĐBCL có năng lực chuyên môn công việc tốt.
- Công tác ĐBCL được kế hoạch hóa chi tiết đến mỗi đơn vị.

3. Những tồn tại:

- Nhân sự bộ phận ĐBCL chưa được tập huấn nhiều về đánh giá chương trình.
- Sự quan tâm của lãnh đạo các đơn vị đến công tác ĐBCL chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục tổ chức bồi dưỡng hoặc gửi đi bồi dưỡng về hoạt động đánh giá chương trình đối với CBVC Phòng ĐBCLĐT&KT.
- Định kỳ rà soát việc thực hiện kế hoạch ĐBCL ở các đơn vị để kịp thời nhắc nhở, hỗ trợ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.6: Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả:

Hàng năm Nhà trường đều đề ra kế hoạch công tác cho năm học sau [MC2.6-01] và được thông qua tại Hội nghị Cán bộ viên chức hàng năm, được đưa vào Nghị quyết hội nghị để thực hiện và được đánh giá lại ở năm học tiếp theo [MC2.6-02].

Song song với việc xây dựng kế hoạch ngắn hạn, công tác xây dựng kế hoạch chiến lược trung hạn và dài hạn cũng được Nhà trường quan tâm. Từ năm 2007 Trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn đến năm 2020 [MC2.6-03] và Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2002-2007 [MC2.6-04]. Các phương hướng kế hoạch cho từng năm học được thông qua tại Đại hội CBVC của Trường hàng năm [MC2.6-02]. Trên cơ sở đó các khoa, phòng, ban đều xây dựng kế hoạch công tác cho từng năm học.

Các kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Khánh Hoà nói riêng, của khu vực Nam Trung bộ và cả nước nói chung. Đây là những định hướng phát triển quan trọng của Nhà trường; được bàn bạc, thảo luận rất kỹ từ cấp đơn vị đến cấp Trường trước khi thông qua. Từ chỗ Nhà trường chỉ đào tạo bậc ĐH cho 5 ngành truyền thống về thủy sản, đến nay đã mở rộng ra 26 ngành và với các bậc đào tạo từ trung cấp đến tiến sĩ. Sự phát triển này nằm trong chiến lược của Trường và nhằm đáp ứng yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực các ngành kỹ thuật, kinh tế, xã hội của địa phương và các vùng lân cận [MC2.6-05]

2. Những điểm mạnh:

- Công tác xây dựng chiến lược luôn được các cấp lãnh đạo các nhiệm kỳ quan tâm, đầu tư công sức và đã có tác dụng lớn trong việc định hướng xây dựng và phát triển Nhà trường.
- Chiến lược phát triển của Nhà trường luôn bám sát kế hoạch chiến lược của ngành Thủy sản, của tỉnh Khánh Hòa; và đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nghề thủy sản ở các địa phương ven biển.

3. Những tồn tại:

- Công tác dự báo và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn đôi lúc chưa bắt kịp và đón đầu xu thế phát triển của xã hội.
- Chưa có kế hoạch trung hạn để cụ thể hóa chiến lược dài hạn. Công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch của các đơn vị chưa được triển khai có hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

- Rà soát kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang giai đoạn 2010-2020, làm cơ sở để xây dựng các kế hoạch phát triển trung hạn trong thời gian tới.
- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch của Trường.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 2.7: Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả:

Là một trường Đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, hàng năm Trường đều thực hiện chế độ báo cáo định kỳ lên như báo cáo quy hoạch đào tạo bồi dưỡng [MC2.7-01], báo cáo kết quả đào tạo ở nước ngoài [MC2.7-02], báo cáo tình hình đội ngũ GV lý luận chính trị [MC2.7-03], báo cáo thống kê số lượng học viên sau đại học [MC2.7-04], báo cáo kết quả kê khai tài sản thu nhập cá nhân [MC2.7-05], báo cáo ba năm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm giáo dục đại học 2006-2009 [MC2.7-06], báo cáo tổng kết năm học [MC2.7-07], báo cáo thực hiện chế độ ba công khai [MC2.7-08], báo cáo công tác văn thư lưu trữ [MC2.7-09], báo cáo công tác phòng chống tham nhũng [MC2.7-10]. Ngoài ra Trường đứng chân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, hàng năm thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo về phòng, chống tham nhũng, báo cáo công tác an ninh trật tự trên địa bàn,...

2. Những điểm mạnh:

- Công tác văn thư lưu trữ luôn được lãnh đạo Nhà trường quan tâm đúng mức. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ.
- Kho lưu trữ được xây dựng và thực hiện các chế độ lưu trữ theo đúng quy định.
- Hàng năm cán bộ làm công tác văn thư lưu trữ luôn được bồi dưỡng nghiệp vụ để đáp ứng được yêu cầu của công việc.
- Có quy định rõ ràng về công tác văn thư lưu trữ để áp dụng trong toàn Trường.

3. Những tồn tại:

- Việc quản lý và sử dụng kho lưu trữ còn bất cập, tình trạng quá tải của kho đã ảnh hưởng đến công tác lưu trữ.
- Nghiệp vụ của viên chức văn thư lưu trữ chưa được đào tạo chính quy bài bản.
- Các văn bản yêu cầu báo cáo của cấp trên thường không kịp thời, hay thay đổi biểu mẫu, thời gian hạn hẹp thậm chí có văn bản về đến Trường đã quá hạn.

4. Kế hoạch hành động:

- Năm học 2009-2010 thực hiện việc điều chuyển kho lưu trữ về Trung tâm Thư viện để quản lý và sử dụng, cải thiện điều kiện của kho để việc bảo quản được tốt hơn.
- Hàng năm mở lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cũng như gửi cán bộ đi bồi dưỡng kiến thức về pháp luật, về văn thư lưu trữ.

5. Tự đánh giá: Đạt

TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

Mở đầu

Chương trình giáo dục (CTGD) của Trường ĐHNT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Đến nay, Trường đã có đầy đủ CTGD cho tất cả các ngành/chuyên ngành đào tạo của Trường. Trên cơ sở các CTGD đó, Trường đã tổ chức biên soạn đầy đủ ĐCCTHP thuộc từng CTGD. Các CTGD có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc mềm dẻo hợp lý, đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của từng trình độ đào tạo, yêu cầu của người học và nhu cầu xã hội.

Tiêu chí 3.1: Chương trình giáo dục của trường đại học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chương trình giáo dục được xây dựng với sự tham gia của các giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động theo quy định.

1. Mô tả:

Trong những năm đầu mới thành lập, Trường chỉ đào tạo các chuyên ngành thủy sản bậc đại học, đến nay Trường ĐHNT đã mở rộng qui mô đào tạo sang nhiều lĩnh vực, nhiều hệ khác nhau, với các bậc đào tạo từ trung cấp chuyên nghiệp đến tiến sĩ. Tính đến tháng 6/2009, Trường đã tổ chức đào tạo hệ chính quy số chương trình như sau:

- Trình độ trung cấp: 15
- Trình độ cao đẳng: 08
- Trình độ đại học: 26
- Trình độ thạc sĩ: 06
- Trình độ tiến sĩ: 05

Ngoài ra, Trường đang tổ chức đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học với số lượng chương trình như sau:

- CTGD Bằng 2: 05
- CTGD liên thông từ CĐ lên ĐH: 09
- CTGD liên thông từ TC lên ĐH: 10
- CTGD liên thông từ TC lên CĐ: 02.

CTGD và ĐCCTHP trong CTGD được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT [MC3.1-01] và theo hướng dẫn thống nhất của Trường. Việc xây dựng CTGD và ĐCCTHP đều được thực hiện từ cấp bộ môn thông qua các hội đồng xây dựng chương trình đào tạo do trường thành lập và được nghiệm thu bởi hội đồng cấp trường [MC3.1-02]. CTGD và ĐCCTHP được lưu trữ tại Phòng Đào tạo ĐH-SĐH dưới dạng điện tử và dạng bản in đồng thời được biên soạn dưới dạng sổ tay để phát cho SV khi nhập học [MC3.1-03].

2. Những điểm mạnh:

- CTGD được xây dựng bám sát chương trình khung của Bộ GD&ĐT. Các học

phần trong CTGD đều có đề cương chi tiết được xây dựng dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Ở một số ngành liên quan đến lĩnh vực thủy sản, đội ngũ chuyên gia đầu ngành của trường được mời tham gia xây dựng chương trình khung của Bộ nên gặp nhiều thuận lợi khi triển khai xây dựng CTGD đại học của các ngành này.

3. Những tồn tại:

- Không ít CTGD mới được xây dựng chưa thể hiện tính hiện đại và khả năng liên thông với các CTGD của trường khác trong nước.
- Sự tham gia của các hội nghề nghiệp, nhà tuyển dụng và các chuyên gia ngoài trường trong việc xây dựng và phản hồi về CTGD còn hạn chế, chất lượng đóng góp chưa cao nhất là đối với các CTGD trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2009 – 2010, tiếp tục hoàn thiện các CTGD đối với học chế tín chỉ, hoàn thiện quy định về sự tham gia của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động trong xây dựng và cập nhật CTGD.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 3.2: Chương trình giáo dục có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả:

Khi triển khai xây dựng các CTGD, Nhà trường hết sức chú trọng đến mục tiêu đào tạo vì đây là yếu tố quyết định ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả đào tạo. Các CTGD, ngoài mục tiêu chung đều có các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và các vị trí công tác cụ thể mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp [MC3.2-01].

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT, các CTGD đã được xây dựng đảm bảo tương quan giữa các khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp [MC3.2-01].

Để tăng tính mềm dẻo và linh hoạt của CTGD, CTGD của một số ngành (ví dụ: ngành Kỹ thuật tàu thủy, Tiếng Anh, Quản trị kinh doanh) được phân thành các chuyên ngành để sinh viên chọn học ở năm cuối [MC3.2-01]. Ngoài ra, tất cả các CTGD đều có đủ số học phần tự chọn [MC3.2-01] theo qui định.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo môn Tiếng Anh, từ năm học 2008 – 2009, Nhà trường đã triển khai đào tạo Tiếng Anh theo chuẩn TOEIC và qui định chuẩn Tiếng Anh của người học của từng trình độ và hệ đào tạo trước khi tốt nghiệp [MC3.2-02].

Trường đã duy trì tốt việc lấy ý kiến của SV năm cuối về khoá học và CTGD [MC3.2-03]. Kết quả lấy ý kiến sinh viên đã cung cấp những thông tin hữu ích cho giảng viên, bộ môn và khoa quản lý ngành đào tạo trong việc hoàn thiện mục tiêu đào tạo và điều chỉnh chương trình đào tạo cũng như nội dung từng môn học nhất là các môn học chuyên ngành.

2. Những điểm mạnh:

CTGD có ghi rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể và được thiết kế một cách có hệ thống trên cơ sở cụ thể hoá chương trình khung của Bộ GD&ĐT đồng thời kết hợp ý kiến của các nhà tuyển dụng, của cựu SV và của CBGD.

3. Những tồn tại:

- Mục tiêu đào tạo của một số CTGD chưa bám sát Sứ mạng và Mục tiêu đào tạo của Trường.
- Mục tiêu đào tạo ở một số CTGD được xác định còn chung chung hoặc quá hẹp; quá chú trọng cung cấp kiến thức mà thiếu trang bị kỹ năng cho người học; chưa rõ ràng và cụ thể.
- Việc biến mục tiêu đào tạo thành chương trình đào tạo chưa được thực hiện một cách có khoa học.
- Một số CTGD có số học phần tự chọn còn tương đối ít và chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm 2010, Trường tập trung tổ chức xây dựng lại CTGD đại học và cao đẳng dựa trên chuẩn đầu ra đã công bố (chuẩn về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi tốt nghiệp) để áp dụng trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ khóa tuyển sinh năm 2010 (khóa 52).

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.3: Chương trình giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả:

CTGD chính quy và thường xuyên (liên thông, bằng 2, tại chức) của trường được thiết kế tuân thủ các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT thể hiện qua:

- Các CTGD đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.
- Các CTGD có khối lượng kiến thức tối thiểu (số ĐVHT hoặc số TC) đảm bảo qui định.
- Các CTGD có cấu trúc phù hợp với chương trình khung của Bộ [MC3.3-01]. Đảm bảo sự tương quan giữa các khối kiến thức (đại cương và chuyên ngành); giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành; giữa khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn.
- Đảm bảo tính liên thông giữa các bậc và trình độ đào tạo (trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, đại học bằng 2).

2. Những điểm mạnh:

CTGD được xây dựng bám sát chương trình khung và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Những tồn tại:

- Số lượng môn học/học phần tự chọn chưa nhiều và đa dạng.
- Ở một số ngành đào tạo, số đầu môn học còn nhiều. Chương trình đào tạo vẫn còn nặng về cung cấp kiến thức, việc trang bị kỹ năng và thái độ cho sinh viên chưa

được quan tâm đúng mức.

- Ở các CTGD trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, nội dung thực hành chưa được thiết kế thỏa đáng.

4. Kế hoạch hành động:

Định kỳ rà soát ở cấp bộ môn, khoa và trường các CTGD hiện có để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp hơn so với qui định.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.4: Chương trình giáo dục được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả:

Hàng năm, Trường tổ chức cho các khoa và bộ môn rà soát lại toàn bộ CTGD. Những thay đổi, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới đều được Phòng Đào tạo ĐH – SDH biên tập lại và công bố trong Sổ tay SV. Những bổ sung, điều chỉnh đều dựa trên yêu cầu của thực tiễn ngành nghề, sự phát triển của trình độ tri thức chung và kết quả tham khảo các CTGD tiên tiến ở các trường đại học trong nước và quốc tế [MC3.4-01].

Việc lấy ý kiến phản hồi về CTGD từ nhà tuyển dụng đã được Trường quan tâm. Kể từ năm học 2005-2006 cho đến nay, trường tổ chức thăm dò ý kiến tất cả SV chuẩn bị tốt nghiệp về các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó có chương trình đào tạo [MC3.4-02].

Từ năm học 2004-2005, Trường tham gia vào mạng lưới gồm 9 Trường/Viện có tổ chức đào tạo, nghiên cứu về thủy sản (ViFINET) gồm: ĐH Cần Thơ, ĐH Nông lâm TPHCM, ĐH Nông lâm Huế, ĐH Thủy sản, ĐH Vinh, Viện nghiên cứu Hải sản Hải Phòng, Viện nghiên cứu Thủy sản 1, Viện nghiên cứu Thủy sản 2 và Viện nghiên cứu Thủy sản 3 [MC3.4-03]. Hoạt động của mạng lưới sẽ giúp Trường có nhiều cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm về xây dựng CTGD với các trường ĐH trong nước và trên thế giới có nghiên cứu và đào tạo về lĩnh vực thủy sản.

2. Những điểm mạnh:

- CTGD và ĐCCTHP được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và công bố rộng rãi trong nhà trường.
- Đã tổ chức các cuộc điều tra SV tốt nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động. Trên cơ sở những ý kiến đóng góp đó, Trường đã có sự điều chỉnh về CTGD.

3. Những tồn tại:

- Chất lượng của việc rà soát, điều chỉnh và bổ sung các CTGD và ĐCCTHP chưa được quan tâm đúng mức và chưa được tổ chức mang tính hệ thống.
- Việc tổ chức thăm dò ý kiến các đối tượng liên quan trong xây dựng và triển khai các CTGD mới chỉ được Trường chính thức áp dụng rộng rãi trong thời gian gần đây nên chưa có những tổng kết chính thức và còn chưa phát huy đầy đủ hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động:

- Trường ra qui định về chu trình phát triển chương trình trong đó qui định rõ trách nhiệm của bộ môn và khoa trong việc tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình sau mỗi khóa đào tạo.
- Định kỳ hàng năm tổ chức ở cấp khoa hội thảo chuyên đề để rà soát, điều chỉnh, bổ sung các CTGD và nội dung học phần theo hướng cập nhật các thông tin khoa học công nghệ mới trong từng chuyên ngành để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và thị trường lao động.
- Từ năm học 2010 - 2011, CTGD và ĐCCTHP sẽ được đưa lên Website của Trường một cách đầy đủ.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 3.5: Chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình giáo dục khác.

1. Mô tả:

Đào tạo liên thông là hoạt động khá mới của cả ngành GD&ĐT. Trong bối cảnh đó, Nhà trường đã xin phép Bộ GD&ĐT về việc đào tạo liên thông một số ngành mà trường đã có kinh nghiệm đào tạo [MC3.5-01]. Đến nay, Nhà trường đã xây dựng hoàn chỉnh và đang triển khai theo đúng kế hoạch các CTGD liên thông sau đây [MC3.5-02]:

- CTGD Bằng 2 cho 05 ngành: Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ chế biến thủy sản, Quản trị kinh doanh, Kế toán và Tiếng Anh.

- CTGD liên thông từ CĐ lên ĐH 09 ngành: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Động lực tàu thủy, Đóng tàu, Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ kỹ thuật nhiệt – lạnh, Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản và Công nghệ thông tin.

- CTGD liên thông từ TC lên ĐH 10 ngành: Công nghệ điện – điện tử, Công nghệ chế tạo máy, Động lực tàu thủy, Đóng tàu thủy, Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ thông tin, Kế toán và Quản trị kinh doanh.

- CTGD liên thông từ TC lên CĐ 02 ngành: Chế biến thủy sản và Nuôi trồng thủy sản.

Nhiều SV tốt nghiệp ĐH của Trường tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường, tại các trường ĐH trong nước cũng như tại những nước có nền giáo dục tiên tiến. Ngoài phương thức đào tạo chính quy, hiện nay các phương thức đào tạo không chính quy, đào tạo từ xa qua mạng .v.v...đang được chú tâm phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của các địa phương.

2. Những điểm mạnh:

- Là một trong những trường sớm tiến hành đào tạo liên thông với hệ thống những văn bản pháp qui phù hợp với Quy chế đào tạo của Nhà nước và điều kiện cụ thể của Trường.
- CTGD liên thông được triển khai theo đúng kế hoạch, có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người học và thị trường lao động.
- Phương thức đào tạo đa dạng.

3. Những tồn tại:

- Sự phân bổ thời lượng dành cho lý thuyết và thực hành còn chưa hợp lý ở một số CTGD bậc THCN.
- Sự liên thông giữa các trình độ đào tạo chưa được hoàn thiện cho tất cả các ngành.

4. Kế hoạch hành động:

- Định kỳ hàng năm tổ chức hội thảo cấp khoa nhằm hoàn thiện các CTGD liên thông.
- Từng bước tăng cường sự liên thông giữa các phương thức đào tạo.

5. Tự Đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.6: Chương trình giáo dục được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả:

Kể từ năm 2006, Nhà trường đã định kỳ tổ chức 02 năm một lần việc lấy ý kiến SV sắp tốt nghiệp về chất lượng của các hoạt động đào tạo và phục vụ, trong đó có chất lượng của các CTGD [MC3.6-01]. Trên cơ sở nguồn thông tin này, các khoa/bộ môn tiến hành cải tiến những bất cập trong các CTGD.

Để chuẩn bị cho công tác đào tạo theo tín chỉ từ năm 2010, tất cả các CTGD đại học và cao đẳng đã được tổ chức biên soạn lại một cách căn bản trên cơ sở xác định hệ thống chuẩn đầu ra cho mỗi chuyên ngành đào tạo [MC3.6-02].

2. Những điểm mạnh:

Nhà trường đã mạnh dạn cải tiến toàn bộ các CTGD đại học và cao đẳng để chuẩn bị cho công tác đào tạo theo hệ tín chỉ từ năm học 2010-2011.

3. Những tồn tại:

Các CTGD chưa được trường tự đánh giá một cách có hệ thống cũng như chưa được đánh giá ngoài bởi cơ quan quản lý hoặc tổ chức đánh giá chương trình chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động:

Kể từ năm học 2010-2011, các khoa chuyên ngành sẽ từng bước áp dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTGD của AUN (Asian University Network) để tự đánh giá và từng bước nâng cao chất lượng các CTGD.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

TIÊU CHUẨN 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu:

Các hoạt động đào tạo của Trường được tổ chức đa ngành, đa lĩnh vực theo các phương thức và bậc học đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người học và thị trường lao động. PPGD của các giảng viên ngày càng được đa dạng, tiếp cận được với các PPGD tiên tiến và được định kỳ đánh giá hiệu quả thông qua đánh giá của Bộ môn và người học, từ đó rút kinh nghiệm để cải tiến và áp dụng các PPGD tiên tiến, phù hợp.

Nhà trường từng bước áp dụng một chuẩn mực về CTĐT và kiểm tra đánh giá cho các hình thức đào tạo chính quy và phi chính quy nhằm đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, và công bằng cho mọi đối tượng người học.

Hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của người học rõ ràng, đầy đủ và chính xác; văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định. Các thông tin về người học được quản lý bằng hệ thống sổ sách và các phần mềm tin học, tạo nhiều thuận lợi cho việc quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo.

Tiêu chí 4.1: Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả:

Nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học, bên cạnh các CTĐT chính qui truyền thống, kể từ năm 1985 [MC4.1-01] Trường bắt đầu xây dựng và triển khai các CTĐT không chính qui. Hình thức đào tạo không chính qui gồm có:

- Đào tạo không chính qui tập trung có: Tại chức, Chuyên tu tại Trường hoặc tại các cơ sở liên kết;
- Đào tạo từ xa, qua mạng (đối với ngành Công nghệ thông tin).

Hiện nay, Trường đã liên kết với 20 địa phương trong cả nước để tổ chức CTĐT chính qui và không chính qui ngay tại địa phương [MC4.1-02]. Trong số các CTĐT liên kết với các địa phương, bậc đại học chiếm khoảng 70%, bậc CĐ khoảng 20%, và khoảng 10% là các CTĐT công nhân và trung cấp. Việc liên kết đào tạo đã góp phần tăng cường đáng kể lực lượng cán bộ có trình độ đại học trong lĩnh vực thủy sản và quản lý kinh tế tại các địa phương.

Từ năm 1999, Trường đã tổ chức các lớp thuyền trưởng, máy trưởng hạng 4 và 5 cho ngư dân các tỉnh ven biển. Đến 31/12/2005, Trường đã cấp tất cả 3.677 bằng thuyền trưởng và 1.942 bằng máy trưởng cho ngư dân trong cả nước [MC4.1-03].

Từ năm 2002 cho đến nay, Trường liên kết với ĐH Quốc gia Tp HCM tổ chức các lớp đại học CNTT theo phương thức từ xa qua mạng [MC4.1-04]. Trong những năm gần đây để đáp ứng nhu cầu của người Trường đã mở các lớp Đại học bằng 2 [MC4.1-05].

Trường chủ trương áp dụng thống nhất một chuẩn mực chung về CTĐT và kiểm tra đánh giá đối với tất cả các loại hình đào tạo tại Trường cũng như xa Trường [MC4.1-06]. Tuy nhiên, để phù hợp với lứa tuổi và kinh nghiệm thực tế của người học, một số CTĐT không chính qui được xây dựng hướng nhiều hơn vào thực tiễn ngành nghề; đồng thời hoạt động kiểm tra đánh giá cũng thiên về yêu cầu vận dụng kinh nghiệm thực tế [MC4.1-07].

Về đào tạo SDH, bên cạnh các lớp cao học được tổ chức tại cơ sở chính, Nhà trường còn liên kết với một số địa phương để tổ chức lớp nhằm mục đích nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ [MC4.1-08].

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường có mạng lưới liên kết đào tạo với nhiều địa phương trong cả nước, góp phần không nhỏ vào việc phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản.

3. Những tồn tại:

- Sự phát triển của hoạt động liên kết đào tạo với các địa phương còn chưa cân đối với sự phát triển của đội ngũ CBGD.
- Công tác giám sát đào tạo đối với các lớp xa trường còn hạn chế vì thiếu nhân lực.

4. Kế hoạch hành động:

- Duy trì hợp lý sự phát triển các phương thức đào tạo không chính qui trên cơ sở cân đối với nguồn nhân lực của Trường, lấy đảm bảo chất lượng làm tiêu chí hàng đầu.
- Từ năm 2010, Trường sẽ tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc giảng dạy, học tập, và đánh giá của các lớp xa Trường theo thông tư 09/2010/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 3 năm 2010 của Bộ GD&ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.2: Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả:

Các bậc đào tạo, phương thức đào tạo của Trường đều đã áp dụng chế độ tích lũy theo học phần từ năm 1995. Từ khi Bộ GD&ĐT ban hành qui chế đào tạo theo tín chỉ (Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007), Trường chủ trương tổ chức học tập cho SV theo học chế hỗn hợp (kết hợp giữa hai phương thức đào tạo theo niên chế và tín chỉ) [MC4.2-01]. SV khi nhập học được bố trí theo lớp niên chế. Từng năm học, Phòng Đào tạo xây dựng Kế hoạch học tập (kế hoạch thời gian học, kế hoạch đăng ký môn học và kế hoạch tốt nghiệp cuối khoá...) và ban hành đến các khoa chuyên ngành để triển khai bố trí lớp môn học, phân công CBGD [MC4.2-02]. Cho đến cuối năm 2009, về cơ bản các qui định về đào tạo theo tín chỉ của Nhà trường đã được chuẩn bị xong [MC4.2-03]. Từ đầu năm học 2009-2010, các CTĐT theo hệ tín chỉ cũng đã được triển khai xây dựng ở tất cả các ngành học [MC4.2-04]. Bắt đầu từ năm học 2010-2011, Trường sẽ chuyển sang đào tạo triệt để theo hình thức tín chỉ.

CTĐT bậc đại học và sau đại học đều có số môn học tự chọn khá hợp lý trong mỗi học kỳ. Các môn học tự chọn không chỉ thuộc lĩnh vực chuyên ngành tương ứng mà còn được mở rộng sang các lĩnh vực khác, góp phần phát triển kiến thức toàn diện cho người học [MC4.2-05].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Đã từng bước áp dụng quy chế đào tạo theo tín chỉ kết hợp niên chế từ năm 1995 nên đến nay Nhà trường đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm.
- Các môn học tự chọn được đưa vào một cách hợp lý, tạo điều kiện cho người học tích lũy kiến thức phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

3. Những tồn tại:

Một số điều kiện về nguồn lực để áp dụng đào tạo theo tín chỉ chưa được đáp ứng đầy đủ. Phần mềm quản lý đào tạo theo hệ tín chỉ do Trường tự xây dựng chưa thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu.

4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung hệ thống văn bản về công tác đào tạo theo học chế tín chỉ, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo.
- Tiếp tục đầu tư về nhân lực, cơ sở vật chất để triển khai áp dụng triệt để đào tạo tín chỉ từ năm 2010.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.3: Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả:

Đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD) luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Trường, và luôn được thể hiện trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng ủy và Giám hiệu [MC4.3-01]. Hàng năm, Trường tổ chức các lớp bồi dưỡng về PPGD và kiểm tra đánh giá dành cho CBGD [MC4.3-02]. Trường đã xây dựng Sổ tay PPGD và đánh giá và phát đến mỗi GV [MC4.3-03]. Trường đã ban hành Quy định về đổi mới công tác giảng dạy để làm cơ sở cho hoạt động đổi mới PPGD và cho triển khai kể từ năm học 2009-2010 [MC4.3-04].

Để có thể đánh giá đúng hiệu quả đổi mới PPGD và chia sẻ kinh nghiệm giữa các CBGD, các khoa sử dụng các phương pháp: định kỳ tổ chức các hội thảo về đổi mới PPGD và kiểm tra đánh giá [MC4.3-05], trao đổi giữa đồng nghiệp, và những kết quả đánh giá trên sẽ là căn cứ để đánh giá thi đua của từng giảng viên trong từng học kỳ và cả năm học.

Trong số các tiêu chí đánh giá thi đua năm học của Trường đối với CBGD (để bình chọn các danh hiệu lao động tiên tiến, giảng viên giỏi, chiến sĩ thi đua), việc áp dụng hiệu quả các PPGD mới, đổi mới phương thức truyền đạt và có các sáng kiến trong giảng dạy luôn được quan tâm và đề cao [MC4.3-06]. Có thể nói đây là công cụ khá hiệu quả để động viên CBGD không ngừng nâng cao chất lượng giờ giảng và bài giảng. Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của SV về chất lượng giảng dạy để giúp CBGD có thông tin phản hồi từ người học làm cơ sở để nâng cao chất lượng bài giảng [MC4.3-07].

Để hỗ trợ cho hoạt động đổi mới phương thức giảng dạy, Nhà trường đã tích cực trang bị các phương tiện dạy học cho các giảng đường (cho đến cuối năm 2009, có 76/86

giảng đường có lắp projector), cho CBGD vay tiền không tính lãi để mua máy tính xách tay [MC4.3-08].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có Quy định về hoạt động đổi mới PPGD, có Sổ tay đổi mới PPGD dành cho GV.
- Hoạt động đánh giá thi đua hàng năm đối với CBGD có đề cao hoạt động đổi mới, sáng kiến về PPGD.
- Hoạt động lấy ý kiến SV về công tác giảng dạy đã đi vào nề nếp và có tác dụng tốt đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

3. Những tồn tại:

Năng lực sư phạm của CBGD và điều kiện để áp dụng các PPGD tiên tiến nhìn chung còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

- Hàng năm tiếp tục mở lớp bồi dưỡng về PPGD, kiểm tra đánh giá cho CBGD.
- Tiếp tục hoàn thiện các chế độ chính sách nhằm đẩy mạnh hoạt động đổi mới PPGD

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.4: Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả:

Trường khuyến khích các bộ môn sử dụng các phương pháp khác nhau trong kiểm tra đánh giá SV: tự luận, TNKQ, vấn đáp, bài tập lớn, bài tập nhóm,... [MC4.4-01]. Từ năm 2004, Nhà trường đã đầu tư để xây dựng các ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho các học phần [MC4.4-02]. Cho đến nay đã có xx học phần có ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi [MC4.4-03].

Quy trình tổ chức coi thi, chấm thi, lưu giữ bài thi học kỳ và thi tốt nghiệp được Trường quy định chặt chẽ, trong đó khâu coi thi được quan tâm nhất. Quy chế coi thi và xử lý thí sinh thi học kỳ và tốt nghiệp được áp dụng theo Quy chế thi tuyển sinh đại học [MC4.4-04] và để phù hợp với tình hình thực tế trong công tác kiểm tra đánh giá cũng như hưởng ứng tích cực chương trình hành động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”, từ năm học 2009-2010, Nhà trường đã ban hành Quy định về thi kết thúc học phần [MC4.4-05] áp dụng chung cho tất cả các phương thức và bậc đào tạo, trong đó có quy định cụ thể về ra đề thi nhằm phát triển tư duy bậc cao của SV. Trường có Tổ kiểm tra – Giám sát đào tạo [MC4.4-06] chịu trách nhiệm giám sát tất cả các kỳ thi học kỳ và tốt nghiệp, bảo đảm tính khách quan, chính xác, công bằng cho tất cả các kỳ thi. Cuối mỗi đợt thi, Tổ điều lập các báo cáo đánh giá thông báo đến các khoa nhằm chấn chỉnh các vi phạm của GV và SV [MC4.4-07]. Hoạt động này đã góp phần đáng kể vào việc đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng của các kỳ thi.

Các môn học có phần thực nghiệm đều đã xây dựng được nội dung và tổ chức thực hiện nghiêm túc; đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về trang thiết bị, vật tư để SV có thể phát triển kỹ năng thực hành. Những môn học có bài tập lớn, đồ án môn học đã xem trọng khả năng giải quyết những vấn đề đặt ra của môn học. Tất cả các chuyên ngành đào tạo đều có các học phần thực tập ngành nghề và thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm SV tốt nghiệp có được những kiến thức, hiểu biết cơ bản về thực tế ngành nghề [MC4.4-08].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Hoạt động kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa; đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, công bằng cho người học.
- Hoạt động học tập được tổ chức đa dạng, giúp người học có kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng xã hội, nghề nghiệp lẫn các kỹ năng xã hội và nghề nghiệp.
- Hoạt động kiểm tra được tổ chức thường xuyên và định kỳ, công tác ra đề thi, chấm thi của Trường được thực hiện nghiêm túc, giúp đánh giá đúng năng lực người học.

3. Những tồn tại:

Chưa xây dựng được ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho tất cả môn học để làm nền tảng cho việc chuẩn hóa các đề thi, kiểm tra.

4. Kế hoạch hành động:

Tiếp tục đầu tư xây dựng ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho tất cả các học phần.

5. Tự Đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.5: Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

1. Mô tả:

Kết quả học tập của SV được quản lý bằng mạng vi tính thống nhất theo một qui trình chung, bảo đảm tính chính xác và bảo mật. Bên cạnh đó còn có các quy định cụ thể [MC4.5-01] nêu rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong công tác lưu trữ và thông báo kết quả học tập của SV.

SV có thể nhận thông tin về kết quả thi học kỳ tại Văn phòng khoa, Phòng Đào tạo hoặc tại trang web của Trường. Nhằm tăng cường thông tin và sự hợp tác giữa Trường với gia đình, những SV có kết quả học tập xuất sắc hoặc yếu được thông báo kết quả đến gia đình [MC4.5-02]. Văn bằng, chứng chỉ được cấp phát theo đúng qui định của Bộ [MC4.5-03]. Hệ thống sổ sách theo dõi SV tốt nghiệp được lưu giữ tại Kho lưu trữ của Trường, bảo đảm tính an toàn cao [MC4.5-04].

Để đảm bảo tính thuận lợi và an toàn, ngoài hệ thống sổ sách và hồ sơ gốc lưu trữ đầy đủ kết quả học tập, Trường còn có hệ thống CSDL đào tạo được quản lý bằng phần mềm chuyên nghiệp, đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo thống kê. Các khoa có thể dễ dàng tiếp cận với CSDL đào tạo thông qua mạng nội bộ.

Bên cạnh các hệ thống lưu trữ như trên, kết quả học tập của SV còn được định kỳ lưu trên đĩa CD với chế độ bảo quản an toàn. Các phần mềm chống virus được định kỳ cập nhật, công tác bảo đảm an toàn mạng được chú trọng thường xuyên.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Có hệ thống sổ sách và CSDL giúp lưu giữ kết quả học tập của người học rõ ràng, đầy đủ, chính xác và an toàn.
- Văn bằng và chứng chỉ học tập được quản lý và cấp đúng quy định, có hồ sơ theo dõi.
- Người học có thể tra cứu trực tiếp kết quả học tập, kết quả đăng ký môn học, học phí thông qua website của Trường

3. Những tồn tại:

Chưa tổ chức được việc đăng ký môn học tự động qua mạng.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011, Trường sẽ tổ chức việc đăng ký môn học qua mạng trên cơ sở hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.6: Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả:

Theo cơ chế phân cấp trong công tác đào tạo của Nhà trường [MC4.6-01], Phòng ĐTĐH&SDH chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm và toàn khóa, quản lý công tác xây dựng và phát triển các CTGD; Phòng CTSV chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ SV và công tác khen thưởng – kỷ luật, chuyên trường – chuyên lớp; các khoa chịu trách nhiệm xây dựng thời khóa biểu cho mỗi GV, nhập điểm thi – kiểm tra, quản lý toàn diện các lớp thuộc bậc trung cấp; Trung tâm NC&PTCNPM chịu trách nhiệm phát triển và quản lý phần mềm đào tạo. Phần mềm này có sự phân quyền truy cập cho mỗi cấp và bao gồm các nguồn thông tin và khả năng cơ bản sau:

- CSDL về hệ thống các môn học/học phần, về hệ thống các lớp môn học và danh sách SV tương ứng, về hệ thống các phòng học, về đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng.
- Thời khóa biểu của từng GV, SV, lịch thi học kỳ và tốt nghiệp.
- Đăng ký môn học cho mỗi SV và tổng hợp giờ giảng cho mỗi GV.
- Truy xuất điểm thi cho mỗi SV và tổng hợp điểm thi theo nhiều tiêu chí khác nhau để phục vụ công tác quản lý.
- Theo dõi học phí SV.

Phòng CTSV được giao trách nhiệm xây dựng CSDL về SVTN hàng năm và theo dõi, tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp do các khoa và Phòng ĐBCLĐT&KT tổ chức [MC4.6-02].

2. Những điểm mạnh:

- CSDL về hoạt động đào tạo của Nhà trường được phân cấp rõ ràng để quản lý và phát triển.
- Phần mềm quản lý đào tạo do Trường tự xây dựng đã đáp ứng khá tốt các yêu cầu cơ bản trong công tác đào tạo của các bên liên quan: SV, GV, CBQL.

3. Những tồn tại:

- Phần mềm quản lý đào tạo chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đối với bậc SDH và SV hệ phi chính qui.
- Hoạt động khảo sát SVTN chưa được các khoa quan tâm đầy đủ và thường xuyên nên CSDL về SVTN chưa có tính liên tục và đầy đủ cho tất cả các khoa.

4. Kế hoạch hành động:

- Trong NH 2009-2010, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo đối với tất cả các bậc, phần mềm xây dựng thời khóa biểu đến từ GV và SV. Từng bước xây dựng CSDL điện tử đối với SV hệ phi chính qui.
- Từ NH 2009-2010, định kỳ phát triển CSDL về SVTN thông qua các khảo sát cuối khóa học và khảo sát cựu SV.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 4.7: Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả:

Để có thông tin về chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường, Nhà trường định kỳ tổ chức hai cách khảo sát sau:

- **Gửi phiếu khảo sát đến các cơ quan, doanh nghiệp có đông SVTN từ Trường (02 năm một lần):**

Nhà trường đã tổ chức đợt khảo sát gần đây nhất là vào năm 2007 [MC4.7-01]. Kết quả khảo sát cho thấy SVTN của Trường được đánh giá tốt (có ít nhất 70% doanh nghiệp nhận xét Tốt) trên các mặt sau đây:

- Tư cách, đạo đức (100% đánh giá Tốt)
- Sức khỏe
- Tinh thần học tập cầu tiến
- Ý thức tổ chức kỷ luật
- Ý thức tập thể, cộng đồng

Bên cạnh đó, SVTN còn có một số mặt hạn chế (chỉ có $\leq 25\%$ doanh nghiệp nhận xét Tốt):

- Kỹ năng nghiệp vụ, tay nghề chuyên môn
- Trình độ ngoại ngữ
- Trình độ tin học

Từ các thông tin phản hồi như trên, Nhà trường đã yêu cầu các khoa tăng cường

chất lượng các môn học thực hành, thực tập, thực tế; tăng cường số tiết dạy ngoại ngữ cho SV ở tất cả các ngành; đưa môn Tin học căn bản làm môn học bắt buộc cho tất cả các ngành; khuyến khích các khoa xây dựng các môn tin học phục vụ chuyên ngành.

- **Tổ chức đoàn khảo sát đến làm việc trực tiếp với các sở và doanh nghiệp thủy sản ở các tỉnh trọng điểm nghề cá (khoảng 05 năm một lần):**

Nhà trường đã tổ chức đợt khảo sát gần đây nhất là vào năm 2009 [MC4.7-02]. Trong lần khảo sát này, bên cạnh mục đích chính là phát triển mối liên kết về NCKH và CGCN giữa Nhà trường với các địa phương/doanh nghiệp, Đoàn cũng đã thu thập ý kiến của các địa phương/doanh nghiệp về năng lực của SVTN từ Trường và những góp ý đối với các CTGD.

2. Những điểm mạnh:

Hoạt động đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường đã được Nhà trường định kỳ tiến hành và có tác dụng tốt đến công tác nâng cao chất lượng các CTGD.

3. Những tồn tại:

Một số khoa chưa tích cực, chủ động trong việc định kỳ tổ chức khảo sát chất lượng SVTN.

4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục tổ chức khảo sát chất lượng SVTN thông qua phiếu hỏi được gửi đến các cơ quan/doanh nghiệp trong năm 2010.
- Giao trách nhiệm cho các khoa trong việc chủ động tổ chức khảo sát chất lượng SVTN.

5. Tự đánh giá: Đạt

TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Mở đầu:

Tính đến ngày 31/12/2009, Trường ĐHNT có 648 CBVC, trong đó có 491 CB giảng dạy thuộc 12 khoa/viện và 157 CB khối hành chính phục vụ, làm việc trong 6 viện/trung tâm, 9 phòng/ban và phân hiệu Kiên Giang

Từ nhiều năm nay, công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ được Nhà trường rất quan tâm và xem đây là một trong những động lực quan trọng để phát triển. Đó chính là cơ sở để xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển đội ngũ CBGD, CBQL trong những giai đoạn cụ thể.

Nhà trường đã có nhiều chính sách khuyến khích CBVC thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nhờ vậy đến nay Trường đang có một ngũ giảng viên đủ mạnh và không ngừng phát triển. Tính đến 31/12/2009, số CB có trình độ Sau ĐH là 276 người (gồm 61 tiến sĩ và 215 thạc sĩ), chiếm tỷ lệ 42,6% số CBVC toàn Trường (nếu chỉ tính riêng khối CBGD thì tỷ lệ này là 51,18%). Bên cạnh đó, tất cả CBVC đều được Nhà trường tạo điều kiện để thực hiện mọi quyền lợi của mình. Vì vậy, trong Trường luôn có không khí dân chủ và mọi ý kiến của CBVC đều được tôn trọng, lắng nghe.

Tiêu chí 5.1: Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả:

Từ năm 2002, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phân bổ chỉ tiêu tuyển dụng cho các đơn vị đến năm 2010 [MC5.1-01], với các quy trình và tiêu chí tuyển dụng cụ thể, rõ ràng, được thông báo rộng rãi đến đội ngũ CBVC và trên các phương tiện thông tin đại chúng [MC5.1-02].

Về việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo cho các đơn vị (Khoa, Phòng, Ban, Bộ môn, Trung tâm), Trường cũng đã xây dựng những tiêu chí cụ thể làm cơ sở cho việc lựa chọn để có được đội ngũ cán bộ lãnh đạo vừa có năng lực quản lý vừa giỏi chuyên môn. Quy trình công tác bổ nhiệm cũng rõ ràng và tuân theo các quy định chung [MC5.1-03].

Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đã được triển khai một cách nghiêm túc và có hiệu quả. Hàng năm Nhà trường đều có chỉ tiêu tuyển dụng cho từng đơn vị và được thông báo công khai [MC5.1-04].

Công tác tuyển dụng được tiến hành theo quy chế chung của Nhà nước (Bộ Nội vụ) với hình thức thi tuyển. Thành phần Hội đồng tuyển dụng của Trường gồm có đủ đại diện các đơn vị có liên quan và Công đoàn Trường [MC5.1-05]. Hội đồng tuyển dụng căn cứ kết quả thi tuyển, chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng để tiến hành xem xét và đề nghị Hiệu trưởng ra Quyết định tuyển dụng [MC5.1-06]. Từ năm 2007 đến tháng 12/2009, Nhà trường đã tuyển mới 199 người, trong đó bổ sung 149 người cho đội ngũ GV.

Chiến lược phát triển đội ngũ của Trường đã được xây dựng đáp ứng yêu cầu sứ mạng và mục tiêu [MC5.1-07]. Trong Đại hội Công nhân viên chức hàng năm và các cuộc họp thường kỳ của Đảng bộ Nhà trường đều thảo luận về vấn đề này và đưa vào

Nghị quyết để thực hiện. Năm 2005 Đảng ủy và Ban Giám hiệu đã tiến hành quy hoạch đội ngũ CBQL cho giai đoạn 2010 – 2020. Trên cơ sở đó, Trường đã cử một số cán bộ đi đào tạo Thạc sĩ về quản lý giáo dục và bồi dưỡng Chính trị cao cấp. Hiện nay Trường đang được Chính phủ Na-uy tài trợ một Dự án để nâng cao năng lực đào tạo, trong đó có một nội dung về nâng cao trình độ quản lý cho các CBQL của Trường [MC5.1-08].

2. Những điểm mạnh:

- Trường có quy trình tuyển dụng rõ ràng, do vậy đã tuyển được những cán bộ có đủ năng lực và trình độ để sắp xếp vào những công việc cụ thể.
- Lãnh đạo Nhà trường đã nhận thức đúng về tầm quan trọng của công tác xây dựng chiến lược về đội ngũ cán bộ, vì vậy đã có những kế hoạch dài hạn cho công tác này.
- Hàng năm, Nhà trường đều mở lớp đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho khối CBQL, cử GV đi bồi dưỡng Tiếng Anh/tập huấn/thực tế chuyên môn để đạt chuẩn quy định của Nhà trường. Tổ chức rà soát và điều chỉnh Đề án quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho sát với tình hình phát triển của Nhà trường trong giai đoạn tiếp theo.

3. Những tồn tại:

- Trình độ, năng lực chuyên môn của một số chuyên viên của các phòng, ban chưa đồng đều, chưa được đào tạo chính quy về lĩnh vực phụ trách.
- Việc triển khai công tác qui hoạch cán bộ vào các chức vụ lãnh đạo đơn vị (Phòng, Ban, Khoa hoặc tương đương) chưa đạt hiệu quả mong muốn.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2009-2010, tiếp tục rà soát và điều chỉnh Đề án quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho sát với tình hình phát triển của Nhà trường trong giai đoạn tới. Có biện pháp đồng bộ và mạnh mẽ hơn nữa trong việc thực hiện Đề án quy hoạch.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.2: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả:

Nhà trường đã tổ chức phổ biến rộng rãi “Quy chế dân chủ cơ sở” trong toàn thể CBVC Nhà trường (kết hợp trong các đợt sinh hoạt chính trị). Những vấn đề lớn của Nhà trường như Kế hoạch phát triển, Quy định chi tiêu nội bộ, Quy trình đăng ký và xét duyệt các đề tài NCKH, kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất,... đều được tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn thể CBVC trước khi ban hành [MC5.2-01], qua đó đã phát huy được quyền làm chủ trong Nhà trường và huy động được tiềm năng trí tuệ của toàn thể CBVC.

Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và Pháp lệnh Cán bộ công chức, hàng năm Nhà trường và các đơn vị trong Trường đều tổ chức Đại hội CBVC và thông qua đó, tất cả CBVC Nhà trường đều được đóng góp ý kiến cho chủ trương, kế hoạch chung của Trường [MC5.2-01]. Trong Đại hội cấp đơn vị, lãnh đạo Trường đến dự và đối thoại trực tiếp với CBVC [MC5.2-02]. Ngoài ra có 3 thùng thư góp ý trong khuôn viên Trường để tiếp nhận ý kiến đóng góp của CBVC và SV.

Hàng tháng Trường tổ chức phổ biến công tác (gồm những việc đã làm trong tháng trước và dự kiến kế hoạch trong tháng tiếp theo) đến toàn thể CBVC trong buổi chào cờ đầu tháng [MC5.2-03]. Đây cũng là diễn đàn để mọi CBVC có thể trao đổi, góp ý hoặc đưa ý kiến thắc mắc về các mặt hoạt động trong Trường, và được lãnh đạo Trường trực tiếp trả lời.

Nói chung mọi mặt hoạt động của Nhà trường đều được công khai và phát huy tối đa tinh thần làm chủ tập thể của tất cả các thành viên trong Trường. Mọi chủ trương, chính sách của Trường đều được công khai hóa, được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin để mọi người cùng biết, cùng bàn, cùng làm và cùng kiểm tra.

Ngoài Ban Thanh tra nhân dân do Đại hội Công nhân viên chức bầu ra [MC5.2-04], còn có Ban Thanh tra Trường [MC5.2-05]. Các Ban Thanh tra có quy định rõ ràng về hoạt động và giải quyết các khiếu nại tố cáo [MC5.2-06, MC5.2-07]. Các ý kiến đóng góp của CBVC và SV được giải quyết kịp thời, hợp tình hợp lý với mục tiêu cao nhất là tạo thế ổn định để phát triển [MC5.2-08].

Công đoàn và Đoàn TN, Hội SV Trường cũng góp phần rất quan trọng trong việc phát huy dân chủ trong Nhà trường. Hầu hết các đợt góp ý thảo luận về kế sách phát triển Nhà trường trong các lĩnh vực đều do Công đoàn trường đứng ra tổ chức thảo luận [MC5.2-09]. Việc chi tiêu quỹ phúc lợi của Trường đều có sự đồng ý của Ban Chấp hành Công đoàn Trường [MC5.2-10]. Còn trong khối SV, Đoàn TN và Hội SV thực sự đóng vai trò đại diện cho quyền lợi của SV để góp ý với Nhà trường về các quy định, quy chế liên quan đến SV [MC5.2-11].

Phong trào "Dân chủ - Kỷ cương – Tình thương – Trách nhiệm" do Bộ GD&ĐT phát động được duy trì thường xuyên và có tác dụng tích cực. Trong 3 năm qua, Trường có 1 khiếu nại liên quan đến công việc, quyền lợi, đã được lãnh đạo Trường, Công đoàn, các đơn vị chức năng cùng giải quyết kịp thời và thỏa đáng, tạo ra sự an tâm trong CBVC và SV [MC5.2-12].

Hàng năm, lãnh đạo Nhà trường đều dành thời gian làm việc trực tiếp với các đơn vị để nắm bắt và thống nhất các chương trình hành động, kế hoạch công tác của đơn vị.

2. Những điểm mạnh:

- Quy chế dân chủ cơ sở được triển khai và thực hiện tốt, thực sự là công cụ để mỗi CBVC phát huy vai trò của mình trong việc xây dựng, ổn định và phát triển Nhà trường.
- Mọi ý kiến đóng góp của CBVC đều đến được lãnh đạo Trường thông qua đối thoại hoặc qua hòm thư góp ý. Lãnh đạo Nhà trường luôn lắng nghe và tiếp thu những ý kiến đóng góp của CBVC để có những điều chỉnh cần thiết.

3. Những tồn tại:

Còn không ít CBVC chưa thể hiện sự quan tâm đóng góp ý kiến cho những hoạt động chung của Trường, của đơn vị. Một phần vì nhiều CBVC ngại phát biểu trước các cuộc họp chung toàn Trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2009-2010, tăng cường đối thoại giữa lãnh đạo Trường, các đơn vị với CBVC; dành thời gian nhiều hơn cho việc lấy ý kiến CBVC tại các cuộc họp ở đơn vị, tổ công tác vào cuối mỗi học kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.3: Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả:

Nhà trường đã có nhiều biện pháp khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho CBGD và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy và bồi dưỡng nghiệp vụ ở cả trong và ngoài nước. Những cán bộ tham gia các công trình NCKH các cấp, các dự án sản xuất thử nghiệm, các dự án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài đều được giám định mức giờ giảng hàng năm hoặc được quy đổi để thanh toán vượt giờ nếu CBGD đã dạy đủ định mức quy định [MC5.3-01].

Ngoài việc tạo điều kiện về mặt thời gian, Nhà trường đã có các biện pháp hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ CBQL, CBGD được cử đi đào tạo nâng cao trình độ. Những CBVC được cử đi học Sau ĐH trong nước, được hưởng 100% lương và các khoản phụ cấp, ngoài ra còn được hỗ trợ một khoản kinh phí nhất định khi kết thúc khóa học và trở về Trường công tác [MC5.3-01]. Một số hội nghị, hội thảo tổ chức ở nước ngoài không có tài trợ nhưng nếu thấy cần thiết Nhà trường cũng hỗ trợ tài chính cho CBVC đi dự [MC5.3-01].

Bằng sự nỗ lực chung, Nhà trường đã thu hút được nhiều nguồn học bổng đào tạo sau ĐH của các tổ chức nước ngoài và đã cử nhiều CB đi học theo nguồn học bổng này [MC5.3-02]. Ngoài ra, trong khuôn khổ các dự án hợp tác với nước ngoài, nhiều cán bộ của Trường được cử đi đào tạo dài hạn, ngắn hạn hoặc tham dự các hội thảo khoa học quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ [MC5.3-02]. Hiện có 74 CBGD của Trường đang được cử đi học Sau ĐH ở nước ngoài [MC5.3-02].

Bên cạnh đó, việc CBGD đi thỉnh giảng ở các cơ sở đào tạo khác, tham gia các đề tài NCKH, CGCN với các địa phương và các công ty bên ngoài cũng được Nhà trường quan tâm, khuyến khích [MC5.3-03].

2. Những điểm mạnh:

- Nhà trường có chính sách khuyến khích và hỗ trợ tích cực về tài chính, tạo điều kiện cho đội ngũ GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước.
- Những GV trẻ được khuyến khích đi học bồi dưỡng chuyên môn, được tạo điều kiện để học ngoại ngữ trong năm công tác đầu tiên để nâng cao trình độ ngoại ngữ đạt mức có thể đi học Sau ĐH ở nước ngoài.
- Từ 2006, Trường đã có quy định cụ thể vừa khuyến khích vừa bắt buộc GV trẻ học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi ngoại ngữ.

3. Những tồn tại:

Chưa có quy định cụ thể về việc hỗ trợ kinh phí cho cán bộ đi tham quan học tập, dự hội thảo ở nước ngoài (hiện nay việc hỗ trợ còn tùy trường hợp để xem xét, căn cứ vào mức độ cần thiết của chuyến đi).

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2009-2010, công khai các kết quả hợp tác quốc tế lên Website của Trường nhằm tạo điều kiện để GV tìm kiếm cơ sở đào tạo ở nước ngoài nước phù hợp và

hưởng lợi nhiều hơn từ các chương trình/đề án của Chính phủ, bên cạnh việc tăng cường công tác đào tạo trong nước. Tiếp tục các biện pháp vừa khuyến khích vừa bắt buộc GV trẻ học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi ngoại ngữ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4: Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả:

Đội ngũ CBQL của Trường có cơ cấu khá hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định. Toàn Trường có 61 CBQL từ Giám hiệu, Trưởng, Phó Khoa, Phòng Ban, Giám đốc Trung tâm/Viện, và 80 Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm Bộ môn, Xưởng, Trại. Trong đó có 51 người có trình độ Tiến sĩ trong đó có 2 người là Tiến sĩ về quản lý giáo dục, 66 người có trình độ Thạc sĩ trong đó có 1 người là thạc sĩ về quản lý giáo dục (Bảng 5.1). Hiện tại, tỷ lệ CBQL trên tổng số CBVC Nhà trường là 21,75%.

Bảng 5.1: Cơ cấu đội ngũ CBQL của trường ĐHNT (tính đến 31/12/2009)

Chỉ tiêu	Giám hiệu	Khoa	Phòng	Viện, TT	Bộ môn	Tổ công tác	Tổng cộng
Tổng số	4	21	24	12	75	5	141
Giới tính							
Nam	4	18	24	12	55	2	115
Nữ		3			20	3	26
Trình độ							
Tiến sĩ	4	16	9	7	15		51
Thạc sĩ		3	10	3	50		66
Đại học		2	5	2	10	3	22
Khác						2	2
Tuổi							
Dưới 35			6	1	12	1	20
Từ 35 đến 44			3	2	24	2	31
Từ 45 đến 54		13	12	6	35	2	68
Trên 54	4	8	3	3	4		22
Thâm niên (năm)							
Dưới 10			4	1	9	1	15
Từ 10 đến 20		5	8	1	35	2	51
Trên 20	4	16	12	10	31	2	75

Với năng lực làm việc của đội ngũ CBQL và sự hiệu quả trong công việc, trong

những năm qua Nhà trường đã nhận được nhiều bằng khen, huy chương, huân chương của Nhà nước, của các Bộ và địa phương [MC5.4-01].

Trường cũng đã xây dựng và hoàn thiện một số chính sách, chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ quản lý nhằm tạo động lực thu hút, động viên đội ngũ CBQL toàn tâm, toàn ý phục vụ Nhà trường [MC5.4-02]. Nhìn chung đội ngũ CBQL của Trường có cơ cấu tương đối hợp lý. Trong nhiều năm qua không xảy ra trường hợp nào CBQL vi phạm quy chế dân chủ, không có trường hợp nào bị CBVC khiếu nại hoặc tố cáo.

2. Những điểm mạnh:

Đội ngũ CB quản lý của Trường có phẩm chất đạo đức tốt và có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; có tâm huyết, làm việc có hiệu quả, và cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

3. Những tồn tại:

- Nhiều CBQL chưa được đào tạo qua các trường lớp chính quy, bài bản về công tác quản lý nên còn nhiều lúng túng, phải mất nhiều thời gian để tích lũy kinh nghiệm.
- Tỷ lệ nữ trong khối CBQL còn thấp.

4. Kế hoạch hành động:

- Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện bồi dưỡng kỹ năng quản lý cho những cán bộ làm công tác này bằng cách gửi đi học các lớp ngắn hạn, dài hạn; hoặc tổ chức bồi dưỡng tại chỗ.
- Tăng cường bổ sung và bồi dưỡng số CBQL nữ, đặc biệt ở cấp khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình giáo dục và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên / giảng viên.

1. Mô tả:

Đội ngũ giảng cơ hữu của Trường hiện nay là 491 người, trong đó có 14 GS/PGS, 61 TS, 205 Thạc sĩ, giảng viên thỉnh giảng có 27 người trình độ từ thạc sĩ trở lên. Tổng số Giảng viên chính trở lên là 81, có 15 Nhà giáo ưu tú 2 Nhà giáo nhân dân. Có 74 CBGD đang học cao học và làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài (Bảng 5.2).

Bảng 5.2: Cơ cấu đội ngũ CBGD của các đơn vị (tính đến 31/12/2009)

Chỉ tiêu	Giám hiệu	Khối Khoa	Khối Phòng	Khối Viện, Trung tâm	Tổng cộng
Tổng số	4	421	29	37	491
Giới tính					
Nam	4	256	25	18	303
Nữ		165	4	19	188
Trình độ					
Tiến sĩ	4	39	7	11	61

Thạc sĩ		183	14	8	205
Đại học		190	8	16	214
Khác		9		2	11
Tuổi					
Dưới 35		264	7	24	295
Từ 35 đến 44		69	7	2	78
Từ 45 đến 54	1	68	12	10	91
Trên 54	3	20	3	1	27
Thâm niên (năm)					
Dưới 5		140	1	17	158
Từ 5 đến 10		141	7	7	155
Từ 10 đến 20		72	10	5	87
Trên 20	4	68	11	8	91
Ngạch Công chức					
GV cao cấp		1			1
Giảng viên chính	4	60	10	6	80
Giảng viên		327	19	26	372
GV thực hành		33		5	38

Tổng số SV của Trường tính đến tháng 12/2009 là 11.299 SV. Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên được quy đổi là 22 SV/GV (11.299SV/518GV). Tỷ lệ này còn chưa đạt yêu cầu chuẩn của Bộ GD&ĐT đề ra [MC5.5-01].

Cơ cấu đội ngũ GV ở các bộ môn là tương đối hợp lý, phù hợp với cơ cấu và quy mô đào tạo của Trường hiện nay [MC5.5-02]. Ở các khoa, bộ môn, bên cạnh những GV lớn tuổi có kinh nghiệm và có trình độ chuyên môn cao, đã chuẩn bị được đội ngũ GV trẻ kế thừa. Tỷ lệ GV có tuổi dưới 35 là 60,1% (295/491).

2. Những điểm mạnh:

- Đội ngũ GV trẻ luôn được bổ sung, đội ngũ GV có học hàm, học vị cao được sử dụng tốt. Nhiều GV có trình độ vẫn được tiếp tục mời giảng sau khi đến tuổi hưu.
- Cơ cấu đội ngũ GV theo độ tuổi, theo thâm niên công tác nhìn chung là hợp lý.

3. Những tồn tại:

- Lực lượng GV đầu đàn ở một số bộ môn còn mỏng.
- Tỷ lệ SV/GV ở hầu hết các ngành chưa đáp ứng yêu cầu chuẩn của Bộ GD&ĐT đề ra.

4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục rà soát nhân sự ở những ngành đào tạo còn thiếu GV có kinh nghiệm, có

trình độ cao và đề ra biện pháp nhằm nhanh chóng khắc phục.

- Ổn định quy mô đào tạo, tăng cường đội ngũ GV để giảm tỷ lệ SV/GV.
- Thực hiện việc kéo dài thời gian công tác cho các GV có học hàm PGS, GS theo đúng Nghị định 71/2000 ND-CP, ký hợp đồng làm việc với các GV đã nghỉ hưu có học hàm, học vị cao.
- Trong các đợt tuyển dụng cần quan tâm hơn đến yếu tố phân bố GV trẻ và GV có học hàm, học vị cao sao cho cân đối hơn.
- Có chế độ khuyến khích thu hút để tuyển CB có trình độ cao về Trường làm công tác giảng dạy và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 5.6: Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả:

Tính đến ngày 31/12/2009 Trường có 491 giảng viên, trong đó có 61 Tiến sĩ, 205 Thạc sĩ, đạt 54,18% CBGD có trình độ từ Thạc sĩ trở lên [MC5.6-01]. Như vậy, tỷ lệ CBGD có trình độ Sau ĐH khá cao nhưng tỷ lệ tiến sĩ còn thấp (12,42%) so với chuẩn quy định của Mức 2. Lực lượng cán bộ chuyên môn đầu đàn ở một số ngành đào tạo còn ít, gây ra nhiều khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu phát triển Nhà trường.

Đại đa số CBGD đều biết sử dụng hoặc sử dụng thành thạo máy vi tính và các phần mềm chuyên dụng, các phần mềm trình diễn như Power point, Frontpage và đã áp dụng các phần mềm này vào giảng dạy, dẫn đến số lượng bài giảng điện tử ngày càng nhiều.

Trong số 329 CBGD được đào tạo SDH có 120 người được đào tạo ở nước ngoài (chiếm tỷ lệ 24,4% GV cơ hữu và 36,5% GV được đào tạo SDH), nên khả năng sử dụng ngoại ngữ rất tốt, có thể giảng dạy và trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ [MC5.6-02]. Ngoài ra còn có trên 141 CBGD (chiếm 28,7% GV) đạt trình độ ngoại ngữ cử nhân bằng 2, hoặc có điểm thi TOEFL/IELTS đạt 500/5.0 trở lên [MC5.6-03].

2. Những điểm mạnh:

- Nhà trường có tỷ lệ CBGD sử dụng các phần mềm trình diễn trong giảng dạy khá cao.
- Đội ngũ CBGD trẻ được chuẩn bị về năng lực ngoại ngữ khá tốt.

3. Những tồn tại:

Tỷ lệ CBGD có học vị tiến sĩ, có năng lực ngoại ngữ tốt còn thấp.

4. Kế hoạch hành động:

Tăng cường công tác QHQT để thu hút nhiều dự án về cho Trường, tạo cơ hội để CBGD có thể nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 5.7: Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Tính đến ngày 31/12/2009, bình quân thâm niên công tác của CBGD trong Trường là 11,4 năm. Đội ngũ CBGD thường xuyên được tuyển mới và trẻ hóa, đặc biệt là trong những năm gần đây do Trường mở thêm một số ngành đào tạo mới. Số CBGD dưới 35 tuổi của Trường hiện nay là 295 người, chiếm tỷ lệ 60 %. Đa số CBGD trong lứa tuổi này đều có năng lực ngoại ngữ tốt và rất tích cực trong việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

2. Những điểm mạnh

- Số CBGD trẻ chiếm tỷ lệ cao, năng động và ham học hỏi, cầu tiến.
- Số GV được cử đi đào tạo ngoài nước ngày càng tăng.

3. Những tồn tại

Đa số CBGD trẻ đều tốt nghiệp từ trường ĐHNT, vì vậy hạn chế tiềm năng đa dạng về nguồn tri thức.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm đến, Nhà trường tích cực tuyển CBGD từ nhiều nguồn khác nhau.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.8: Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Đội ngũ nhân viên phục vụ giảng dạy đầy đủ, làm việc lâu năm và có kinh nghiệm, luôn được bổ sung thêm các cán bộ trẻ có năng lực, có kỹ năng tốt về vi tính, ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Đội ngũ cán bộ phục vụ giảng dạy của Trường có 157 người, gồm các cán bộ – nhân viên làm việc tại các Phòng, Văn phòng khoa, Trung tâm, các dự án hợp tác với nước ngoài [MC5.8-01]. Trong đó có 4 chuyên viên chính, 83 chuyên viên và 70 nhân viên (Bảng 5.3). Trong số 87 chuyên viên và chuyên viên chính có 10 thạc sĩ, 80 kỹ sư/cử nhân. Đội ngũ chuyên viên hầu hết là có kinh nghiệm và không ngại khó, ngại khổ. Trong giai đoạn hiện nay đội ngũ này tạm thời đáp ứng các nhiệm vụ được giao, có khả năng hỗ trợ cho CBQL, giảng viên và SV. Hầu hết số chuyên viên và chuyên viên chính đều sử dụng thành thạo máy vi tính, có trình độ Tin học từ A trở lên và trình độ ngoại ngữ từ B trở lên và biết sử dụng các trang thiết bị phục vụ đào tạo [MC5.8-01].

Tất cả các kỹ thuật viên, nhân viên của Trường được đào tạo về chuyên môn và được bố trí công việc phù hợp với chuyên môn đó [MC5.8-01]. Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho khối cán bộ này bằng cách cử đi học các lớp ngắn hạn hoặc bố trí để tự bồi dưỡng tại chỗ [MC5.8-02]

Bảng 5.3: Cơ cấu đội ngũ cán bộ khối hành chính & phục vụ (31/12/2009)

Chỉ tiêu	Khối Phòng	Khối Viện, Trung tâm	Khối Khoa	Tổng cộng
Tổng số	100	31	26	157
Giới tính				
Nam	60	17	7	84
Nữ	40	14	19	73
Trình độ				
Tiến sĩ				
Thạc sĩ	3	6	1	10
Đại học	49	15	16	80
Khác	48	10	9	67
Tuổi				
Dưới 35	30	11	18	59
Từ 35 đến 44	17	7	3	27
Từ 45 đến 54	48	10	4	62
Trên 54	5	3	1	9
Thâm niên (năm)				
Dưới 5	19	12	14	45
Từ 5 đến 10	30	6	8	44
Từ 10 đến 20	9	3	1	13
Trên 20	42	10	3	55
Ngạch Công chức				
Ch.viên chính	4			4
Chuyên viên	48	21	14	83
Nhân viên	48	10	12	70

2. Những điểm mạnh:

- Đội ngũ cán bộ phục vụ giảng dạy mạnh cả về số lượng lẫn năng lực chuyên môn. Hầu hết đều hiểu biết công việc, có kinh nghiệm, nhiệt tình trong công tác.
- Các kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ đều được bố trí công việc đúng chuyên môn được đào tạo nên đã phát huy hết khả năng và góp một phần không nhỏ trong sự phát triển chung của Nhà trường.

3. Những tồn tại:

Đa số chuyên viên làm việc tại các phòng ban đều tốt nghiệp đại học các ngành kỹ thuật chứ chưa được đào tạo bài bản về công tác quản lý và phục vụ.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2009-2010, cử 01 chuyên viên được đi đào tạo chính quy về quản lý hành chính, tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính cho CBVC trong Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

Mở đầu:

Các hoạt động liên quan đến người học luôn được nhà trường quan tâm, tổ chức triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống và đạt được nhiều kết quả tốt. Trường có những biện pháp cụ thể để làm tốt công tác đối với người học, nhằm đảm bảo quyền, thúc đẩy, tạo điều kiện cho người học tu dưỡng, rèn luyện và đạt kết quả cao nhất trong học tập.

Các hoạt động đều nhằm mục đích chăm lo và bảo vệ quyền lợi chính đáng của sinh viên; giúp sinh viên hiểu về quyền lợi cũng như trách nhiệm của người học và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập, rèn luyện và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường. Các hoạt động được tổ chức có hiệu quả đồng đều ở các mảng học tập, nghiên cứu, rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống...

Tiêu chí 6.1: Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình giáo dục, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả:

Nhằm giúp cho người học hiểu đầy đủ các yêu cầu và nội dung về đào tạo, Nhà trường đã cung cấp cho mỗi người học một Sổ tay có đầy đủ các văn bản về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc từng học phần và các văn bản liên quan khác... khi người học bắt đầu vào Trường [MC6.1- 01].

- Hiện nay các văn bản hướng dẫn này cũng được công bố rộng rãi trên Website của Trường người học cần các thông tin liên quan chỉ cần truy cập vào Website: www.ntu.edu.vn là nắm được thông tin cần thiết.

- Nhà trường còn có các hình thức tuyên truyền khác để giúp người học hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT, và các yêu cầu khác nhằm thực hiện tốt quy chế đào tạo, cụ thể như:

- Thông qua tuần giáo dục công dân đầu năm học: Nhà trường giới thiệu chỉ thị năm học của Bộ GD&ĐT, hướng dẫn người học thực hiện các quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, quy chế HSSV nội, ngoại trú, quy định về phòng chống ma túy, đại dịch...[MC6.1- 02].

- Trong buổi lên lớp đầu tiên: Người học được giới thiệu về CTĐT, PPGD và học tập, các yêu cầu về thi, kiểm tra [MC6.1-03].

- Vào đầu năm học mới: Các khoa tổ chức gặp mặt phổ biến tới người học những thông tin về các chuyên ngành đào tạo, những quy định của khoa về học tập và rèn luyện [MC6.1- 04]

- Hàng tháng các khoa có tổ chức triển khai chào cờ qua đó đánh giá các hoạt động của khoa về công tác SV trong tháng và dự kiến công tác tháng sau; thông tin nhanh về những hoạt động của khoa, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV để kịp thời đề xuất Nhà trường có các biện pháp giải quyết [MC6.1-05].

- Hệ thống bảng tin của Nhà trường đã được củng cố và quy hoạch chi tiết cho từng đơn vị giúp cho người học nắm bắt thông tin kịp thời [MC6.1-06]

- Mỗi tuần các lớp có một giờ sinh hoạt triển khai các hoạt động của lớp, của chi đoàn. Người học được GVCN tư vấn về học tập [MC6.1-07].

Nhờ được cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết thông qua nhiều hình thức khác nhau, người học đã tự chủ động trong công tác học tập ngay từ khi vào học. Số lượng người học vi phạm các quy chế trong những năm gần đây ngày càng giảm, số lượng người học xin chuyển ngành, chuyên khoa do không phù hợp với bản thân là không nhiều [MC6.1-08].

2. Đánh giá điểm mạnh:

Với hình thức tuyên truyền đa dạng của Nhà trường, người học nắm được mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, điều kiện thi, kiểm tra, đánh giá..., giúp sinh viên thực hiện tốt quy chế đào tạo, rèn luyện kể cả những đối tượng đào tạo xa trường (thông qua website). Thông qua những hoạt động này, sinh viên hiểu rõ mục tiêu đào tạo, định hướng cho việc học tập, nghiên cứu, công tác trong tương lai..

3. Những tồn tại:

Những CTGD mới được xây dựng của Trường chưa được đăng tải lên website.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011, các CTGD cũng như quy chế, quy định về đào tạo, công tác sinh viên sẽ được đưa đầy đủ lên trang web của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

1. Mô tả:

Nhà trường có nhiều hình thức để phổ biến kịp thời cho người học các chế độ, chính sách xã hội. Các văn bản về các chế độ chính sách, xã hội được phổ biến, hướng dẫn cho người học ngay từ đầu khóa học thông qua tuần sinh hoạt chính trị công dân đầu khóa [MC6.2-01]. Nhà trường có một bộ phận chuyên giải quyết chế độ chính sách cho người học, đảm bảo cho người học được hưởng đúng các chế độ, chính sách. Danh sách người học được hưởng chế độ chính sách xã hội được công bố công khai trên các bảng thông báo, gửi về các khoa, lớp, phòng liên quan để người học biết và thực hiện, mỗi năm xác nhận hồ sơ cho hơn 10.000 sinh viên để làm thủ tục vay vốn theo Quyết định 157 của Thủ tướng Chính phủ về việc sinh viên vay vốn ngân hàng chính sách. [MC6.2-02].

Tổ Y tế xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho SV, tổ chức khám sức khỏe đầu vào, định kỳ báo cáo về việc thực hiện quy định chăm sóc sức khỏe cho người học, phòng dịch bệnh, sơ cứu và chuyển viện, thực hiện các yêu cầu của bảo hiểm y tế, giải quyết thủ tục bảo hiểm y tế [MC6.2-03].

Đoàn TN, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ thể dục thể thao của năm, khi thực hiện phối hợp để tổ chức các hoạt động trong kế hoạch đã được Hiệu trưởng phê duyệt [MC6.2-04]. Các phòng thí nghiệm và ký túc xá đều có nội quy, quy chế về an toàn. Các phòng học, hội trường đều bảo đảm an toàn phòng cháy, phòng gian, thoát hiểm. Đoàn TN, Hội SV đã triển khai cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh cụ thể là 7 điều học sinh sinh viên Trường Đại học Nha Trang không được làm [MC6.2-05].

Hàng năm Nhà trường duy trì đều đặn Hội nghị Công tác an ninh với công an các

cấp, tổ dân phố đặc biệt với công an các phường có đông SV tạm trú nhằm đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được, thống nhất các biện pháp phối hợp [MC6.2-06]. Có thể nói đây là hội nghị rất có tác dụng đến công tác đảm bảo an ninh trật tự trong Nhà trường, góp phần làm cho công tác SV của Trường trong những năm qua có nhiều tiến bộ.

Duy trì cuộc họp giao ban sinh viên hàng tháng Giám hiệu chủ trì, Phòng Công tác Sinh viên tổng hợp báo cáo của các khoa, phòng liên quan đến sinh viên, qua buổi giao ban này đã giải quyết kịp thời các tồn tại và xây dựng kế hoạch cho tháng sau [MC6.2-07]

Về công tác hỗ trợ SV, Nhà trường và các đơn vị thường xuyên có các hoạt động sau:

- Thành lập Trung tâm Tư vấn Hỗ trợ Sinh viên [MC6.2-08].
- Mỗi khi các địa phương có thiên tai chính quyền và đoàn thể của Nhà trường ủng hộ cho những sinh viên có gia đình gặp khó khăn [MC6.2-09].
- Nhà trường ký xác nhận vay vốn ngân hàng để đóng học phí [MC6.2-10].
- Nhà trường xây dựng một khu ký túc xá (Ký túc xá khuyến học) cho người học ở miễn phí thuộc các đối tượng diện chế độ chính sách, SV học giỏi, SV nghèo vượt khó, con em dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng sâu và hải đảo.
- Trung tâm Ngoại ngữ thường xuyên tặng học bổng cho người học có hoàn cảnh khó khăn học giỏi và tham gia hoạt động tốt phong trào Đoàn, Hội [MC6.2-11].
- Từng học kỳ tổ chức lấy ý kiến SV ở ký túc xá và các khu giảng đường để Nhà trường kịp thời nắm bắt tâm tư, các yêu cầu của SV [MC6.2-12].
- Có quy định về khen thưởng hàng năm dành cho SV căn cứ trên thành tích học tập, rèn luyện, thành tích tham gia công tác Đoàn, Hội. Ngoài ra các khoa cũng có quỹ khen thưởng để động viên SV học tốt, chấp hành tốt quy chế [MC6.2-13].
- Nhà trường đã có sự quan tâm chế độ chính sách đối với người học nên chất lượng học tập đã được nâng cao, người học thuộc diện chính sách được nhận học bổng tài trợ tăng cả về số lượng và chất lượng [MC6.2-14], đối với gia đình người học đỡ lo hơn về kinh tế, người học yên tâm học tập.

Công tác quản lý SV của Nhà trường được tổ chức chặt chẽ từ GVCN, lớp, chi đoàn khoa, trường, Nhà trường; phối hợp tốt với chính quyền địa phương tham gia quản lý SV. Hàng năm tổ chức Hội nghị an ninh để đánh giá nhận xét và đưa ra các biện pháp để quản lý tốt hơn [MC6.2-15]. Công tác quản lý người học chặt chẽ, hình thức tuyên truyền về nội quy, quy định, quy chế được cụ thể rõ ràng được người học thực hiện nghiêm túc nên số lượng người học vi phạm quy chế quy định giảm [MC6.2-16].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu văn hóa, TDTT của người học được xây dựng trang bị đầy đủ phục vụ cho các hoạt động.
- Nhà trường thực hiện đầy đủ chế độ chính sách, có nhiều cách làm sáng tạo trên cơ sở huy động khả năng của các đơn vị trong Trường.
- Người học chấp hành tốt mọi nội quy, quy định, quy chế trong Nhà trường.

3. Những tồn tại:

Kinh phí đầu tư khuyến khích cho người học chưa nhiều so với số lượng người học.

4. Kế hoạch hành động:

Nhà trường tiếp tục tìm kiếm các nguồn kinh phí hỗ trợ người học, đặc biệt từ phía cơ sở sản xuất, cựu sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả:

Trên cơ sở những qui định chung của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng các tiêu chí cụ thể nhằm đánh giá hoạt động rèn luyện và học tập của SV [MC6.3-01]. Trường có Thư viện phục vụ đầy đủ các loại báo chí, phòng máy truy cập internet cho người học, thời gian mở cửa từ 07g đến 22g (trừ Chủ nhật và ngày lễ). Hệ thống internet đã được phủ rộng toàn trường để làm tốt công tác tuyên truyền [MC6.3-02].

Trong các đợt học chính trị đầu năm, đầu khoá trong học kỳ người học được Nhà trường tổ chức nói chuyện về tình hình thời sự kinh tế chính trị, xã hội trong và ngoài nước [MC6.3-03]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có hệ thống phát thanh nội bộ, hệ thống bảng tin, Website để cung cấp đều đặn các thông tin về tình hình thời sự và các hoạt động của Nhà trường; các gương người tốt, việc tốt [MC6.3-04].

Hoạt động của Đoàn TN, Hội SV đã tạo ra môi trường giúp SV có nhiều cơ hội phấn đấu, rèn luyện. Đại hội hàng năm của Đoàn và Hội [MC6.3-05] là dịp để các tổ chức này đánh giá lại những điều đã làm được và chưa làm được đối với người học, từ đó không ngừng đổi mới công tác TN.

Đối với SV ngoại trú, Nhà trường có Sổ quản lý SV (cho mỗi SV ngoại trú) nhằm phối hợp với chính quyền nơi cư trú theo dõi tình hình sinh hoạt và rèn luyện của SV trong suốt khóa học [MC6.3-06]. Đội ngũ GVCN có Sổ tay riêng dùng cho việc theo dõi, kiểm tra quá trình rèn luyện của người học [MC6.3-07]. Nhà trường có phụ cấp cho GVCN, Cán sự lớp khuyến khích các cán bộ lớp (ban cán sự lớp) nhiệt tình với công việc [MC6.3-08].

Hàng năm Đoàn TN và Hội SV Trường phát động các phong trào “Sinh viên Đại học Nha Trang hội nhập, sáng tạo”, “Thực hiện nghiêm túc 7 điều HSSV không được làm” [MC6.3-09]. Vào dịp hè, Đoàn TN tổ chức “Chiến dịch Mùa Hè Xanh”, các phong trào “Đội Thanh niên tình nguyện”, “Về nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa”. Những hoạt động này đã được SV hưởng ứng tích cực và có tác dụng giáo dục tốt tư tưởng, đạo đức, lối sống cho SV [MC6.3-10].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Công tác thông tin tuyên truyền được triển khai rộng rãi và có chất lượng tốt.
- Công tác đánh giá điểm rèn luyện của người học được Trường sớm triển khai và duy trì đều đặn, hiệu quả.
- Các đơn vị chức năng, Đoàn TN và Hội SV đã có những hoạt động bổ ích, và thiết thực; giúp SV tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện.

3. Những tồn tại:

Các biện pháp để khuyến khích người học tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống chưa được phong phú.

4. Kế hoạch hành động:

Đoàn TN và Hội SV chủ động đưa ra các kế hoạch hoạt động cụ thể, đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung để khuyến khích người học tham gia.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.4: Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả:

Nhà trường có các tổ chức Đoàn TN, Hội SV, các câu lạc bộ, các khoa, viện đều có đoàn khoa, viện, dưới là các chi đoàn. Ngoài ra Đoàn trường còn có 01 cơ sở Đoàn trực thuộc là Đoàn Phân hiệu tỉnh Kiên Giang. Mỗi khoa đều có Liên chi hội SV khoa và Chi hội SV lớp [MC6.4-01].

Đảng bộ Đảng bộ Nhà trường phân công một đồng chí Đảng uỷ viên trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Đoàn TN, Hội SV; hàng tháng đều làm việc phối hợp với các phòng ban, khoa để chỉ đạo và hướng dẫn các mặt công tác của phong trào TN [MC6.4-02].

Công tác đoàn thể được tổ chức rộng rãi đa dạng cả về hình thức và nội dung, là môi trường tốt để đoàn viên thanh niên phấn đấu đứng trong hàng ngũ của Đoàn, Đảng. Hàng năm Đoàn TN, Đảng uỷ đều mở lớp các lớp Đối tượng Đoàn, Đảng [MC6.4-03].

Công tác phát triển Đảng được Đảng bộ Nhà trường rất quan tâm, trong các kỳ Đại hội công tác này đều được đưa vào Nghị quyết đại hội, nhờ vậy, ngày càng có nhiều SV được kết nạp vào Đảng [MC6.4-03].

Hàng năm, Đoàn TN và Hội SV có những hoạt động với sự tham gia tích cực của SV, thông qua đó góp phần giáo dục đạo đức, lối sống trong SV như: Phong trào SV tình nguyện phát triển kinh tế thủy sản miền núi, Chiến dịch mùa hè xanh, hoạt động tiếp sức mùa thi, Hoạt động tình nguyện bảo vệ môi trường, các hoạt động từ thiện, nhân đạo... [MC 6.4-04].

Kinh phí hoạt động cho Đoàn TN và Hội SV được Nhà trường quan tâm phân bổ đúng quy định và hợp lý [MC6.4-05].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Công tác Đoàn TN, Hội SV Trường được chú ý tổ chức với nhiều hoạt động bổ ích và có tác dụng giáo dục tốt.
- Đảng bộ Nhà trường rất quan tâm đến công tác giáo dục và phát triển Đảng trong SV.

3. Những tồn tại:

Một số hoạt động Đoàn chưa được tổ chức đồng đều ở các khoa.

4. Kế hoạch hành động:

Đoàn trường chỉ đạo các Đoàn khoa xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.5: Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả:

Trường ĐHNT đã xây dựng được một hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, ký túc xá, các cơ sở dành cho hoạt động văn nghệ, TDTT tương đối đáp ứng được nhu cầu học tập, sinh hoạt của SV. Nổi bật trong số các cơ sở phục vụ nhu cầu ăn, ở, vui chơi của SV là:

- Nhà trường có Nhà ăn 600 chỗ dành cho người học với giá rẻ, hệ thống ký túc xá SV tổng cộng 3.000 chỗ [MC6.5-01].

- Hệ thống hoạt động TDTT phục vụ người học bao gồm một nhà luyện tập đa năng có thể được dùng cho các môn thể thao trong nhà, các sân bóng rổ, bóng chuyền, cầu lông bao quanh nhà luyện tập đa năng, xây dựng sân khấu ngoài trời dùng biểu diễn văn nghệ với 7000 chỗ, một sân bóng đá và hệ thống đường chạy thể dục [MC6.5-02].

- Để giúp SV có thêm môi trường học tập, vui chơi, rèn luyện Đoàn TN và Hội SV đã thành lập các Câu lạc bộ (CLB) dành cho SV: CLB Anh văn, CLB Văn nghệ, CLB Võ thuật, CLB Tin học, CLB Văn thơ, CLB Giới thiệu việc làm, CLB khiêu vũ...[MC6.5-03].

- Trường rất coi trọng các hoạt động ngoại khóa cho SV. Ví dụ: mỗi năm Hội SV đưa khoảng 2000 SV mới trúng tuyển đi tham quan du lịch biển đảo, các danh lam thắng cảnh của Tỉnh Khánh Hoà. Đội TN tình nguyện chiến dịch Mùa Hè Xanh của Trường đã huy động hàng trăm SV mỗi năm đi về các vùng sâu, vùng xa nghiên cứu, thực tế với sự hỗ trợ một phần kinh phí từ Nhà trường [MC6.5-04]. Hàng năm, Nhà trường cũng tổ chức các cuộc tọa đàm, hội nghị về NCKH và phương pháp học tập trong SV [MC6.5-05].

- Ngoài ra, SV còn nhận được các hỗ trợ khác rất hữu ích như: các học bổng tài trợ từ các doanh nghiệp, Hội Khuyến học [MC6.5-06], khả năng vay quỹ tín dụng học đường [MC6.5-07], gửi và nhận tiền, đóng học phí qua hệ thống ATM tại Trường [MC6.5-08], giao dịch bưu điện trong khuôn viên Trường [MC6.5-09].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Cơ sở vật chất của Nhà trường dành cho học tập, ăn, ở, sinh hoạt khá đầy đủ và có chất lượng tốt.
- Dịch vụ công trong khuôn viên Nhà trường đã có tác dụng tích cực, hữu ích đối với SV.

3. Những tồn tại:

- Hệ thống tư vấn SV về chỗ ở ngoại trú, việc làm ngoài giờ, những khó khăn trong học tập còn hạn chế.
- Chưa tổ chức được nhiều các khoá học tư vấn giúp người học phát triển các kỹ năng, trả lời phỏng vấn xin việc,...

4. Kế hoạch hành động:

Triển khai các hoạt động của Trung tâm hỗ trợ SV (tư vấn, hỗ trợ người học về tâm lý, học tập, việc làm)

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.6: Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả:

Song song với việc không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, Nhà trường rất chú trọng đến công tác tuyên truyền pháp luật và các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Việc tuyên truyền, giáo dục này được thể hiện thông qua các hoạt động chính sau:

- Tổ chức Tuần lễ giáo dục công dân vào đầu mỗi năm học cho tất cả các khóa [MC6.6-01].
- Định kỳ tổ chức báo cáo thời sự ở các khoa nhân các cuộc họp hàng tháng [MC6.6-02].
- Tổ chức đánh giá quá trình rèn luyện của mỗi SV tại lớp học cuối mỗi học kỳ [MC6.6-03].
- Đưa môn học Pháp luật đại cương thành môn học bắt buộc đối với hầu hết các ngành học [MC6.6-04].
- Cung cấp hệ thống wireless phủ kín toàn khuôn viên trường để người học truy cập.
- Định kỳ tổ chức giáo dục về Luật Giao thông kết hợp thi lấy bằng lái xe mô tô [MC6.6-05].
- Hàng năm tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về phòng chống ma túy, HIV/AIDS [MC6.6-06].
- Tích cực hưởng ứng các cuộc vận động, thi tìm hiểu của Trung ương Đoàn, Tỉnh Đoàn Khánh Hoà, của Bộ GD&ĐT [MC6.6-07].

Nhờ vào các hoạt động tuyên truyền đa dạng nói trên, tỷ lệ SV vi phạm pháp luật trong giai đoạn 2002-2005 có giảm [MC6.6-08]. Đoàn TN, Hội SV được tặng nhiều bằng khen, cờ danh dự [MC6.6-09].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có các biện pháp tuyên truyền đa dạng và có hiệu quả.
- Hầu hết SV của Trường có ý thức chấp hành pháp luật tốt, có lối sống lành mạnh.

3. Những tồn tại:

Diễn đàn dành cho trao đổi trong SV trên website của Nhà trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Củng cố website của Trường để SV có thể tham gia trao đổi ý kiến phong phú.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.7: Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Nhà trường có Trung tâm Tư vấn Hỗ trợ Sinh viên được thành lập trên cơ sở Tổ tư vấn việc làm, có nhiệm vụ hỗ trợ tư vấn và giúp đỡ SV tìm kiếm việc làm trong thời gian đi học và sau khi tốt nghiệp [MC6.7-01]. Trung tâm thường xuyên tổ chức thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng từ các cơ quan, doanh nghiệp trên khắp cả nước, sau đó đưa lên Bảng tin hoặc Website của Trường (www.ntu.edu.vn), Tổ chức các buổi tư vấn nghề nghiệp và tuyển dụng cho sinh viên [MC6.7-02].

Ngoài ra, các khoa còn chủ động đứng ra tổ chức các buổi gặp gỡ giữa doanh nghiệp và SV nhằm mục đích hướng nghiệp [MC6.7-02]. Theo thông kê mỗi năm có khoảng 15 buổi gặp gỡ, với số SV tham gia mỗi buổi khoảng 200SV. Bên cạnh đó, các khoa chuyên ngành cũng thường xuyên tổ chức giới thiệu việc làm cho SV vào các dịp làm lễ tốt nghiệp.

Trên cơ sở duy trì mối quan hệ trao đổi thông tin giữa Nhà trường với các cơ quan, doanh nghiệp, hàng năm có khoảng 20-40 cơ quan, doanh nghiệp gửi công văn tuyển SV tốt nghiệp và số SV được giới thiệu tìm việc làm qua các mối quan hệ này ngày càng tăng [MC6.7-03]. Có doanh nghiệp còn đề nghị Nhà trường mở lớp tiếng Anh bồi dưỡng thêm cho SV giỏi trước khi họ tiếp nhận, kinh phí do họ đài thọ [MC6.7-04]. Trung tâm cũng đã phối hợp với các khoa, các doanh nghiệp mở các lớp bồi dưỡng trả lời phỏng vấn bằng tiếng Anh cho SV tốt nghiệp [MC6.7-05].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhiều doanh nghiệp đã tuyển dụng được nhân sự thông qua tổ tư vấn, nhiều SV đã được tổ tư vấn tư vấn nghề nghiệp phù hợp với chuyên môn của mình.
- Các khoa huy động được nhiều nguồn kinh phí hỗ trợ cho các phong trào SV từ các doanh nghiệp, các cựu SV và các nhà hảo tâm.
- Nhà trường có mối quan hệ tốt với nhiều cơ quan, doanh nghiệp; từ đó nhận được nhiều thông tin về tuyển dụng hàng năm.

3. Những tồn tại:

Nhân sự cho Trung tâm Tư vấn Hỗ trợ Sinh viên còn thiếu, chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm.

4. Kế hoạch hành động:

Triển khai hoạt động có hiệu quả Trung tâm hỗ trợ SV, Nhà trường sẽ chú trọng hoàn thiện bộ phận tư vấn việc làm cũng như đội ngũ cố vấn học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.8: Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả:

Hàng năm số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường khoảng 2.000 sinh viên, các doanh nghiệp trực tiếp tới tuyển dụng với số lượng đáng kể, theo nhu cầu đào tạo của xã hội có những chuyên ngành số lượng sinh viên ra trường không đủ cung cấp cho các nhà tuyển dụng [MC6.8-01].

Với những mối quan hệ tốt đẹp giữa các thể hệ sinh viên ra trường và các doanh nghiệp và nhu cầu xã hội cần do đó hầu hết sinh viên tốt nghiệp ra trường đều có việc làm và cũng có một số sinh viên tốt nghiệp ra làm trái ngành [MC6.8-02].

Trường đã tổ chức Đại hội Hội Cựu Sinh viên lần thứ nhất và thành lập ra các chi hội tại các tỉnh, thành phố có đông sinh viên tổ chức họp mặt cựu sinh viên nhằm nắm được thông tin của sinh viên tốt nghiệp và tranh thủ được nguồn tài trợ học bổng cho sinh viên [MC6.8-03].

Trường đã tiến hành lấy dữ liệu sinh viên tốt nghiệp sau khi ra trường [MC6.8-04]. Mục đích sau này sẽ thu thập thông tin về tình trạng người học ra trường tham gia vào thị trường lao động, đồng thời qua đó Trường đã tiếp nhận nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của sinh viên.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Sinh viên tốt nghiệp ra trường ở nhiều chuyên ngành có việc làm chiếm tỷ lệ cao.
- Đã bắt đầu xây dựng được nguồn dữ liệu của sinh viên tốt nghiệp.

3. Những tồn tại:

Việc điều tra khảo sát sinh viên tốt nghiệp chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động:

Hàng năm, định kỳ tổ chức điều tra khảo sát sinh viên tốt nghiệp để nắm bắt được tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp và để đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 6.9: Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả:

Nhà trường đã tổ chức cho sinh viên tham gia vào công việc đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên cũng như tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường kể từ năm học 2005-2006 và hoạt động này tiếp tục được duy trì hàng năm [MC6.9-01]. Thông tin và kết quả phân tích số liệu đã được gửi đến mỗi CBGD để tự rút kinh nghiệm, kết quả tổng hợp được gửi đến các đơn vị liên quan và lãnh đạo Trường để phục vụ cho công tác quản lý, điều hành [MC6.9-02].

2. Đánh giá điểm mạnh:

Nhà trường sớm tổ chức việc đánh giá của sinh viên về chất lượng giảng dạy và chương trình đào tạo.

3. Những tồn tại:

Chưa triển khai đánh giá đối với toàn thể CBGD vào mỗi năm học.

4. Kế hoạch hành động:

Từng bước triển khai cho sinh viên tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy đối với tất cả CBGD trong mỗi năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt

TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mở đầu:

Hoạt động nghiên cứu khoa học của trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) được tổ chức thực hiện trên cơ sở huy động các nguồn lực, được đánh giá bằng số lượng và chất lượng các công trình công bố hoặc ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn.

Trong những năm qua, hoạt động nghiên cứu khoa học đã đạt một số kết quả nhất định, góp phần tích cực vào sự phát triển của trường. Nhìn chung, kết quả đạt được rất đáng khích lệ: số lượng cũng như chất lượng của các đề tài nghiên cứu khoa học ngày càng tăng, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học được trang bị ngày càng tốt hơn, hoạt động NCKH ngày càng chủ động hơn.

Tiêu chí 7.1: Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả:

Hoạt động khoa học - công nghệ của Trường ĐHNT được triển khai trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ giáo dục & Đào tạo, cũng như các địa phương có quan hệ và hợp tác với Nhà trường, phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường [MC7.1-01].

Hàng năm, trường đều chủ động gửi thông báo về việc xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động NCKH đến các đơn vị trong trường [MC7.1-02]. Đây là cơ sở để nhà trường xây dựng kế hoạch chi tiết về hoạt động khoa học và công nghệ cho năm. Công tác triển khai thực hiện đề tài NCKH được tiến hành theo qui trình, thủ tục thực hiện đề tài NCKH các cấp [MC7.1-03]. Bên cạnh đó, Nhà trường chủ động xây dựng hệ thống qui trình thực hiện NCKH trên cơ sở các văn bản liên quan của Bộ Giáo dục & Đào tạo và luật Khoa học công nghệ nhằm giúp các đề tài thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng của các công trình nghiên cứu [MC7.1-04].

Nhà trường có chế độ động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công chức tham gia các hoạt động khoa học công nghệ. Hàng năm có nhiều đề tài NCKH được đăng ký và thực hiện [MC7.1-05].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Hàng năm đều xây dựng kế hoạch NCKH từ cấp Khoa.
- Triển khai nghiêm túc, bài bản kế hoạch NCKH đã thông qua.

3. Những tồn tại:

Lực lượng CBVC có trình độ tham gia vào hoạt động NCKH còn ít cùng với áp lực của công tác giảng dạy nên trong quá trình triển khai NCKH còn một số bất cập.

4. Kế hoạch hành động:

- Định kỳ hàng năm phổ biến thủ tục, hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn chủ trì thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp nhà nước.
- Nhà trường tạo mọi điều kiện về thời gian cũng như về kinh phí hỗ trợ các đề tài/dự án nghiên cứu, đẩy mạnh liên kết giữa các nhóm nghiên cứu trong trường

với các viện nghiên cứu, các nhà máy, xí nghiệp sản xuất.

- Triển khai các nội dung cụ thể của quy định về "Phát triển ý tưởng khoa học công nghệ" ban hành năm 2010. Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung các chế độ và chính sách để khuyến khích các cán bộ trẻ và sinh viên tham gia tích cực hơn nữa hoạt động NCKH và công bố các bài báo, đồng thời có chính sách hỗ trợ với lực lượng cán bộ trẻ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.2: Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả:

Các đề tài NCKH của giảng viên và sinh viên được định hướng nghiên cứu giải quyết các bài toán thực tế sản xuất của doanh nghiệp và nhà trường [MC7.2-01].

Từ năm 2007 đến nay trường đã tổ chức 4 hội nghị NCKH của sinh viên với 65 đề tài và 86 đề tài của giảng viên [MC7.2-02].

Sinh viên, giảng viên tiến hành đăng ký đề tài và nộp đề cương chi tiết. Khoa tiếp nhận và tập hợp phiếu đăng ký đề tài, báo cáo Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa. Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa tiến hành duyệt đề tài và theo dõi tiến độ thực hiện đề tài và lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Khoa [MC7.2-03].

Nhà trường có quy định số lần báo cáo tiến độ thực hiện đề tài [MC7.2-04].

Nhờ việc theo dõi, quản lý chặt chẽ và đôn đốc thường xuyên nên đa số các đề tài đều thực hiện và nghiệm thu đúng kế hoạch.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Đa số các đề tài được triển khai thực hiện đúng thời hạn.
- Các sản phẩm NCKH của trường được đưa vào sử dụng bước đầu đã có những đóng góp nhất định vào nguồn lực của nhà trường, xã hội.

3. Những tồn tại:

Một số chủ nhiệm đề tài hoàn thành đề tài chậm so với tiến độ đăng ký và thuyết minh.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011, công tác quản lý đề tài nghiên cứu khoa học các cấp sẽ được thực hiện chặt chẽ và nghiêm túc hơn để tránh tình trạng các chủ đề tài không đảm bảo đúng tiến độ thực hiện.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.3: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả:

Cán bộ giảng dạy của Trường Đại học Nha Trang đã có những đóng góp nhất định

trong việc công bố các công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước trong bốn năm vừa qua.

Bảng 7.3: Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí [MC7.3-01].

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	6	15	70
Từ 6 đến 10 bài báo			1
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia	6	15	71

Nhà trường đã có qui định: mỗi đề tài cấp Trường/Bộ và tương đương/Nhà nước phải đăng từ 1÷2 bài báo trên Tạp chí KHCN-TS của Trường (hoặc trên các Tạp chí chuyên ngành). Đối với các NCS và Học viên cao học đào tạo tại trường phải đăng 1÷2 bài báo trên Tạp chí KHCN-TS của Trường [MC7.3-02].

Bên cạnh đó nhà trường cũng có các chế độ khen thưởng, quy đổi giờ khoa học cho các tác giả bài báo [MC7.3-03].

2. Đánh giá điểm mạnh:

Nhà trường quan tâm đến việc xây dựng và định kỳ điều chỉnh các chế độ nhằm khuyến khích hoạt động NCKH.

3. Những tồn tại:

Nhiều cán bộ giảng dạy chưa chú ý đến việc đăng báo khi có công trình nghiên cứu. Các công trình NCKH đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước còn khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010–2011, Phòng KHCN-HTQT phối hợp với Thư viện Nhà trường thường xuyên đăng tải, cập nhật danh sách các tạp chí, hội nghị chuyên ngành trong nước và ngoài nước để cán bộ biết và chủ động gửi đăng bài.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 7.4: Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả:

Trong thời gian qua, hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ của Trường đã có những bước tiến đáng kể. Nhiều đề tài, hoạt động nghiên cứu được triển

khai và góp phần không nhỏ trong sự phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

Từ 2007 đến nay có nhiều đề tài được ứng dụng trong thực tế sản xuất, một số đề tài được ứng dụng trong thực tế trong công tác giảng dạy, quản lý tại trường cũng như trong các doanh nghiệp.

Đề tài của giáo viên: [MC7.4-01]

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ sinh sản và nuôi thương phẩm cá rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch) đơn tính cái tại Lệ Thủy, Quảng Bình.
- Nghiên cứu tính toán kết cấu và hoàn thiện hồ sơ thiết kế - chế tạo tàu hai thân (catamaran) vỏ composite phục vụ du lịch biển.
- Các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động phục vụ dạy và học của trường đại học Nha Trang.
- Nghiên cứu thiết kế, thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng công nghệ yếm khí tùy nghi APT (*Anoxy Process Technology*) và hệ thống tưới cây tự động từ nước thải đã qua xử lý tại Trường Đại học Nha Trang.
- Nghiên cứu các giải pháp nâng cao độ an toàn và tiết kiệm điện năng của lưới điện hạ thế trong cơ sở chính của Trường Đại học Nha Trang.
- Nghiên cứu hội chứng chết đỏ ở tôm he chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) nuôi thương phẩm tại Khánh Hòa và đề xuất biện pháp phòng và trị
- Xây dựng hệ thống giải pháp thúc đẩy sinh viên Trường Đại học Nha Trang học tập tốt.
- Nghiên cứu thiết kế chế tạo hệ thống triển đa năng dùng để kéo, đẩy tàu vỏ composite cỡ vừa ($L \leq 18m$) tại Viện Nghiên cứu chế tạo tàu thủy, Trường Đại học Nha Trang.
- Thiết kế - chế tạo thiết bị thu hồi Protein từ dịch máu cá trong dây chuyền chế biến cá tra ở Nam bộ.

Bên cạnh đó, Sinh viên đã thực hiện nhiều đề tài gắn liền việc học và tích lũy được kiến thức đào tạo để trở thành nhà khoa học trong tương lai. Các đề tài đã vận dụng phương pháp NCKH vào trong học tập sinh viên sẽ nâng cao được tính chủ động trong học tập cũng như trong công việc sau này.

Đề tài của sinh viên: [MC7.4-02]

- Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất chế phẩm vi sinh dùng trong xử lý bùn ao nuôi tôm.
- Thử nghiệm sử dụng protease thủy phân rắn biến sản xuất viên dinh dưỡng.
- Nghiên cứu cố định nhóm vi khuẩn EM bằng các màng polyme nhiều lớp và ứng dụng xử lý chất thải hữu cơ trong môi trường ao nuôi tôm (**Đạt giải Nhất tại cuộc thi Giải thưởng Sinh viên NCKH do Bộ GD&ĐT tổ chức**).
- Tìm hiểu tác nhân gây bệnh đen thân trên cá Dĩa (*Symphysodon discus*), giai đoạn cá con.
- Bước đầu nghiên cứu sự cảm nhiễm của virus Taura (TSV), virus đốm trắng (WSSV), virus gan tụy (BP, HPV, MBV) trên tôm he chân trắng (*Penaeus vannamei* Boone, 1931) nuôi ở khu vực Vạn Ninh - Khánh Hòa bằng phương pháp mô bệnh học.

- Nghiên cứu sự phát triển tuyến ức của cá Chêm (*Lates calcarifer* Bloch, 1790) bằng phương pháp mô học.

- Nghiên cứu xác định tác nhân gây bệnh mù ở gan thận trên cá Tra (*Pangasius hypophthalmus*) nuôi tại Bến Tre.

- Nghiên cứu sự biến đổi trong các tổ chức cơ quan của tôm Hùm Bông (*Panulirus ornatus* Fabricus, 1789) bị bệnh sứa bằng phương pháp mô bệnh học.

- Phân lập và tuyển chọn một số chủng xạ khuẩn có hoạt tính kháng sinh từ môi trường tự nhiên ở Khánh Hoà.

- Khảo sát thực trạng và đề xuất giải pháp tổ chức neo đậu tàu an toàn trong mùa bão tại âu thuyền Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Và một số đề tài khác [MC7.4-03]

2. Đánh giá điểm mạnh:

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường đã có sự gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, địa phương và khu vực. Có nhiều đề tài khoa học mang tính ứng dụng trong thực tiễn rất cao.

3. Những tồn tại:

- Sự liên kết trong hoạt động NCKH giữa trường và các doanh nghiệp chưa phong phú.
- Trường chưa có nhiều đề tài NCKH cấp Nhà nước. Số đề tài ứng dụng hiệu quả trong thực tế chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011 trở đi:

- Nhà trường đẩy mạnh hợp tác NCKH giữa trường và các doanh nghiệp để có những đề tài thực tế ứng dụng trong sản xuất.
- Hội đồng khoa học các khoa và hội đồng khoa học trường cùng nhau xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ trường một cách hoàn thiện, thống nhất và có tính thực tiễn hơn.
- Nhà trường sẽ tạo điều kiện về thời gian cũng như hỗ trợ kinh phí để đẩy mạnh liên kết giữa các nhóm nghiên cứu trong trường với các viện nghiên cứu, các nhà máy, xí nghiệp sản xuất và doanh nghiệp.
- Nhà trường sẽ tiếp tục điều chỉnh, bổ sung chế độ khuyến khích các cán bộ trẻ và sinh viên tích cực tham gia hơn nữa hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.5: Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả:

Nhà trường luôn tích cực phát triển quan hệ hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Đồng thời, Nhà

trường cũng khuyến khích cán bộ, giảng viên chủ động thực hiện các hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ. Không kể các hợp đồng tư vấn do cá nhân đảm nhiệm, Nhà trường đã thực hiện nhiều chương trình, dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, từ đó mang lại nguồn thu đáng kể.

Trên thực tế, Trường rất chú trọng đầu tư kinh phí cho nghiên cứu khoa học. Hàng năm, trường đều dành khoản kinh phí cho hoạt động này [MC7.5-01].

Tổng số tiền đã chuyển giao công nghệ là 1.054.260 đồng trong tổng số tiền 22.962.235 đồng mà nhà trường đã ký hợp đồng [MC7.5-02].

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường đã chủ động tìm kiếm và huy động kinh phí từ các nguồn khác nhau để đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

3. Những tồn tại:

Chưa đa dạng hóa nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2010-2011, Nhà trường tiếp tục xây dựng và triển khai các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhiều hơn nữa nhằm tăng thêm nguồn thu từ hoạt động này.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 7.6: Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả:

Từ năm 2007 đến nay trường đã tổ chức 4 hội nghị NCKH của sinh viên với 65 đề tài và 86 đề tài của giảng viên, 4 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh [MC7.6-01].

Các đề tài, dự án các cấp đều gắn với đào tạo. Hầu hết nội dung các đề tài đều gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo của Nhà trường và góp phần nâng cao năng lực của cán bộ giảng dạy và năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Nhà trường đã cử nhiều đoàn cán bộ xuống tận các địa phương, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất để tìm hiểu nhu cầu lao động, những lĩnh vực các công ty đang có nhu cầu và hướng hợp tác nghiên cứu khoa học [MC7.6-02].

Nhiều đề tài đã được chuyển giao cho các địa phương:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ sinh sản và nuôi thương phẩm cá rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch) đơn tính cái tại Lệ Thủy, Quảng Bình.

- Chuyển giao kỹ thuật khai thác bằng lồng bẫy cho ngư dân các xã Bảo Ninh, Quang Phú và Hải Trạch tỉnh Quảng Bình.

- Nghiên cứu đề xuất mô hình chuyển đổi nghề Mành Lùi cho vùng bãi ngang xã Nhơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Chuyển giao công nghệ sản xuất giống và mô hình nuôi thâm canh tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) có sử dụng các thiết bị kỹ thuật và chế phẩm sinh học cho tỉnh Quảng Bình.

- Khảo sát nguồn lợi mực, cá tạp và chuyển giao công nghệ sản xuất chả cá, chả mực cho công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Bình.

- Chuyển giao công nghệ chế biến các sản phẩm khô chín, tẩm gia vị và sản phẩm lên men chua cho ngư dân các xã Ngư Thủy Trung, Nhân Trạch, Cảnh Dương và Bảo Ninh, tỉnh Quảng Bình.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Hoạt động NCKH không chỉ được giảng viên quan tâm mà còn thu hút đông đảo sinh viên tham gia và trở thành một phong trào lớn và góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.
- Những công trình nghiên cứu bám sát với mục tiêu đào tạo và nhiều công trình của cán bộ, sinh viên được ứng dụng trong thực tế sản xuất, giảng dạy và các hoạt động khác của trường.
- Nhà trường luôn quan tâm đến công tác NCKH của đội ngũ giáo viên, sinh viên, tạo điều kiện tốt nhất để họ phát huy công tác nghiên cứu.

3. Những tồn tại:

Công tác phối hợp NCKH giữa trường với các doanh nghiệp, các trường khác đã được triển khai nhưng với số lượng còn khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động:

- Từ năm học 2010-2011 trở đi nhà trường tăng cường công tác liên kết với nhiều doanh nghiệp, các trường, các viện trong và ngoài nước để đẩy mạnh hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ.
- Nhà trường sẽ định kỳ tổ chức các seminar khoa học giữa các trường, các doanh nghiệp, các viện trong và ngoài nước để thu hút nhiều giáo sư đầu ngành ở các nơi cùng tham gia.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.7: Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả:

Trường Đại học Nha Trang chưa ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực đạo đức trong hoạt động khoa học công nghệ. Tuy nhiên, Nhà trường áp dụng quy định về tiêu chuẩn đối với chủ nhiệm đề tài của Bộ GD&ĐT để tuyển chọn chủ nhiệm đề tài khi đăng ký đề tài NCKH [MC7.7-01].

Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong trường. Những đề tài nào có dấu hiệu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đều có hình thức xử phạt nghiêm minh [MC7.7-02].

2. Những điểm mạnh:

- Trường đã có một số quy định riêng bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ NCKH.
- Có hình thức khen thưởng và xử phạt thích đáng.

3. Những tồn tại:

Chưa ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực đạo đức trong hoạt động khoa học công nghệ và các biện pháp cụ thể để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

4. Kế hoạch hành động:

- Nhà trường đang tiến hành rà soát, kiểm tra lại các văn bản và tiến hành ban hành các quy định còn thiếu của nhà trường. Trong năm học 2010 - 2011 trường sẽ ban hành quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ; tìm hiểu và xây dựng các quy định và biện pháp cụ thể về đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, từ đó bổ sung vào quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Trường.
- Nghiên cứu và triển khai đăng ký quyền sở hữu trí tuệ kết quả nghiên cứu với cơ quan chức năng.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu:

Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) bắt đầu xây dựng quan hệ hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ 20. Các chương trình hợp tác với các đối tác Na Uy, Pháp, Canada,... được triển khai tại Trường đã đánh dấu sự khởi sắc của hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT). Thời gian này hoạt động HTQT do Phòng Khoa học Công nghệ đảm nhận.

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của hoạt động quan hệ quốc tế đối với sự phát triển của Nhà trường, tháng 9 năm 1998, Hiệu trưởng (nhiệm kỳ 1998 – 2002) đã ra quyết định thành lập Phòng Quan hệ Quốc tế - Sau đại học. Kể từ đó, công tác HTQT có bộ phận chuyên trách quản lý hiệu quả và chuyên nghiệp hơn.

Cùng với công cuộc đổi mới và đường lối đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá các mối quan hệ quốc tế của Đảng và Nhà nước, quan hệ HTQT của Nhà trường không ngừng được mở rộng và phát triển. Các mối quan hệ hợp tác của Trường tập trung vào mục tiêu nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu thông qua các hoạt động trao đổi cán bộ, trao đổi thông tin khoa học, hợp tác NCKH, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả:

Trong hoạt động HTQT, Trường đã luôn cập nhật và thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về xuất, nhập cảnh đối với công dân Việt Nam và người nước ngoài; các quy định của Chính phủ về hợp tác đầu tư trong lĩnh vực đào tạo và NCKH; về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam [MC8.1-01]. Để quản lý có hiệu quả các dự án do nước ngoài tài trợ, từ những hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường đã ban hành “Quy định về xây dựng dự án, quản lý và sử dụng nguồn tài trợ các dự án do Trường phụ trách” [MC8.1-02]. Trên cơ sở Quy định này và nhằm tăng cường quản lý các hoạt động HTQT bao gồm đoàn ra, đoàn vào, xây dựng và quản lý dự án, Nhà trường đã ban hành “Quy định hướng dẫn về công tác quan hệ quốc tế” vào tháng 9 năm 2005 [MC8.1-03]. Các quy định trên của nhà trường đã phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong trường trong công tác quản lý hoạt động quan hệ quốc tế và được đưa lên website của Trường.

Cho đến nay Nhà trường đã thiết lập được quan hệ trên 50 trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế, trong đó 49 bản thỏa thuận hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học đã được ký kết với các đối tác [MC8.1-04].

Thông qua các chương trình hợp tác với đối tác quốc tế, nhiều cán bộ của Trường đã được tuyển chọn cử đi nước ngoài học tập, bồi dưỡng, tham quan học tập kinh nghiệm [MC8.1-05]. Mỗi năm Nhà trường cũng làm thủ tục xin thị thực nhập cảnh (qua Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an) cho hàng chục chuyên gia, giảng viên của các trường, viện, tổ chức đối tác đến trường công tác [MC8.1-06].

Hàng năm nhà trường đều có đánh giá tổng kết về công tác hợp tác quốc tế nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm và đưa ra kế hoạch hợp tác quốc tế theo từng ngành [MC8.1-07]. Các hoạt động HTQT đều tuân thủ theo một quy trình thống nhất từ cá

nhân, đơn vị, qua Phòng Khoa học Công nghệ - Hợp tác Quốc tế, Ban Giám hiệu và các cơ quan chức năng trước khi tổ chức thực hiện [MC8.1-07]. Các chương trình hợp tác quốc tế và kết quả thực hiện đều được Nhà trường thông báo rộng rãi đến CBVC trên website và tại các buổi chào cờ đầu tháng.

Trường có mối quan hệ chặt chẽ với Sở Ngoại vụ Khánh Hòa, Phòng PA25, PA35 Công an tỉnh Khánh Hòa, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Khánh Hòa. Trường thường xuyên báo cáo đầy đủ và đúng những nội dung đã qui định mà cơ quan yêu cầu về công tác quản lý đoàn ra và đoàn vào [MC8.1-08]. Nhà trường cũng định kỳ phối hợp với Công an phường sở tại tổ chức họp đánh giá về công tác đảm bảo an ninh trật tự trong trường, trong đó có yếu tố nước ngoài [MC8.1-09].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Hoạt động HTQT của Nhà trường ngày càng mang tính chuyên nghiệp cao, luôn diễn ra sôi động, với nhiều hoạt động phong phú.
- Thiết lập được các mối liên hệ tương đối bền vững thông qua các bản thỏa thuận hợp tác về đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Từ năm 2006 đến nay không vi phạm các quy định về các hoạt động hợp tác với nước ngoài. Quy trình báo cáo các cơ quan chức năng luôn được tuân thủ chặt chẽ.

3. Những tồn tại:

Mặc dù các quy định về HTQT đã được đưa lên website Trường nhưng một số cán bộ, giáo viên ở các Khoa, Viện chưa thực sự quan tâm đến việc tìm hiểu các văn bản, quy định này.

4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2009-2010, tiếp tục cập nhật các văn bản pháp quy, quy định hướng dẫn thực hiện công tác HTQT của Nhà nước và của Trường trên website.
- Chủ động tìm kiếm, mở rộng quan hệ hợp tác, nâng cao hiệu quả của các mối quan hệ sẵn có.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả:

Từ năm 2006 đến nay hoạt động HTQT của Nhà trường phát triển mạnh trong việc mở rộng đối tác và lĩnh vực hợp tác. Các chương trình hợp tác không chỉ tập trung vào các ngành truyền thống như Nuôi trồng thủy sản, Chế biến như trước đây mà đã mở rộng sang các ngành Kinh tế, Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ, Cơ khí, Kỹ thuật tàu thủy.

Thông qua hoạt động HTQT, các dự án, chương trình đào tạo liên kết với đối tác nước ngoài như Na Uy, Pháp, Đan Mạch, Canada,... đã được triển khai tại Trường:

- Chương trình đào tạo thạc sĩ quốc tế chuyên ngành Kinh tế thủy sản - Quản lý

nuôi trồng thủy sản (NOMA-FAME) do Chính phủ Na Uy tài trợ thông qua NORAD [MC8.2-01].

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Nuôi trồng Thủy sản trong khuôn khổ dự án SRV2701 do Chính phủ Na Uy tài trợ từ năm 200... đến 201... [MC8.2-02].
- Chương trình đào tạo kỹ sư chuyên ngành Chế biến bằng Pháp ngữ do Tổ chức Các trường đại học Pháp ngữ (AUF) tài trợ bắt đầu từ năm 2001 đến nay. [MC8.2-03].
- Chương trình liên kết đào tạo kỹ sư ngành Cơ khí với Đại học Kỹ thuật tổng hợp Liberec - Cộng hòa Séc [MC8.2-04].
- Chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, các khóa tập huấn ngắn hạn của các ngành Kinh tế Thủy sản, Chế biến, Công nghệ sinh học, Nuôi trồng thủy sản trong khuôn khổ pha 2 của dự án SRV2701 [MC8.2-05], trong chương trình hợp tác với Đại học Burapha – Thái Lan.

Các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và các khóa học ngắn hạn trên đều tập trung vào việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho Nhà trường. Theo học các khóa học này là các CBGD trẻ và SV giỏi có nguyện vọng được công tác và cống hiến phục vụ Nhà trường. [MC8.2-06].

Để nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu của Trường, các CBGD, cán bộ quản lý của Trường thường xuyên được đi trao đổi học tập, nghiên cứu và thực tập tại các trường, viện trên thế giới thông qua các chương trình liên kết đào tạo, các dự án hợp tác, các thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương [MC8.2-07]. Thông qua các chương trình hợp tác, cán bộ giáo viên của Trường có điều kiện tiếp cận và giành được nhiều suất học bổng đào tạo sau đại học. Số cán bộ giáo viên được cử đi tham quan, nghiên cứu và học tập ở nước ngoài ngày càng tăng [MC8.2-08].

Song song với việc cử cán bộ đi học tập, tham quan khảo sát và nghiên cứu ở nước ngoài, Nhà trường cũng tiếp nhận các SV nước ngoài đến học chương trình đại học, cao học, tiến sĩ, các khóa học ngắn hạn và các chương trình giao lưu SV [MC8.2-09]. Đặc biệt, Trường đã hỗ trợ SV Lào, Campuchia học tập tại Trường như: cung cấp học bổng, miễn phí ký túc xá [MC8.2-10].

Cùng với việc tăng cường năng lực của đội ngũ CBGD, các dự án HTQT còn góp phần nâng cấp cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, ... tạo hiệu quả thiết thực trong việc mở rộng và ngày càng hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nhà trường của Trường [MC8.2-11]. Trong 5 năm qua, sự hỗ trợ từ các dự án hợp tác đã góp phần đáng kể vào việc nâng cấp cơ sở vật chất của Nhà trường [MC8.2-12]. Thông qua các kênh hợp tác quốc tế, từ 2006 đến nay, Thư viện Nhà trường cũng được các đối tác hỗ trợ hàng trăm đầu sách, tài liệu [MC8.2-13].

Thông qua các dự án hợp tác, Trường đã mời các chuyên gia quốc tế và trong nước có nhiều kinh nghiệm trong công tác đào tạo đến để giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm qua các hội thảo, các lớp tập huấn ngắn hạn [MC8.2-13]; qua đó kinh nghiệm giảng dạy, xây dựng CTĐT, đánh giá,... của các CBGD tham gia cũng có cơ hội được nâng cao [MC8.2-14].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường đã có quan hệ và hợp tác với nhiều đối tác quốc tế với những hình thức hợp tác đa dạng, hỗ trợ tích cực cho hoạt động đào tạo của Trường thông qua

việc góp phần xây dựng đội ngũ, nâng cao chất lượng giảng viên;

- Thông qua các hoạt động HTQT, cơ sở vật chất của Trường phục vụ đào tạo và nghiên cứu được bổ sung, nâng cấp đáng kể.

3. Những tồn tại:

- Một số đơn vị chưa chủ động trong công tác HTQT, triển khai chưa tốt kế hoạch HTQT của Nhà trường.
- Nhiều bản thỏa thuận chưa thực hiện được đầy đủ các nội dung đã ký.

4. Kế hoạch hành động:

- Thường xuyên bám sát kế hoạch HTQT của các đơn vị, có biện pháp hỗ trợ (về nghiệp vụ, nhân lực) triển khai nội dung hợp tác cụ thể với đối tác.
- Trong năm học 2010-2011, xây dựng một trung tâm chuyên trách về tổ chức các chương trình đào tạo liên kết với các đối tác nước ngoài, tư vấn hỗ trợ du học.
- Duy trì và mở rộng các chương trình hợp tác đào tạo đại học và sau đại học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả:

HTQT về khoa học công nghệ đã và đang nằm trong chiến lược phát triển HTQT [MC8.3-01] của Trường. Đây chính là nhân tố có tác động tích cực đến năng lực đào tạo và nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, Nhà trường có những hình thức thiết thực và cụ thể nhằm khích lệ cán bộ, giảng viên xây dựng các đề tài nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài như được tham gia quản lý và thực hiện một phần của dự án nếu phù hợp với chuyên môn hoặc được thưởng tiền tùy theo tổng số vốn tài trợ của dự án [MC8.3-01], [MC8.3-02]. Từ năm 2006 đến nay các đề tài hợp tác nghiên cứu với nước ngoài sau đây đã và đang được triển khai [MC8.3-03]:

- Hoạt động khai thác và quản lý thủy sản dưới góc độ kinh tế (đề tài do Dự án SRV2701 tài trợ).
- Tiếp cận tổng quát về thái độ và hành vi tiêu dùng sản phẩm thủy sản ở Việt Nam (đề tài do Dự án SRV2701 tài trợ).
- Dinh dưỡng của cá Bớp (đề tài do Dự án SRV2701 tài trợ).
- Các loại bệnh của cá Chêm (đề tài do Dự án SRV2701 tài trợ).
- Nâng cao chất lượng và khả năng ứng dụng của chitin-chitosan chiết rút từ phế liệu thủy sản ở Việt Nam (đề tài do Dự án SRV2701 tài trợ).
- Giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ nguồn lợi thủy sản của nghề kéo lưới ven bờ tỉnh Khánh Hòa (đề tài do Dự án SRV2701 tài trợ).
- Nuôi thâm canh cá biển trong ruộng nổi (do tổ chức CARD - Úc tài trợ)

- Nuôi tôm hùm gai bền vững ở vùng nhiệt đới Việt Nam và Australia (do tổ chức ACIAR - Úc tài trợ).
- Thức ăn bền vững cho các đối tượng hải sản ở Việt Nam và Australia (FIS/2006/141) do ACIAR tài trợ - đang xúc tiến.
- Phát triển nuôi tôm hùm gai tại Indonesia, Việt Nam và Australia – (SMART 2008/021) do ACIAR tài trợ - đang xúc tiến.

Nhìn chung các đề tài đã và đang thu được những kết quả rất khả quan, đóng góp tích cực vào hoạt động nghiên cứu của Trường và sự phát triển nghề cá cả nước [MC8.3-04].

Các hoạt động HTQT còn được thể hiện thông qua các hội nghị, hội thảo quốc tế. Trong 5 năm qua Trường đã tổ chức 10 hội nghị, hội thảo quốc tế ở tầm thế giới, quốc gia và nhiều seminar với sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài cho cán bộ và sinh viên của Trường. Các hội nghị, hội thảo này làm tăng uy tín và vị thế của Trường, tạo cơ hội thiết lập các mối quan hệ, dự án HTQT [MC8.3-05].

Hoạt động HTQT đã mang đến cho Trường nhiều dự án và đề tài nghiên cứu hợp tác với các trường, viện trên thế giới. Tham gia các đề tài ngoài các giáo sư, tiến sĩ còn có nhiều giảng viên trẻ [MC8.3-05]. Thông qua việc tham gia các đề tài, dự án và tiếp cận với phong cách làm việc của các chuyên gia nước ngoài, năng lực nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập của đội ngũ CBGV không ngừng được nâng cao [MC8.3-06]. Thông qua các đề tài, chương trình HTQT nói trên, nhiều bài báo, báo cáo khoa học do cán bộ nhà trường chủ trì thực hiện hoặc tham gia thực hiện đã được đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế [MC8.3-07].

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Các hoạt động trao đổi, hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài đã góp phần nâng cao đáng kể năng lực đào tạo và nghiên cứu của Trường; số lượng thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo thông qua các dự án hợp tác đào tạo ngày càng tăng.
- Năng lực của CBGD về ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học đã được nâng cao đáng kể.

3. Những tồn tại:

- Chưa tổ chức được nhiều các hội nghị, hội thảo khoa học tầm cỡ quốc tế tại Trường.
- Chưa thực sự khai thác thế mạnh của Trường cũng như tích cực tìm các đề tài trong thực tế để xây dựng các dự án hợp tác.
- Đội ngũ CBGD tốt nghiệp ở nước ngoài thông qua các chương trình hợp tác chưa thực sự phát huy vai trò là cầu nối giữa Nhà trường với các nước và tổ chức quốc tế.

4. Kế hoạch hành động:

- Mỗi năm học tổ chức được ít nhất 01 hội thảo khoa học có sự tham gia của các nhà khoa học trong nước và quốc tế (trước mắt là Hội thảo về chitin - chitosan khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vào tháng 8/2011); chủ động tham gia đấu thầu tổ chức các hội thảo quốc tế.
- Trong năm 2010, xây dựng xong Chợ ảo, diễn đàn về KHCN trên website

Trường, nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH trong CBGV và SV.

- Giao nhiệm vụ và tạo điều kiện để những CBGD tốt nghiệp ở nước ngoài có thể phát huy vai trò cầu nối giữa Nhà trường với các nước và tổ chức quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt

TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mở đầu:

Để đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra, Trường đại học phải đảm bảo các điều kiện về Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Với mô hình các Phòng thí nghiệm, thực hành thuộc các đơn vị phục vụ công tác đào tạo và Nghiên cứu khoa học. Trường ĐH Nha Trang còn có các Trung tâm, Viện Nghiên cứu ngoài công tác đào tạo, NC Khoa học còn là thử nghiệm các kết quả nghiên cứu khoa học và cũng như nơi sản xuất ra các sản phẩm khoa học phục vụ nhu cầu của xã hội.

Hiện nay, Nhà trường đã có 71 phòng thí nghiệm, thực hành với gần 4.796 m², 03 Viện nghiên cứu, trại thực nghiệm (Viện NC Chế tạo tàu thủy, Viện NC nuôi trồng Thủy sản Cam Ranh và Trại thực nghiệm Ninh Phụng) tổng diện tích 37 héc-ta để người học tiến hành các giờ thực hành và thí nghiệm theo yêu cầu của các ngành, các bậc đào tạo. Các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng máy tính, phòng học Ngoại ngữ được trang bị đầy đủ thiết bị các thiết bị cần thiết, hiện đại có chất lượng và Phòng học trực tuyến được đầu tư, bổ sung hiện tại có 41 bộ máy tính có thể đào tạo hoặc hội thảo trực tuyến với trong và ngoài trường. 81 máy chiếu được lắp đặt ở 86 phòng học ở các giảng đường và 05 máy chiếu được trang bị cho các phòng thực hành, thí nghiệm và gần 1000 máy tính được kết nối mạng internet để phục vụ cho công tác giảng dạy và quản lý. Ký túc xá của Trường được đánh giá là An toàn – Văn minh – Sạch đẹp.

Tiêu chí 9.1: Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả:

Trong thời gian vừa qua, Thư viện đã từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu nghiên cứu và học tập của cán bộ giảng viên, sinh viên trong trường.

Hiện tại, Thư viện có 03 tòa nhà, với diện tích sử dụng là 12.000m², gồm: 01 phòng đọc sách (đọc tại chỗ và mượn về nhà), 01 phòng đọc Báo chí – Luận văn, 01 phòng Internet, 02 khu tự học, 01 phòng học nhóm, khoảng 700 chỗ đọc sách và 01 khu trưng bày khuyến học (đang xây dựng) [MC9.1-01], bình quân phục vụ khoảng trên 500 lượt độc giả/ngày [MC9.1-02]. Thư viện có các văn bản qui định về việc sử dụng và thời gian phục vụ [MC9.1-03], các văn bản pháp quy ngành thư viện được trình bày trên trang web: <http://thuvien.ntu.edu.vn/> [MC9.1-04].

Trong năm 2009, Thư viện đã đổi mới cơ cấu tổ chức các kho để thuận tiện phục vụ bạn đọc. Tất cả khối phục vụ được bố trí chung một tòa nhà. Phòng Đọc và Phòng Mượn được nhập chung thành một kho để sinh viên tiện tìm kiếm và sử dụng. Triển khai thêm dịch vụ thông tin để giúp bạn đọc sử dụng Thư viện hiệu quả hơn.

Thư viện được trang bị thêm 12 máy tính cấu hình mạnh để CBTV làm việc. Lắp đặt hệ thống mạng Wifi tại Thư viện để sinh viên có thể truy cập Internet trong khuôn

viên Thư viện, nhằm tạo môi trường học tập tại Thư viện được tốt hơn.

Được sự quan tâm của Nhà trường, Thư viện ngày càng được đầu tư, hỗ trợ. Kinh phí dành cho công tác bổ sung tài liệu được nâng lên đáng kể. Tài liệu của Thư viện được cập nhật định kỳ theo quý. Đặc biệt từ năm 2007 đến nay, được sự tài trợ của Dự Án SRV 2701, Thư viện đã bổ sung được 1.743 tên sách/ 9.389 cuốn, 272 ebook, 4 CSDL online. Mỗi lần bổ sung đều tham khảo ý kiến của các Khoa/bộ môn có liên quan.[MC 9.1-05].

Cơ sở vật chất của Thư viện cũng được trang bị thêm để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên. Năm 2008 trang bị thêm 20 bộ bàn ghế, năm 2009 bổ sung thêm 10 giá sách. Công tác bảo vệ an toàn cho bạn đọc cũng được chú trọng như: Hệ thống an ninh được nâng cấp và điều chỉnh lại cho phù hợp, có nhân viên bảo vệ chuyên trách ở khu vực Thư viện, làm nhà xe để bạn đọc an tâm khi lên Thư viện...

Thư viện có nhiều loại hình tài liệu phục vụ cho tất cả chương trình đào tạo, gồm: 8.797 tên sách/ 34.411 cuốn sách [MC9.1-06], trong đó có 7.127 tên sách/32.454 cuốn sách Việt, 1.670 tên sách/1.957 cuốn sách ngoại văn. luận văn và luận án 4.492 tên tài liệu/ 4.538 cuốn [MC9.1-07]. 4 CSDL CDR, 3 CSDL trực tuyến do các tổ chức nước ngoài tài trợ (AGORA, HINARI, OARE) [MC9.1-08]. Đây là các CSDL tạp chí toàn văn online, chứa hàng trăm tên tạp chí chuyên ngành rất hữu ích cho bạn đọc.

Ngoài ra, thư viện còn 653 tên/4.258 cuốn tài liệu phục vụ việc nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng [MC9.1-09]; 239 tên/329 cuốn tài liệu về văn hóa, nghệ thuật, lịch sử đất nước, văn học [MC9.1-10] và các báo, tạp chí phục vụ nhu cầu giải trí của bạn đọc [MC9.1-11], chưa kể trên 1000 tên sách điện tử và CSDL.

Trong năm 2009, Thư viện đang đề nghị Nhà trường trang bị máy scan tài liệu chuyên dụng và xây dựng kế hoạch số hóa, trong đó ưu tiên số hóa những tài liệu ít bản, quý hiếm, tài liệu học tập chính của các môn học.

Thư viện đã ứng dụng công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của Nhà trường. Từ 6/2003 thư viện bắt đầu sử dụng phần mềm quản lý thư viện VLAS (quản lý tài liệu in) gồm 04 phân hệ cơ bản: Biên mục, Bổ sung, Tra cứu và Lưu thông [MC9.1-12] nhằm đổi mới công tác nghiệp vụ. Quản lý độc giả, tài liệu được mã hóa bằng mã vạch [MC9.1-13]. Các báo cáo thống kê như tần suất lưu thông, số lượng bạn đọc...đều được thực hiện trên phần mềm quản lý, bạn đọc có thể tra cứu tài liệu trên máy ở thư viện hay trong trường (thông qua mạng LAN) để mượn tài liệu. Hiện nay Thư viện đã xây dựng được CSDL thư mục với trên 17.000 biểu ghi phản ánh toàn bộ tài liệu in trong thư viện [MC9.1-14]. Năm 2008, Thư viện bắt đầu sử dụng thêm phần mềm KYPOS (quản lý tài liệu số) để xây dựng Thư viện số. Hiện nay bạn đọc có thể truy cập toàn văn tài liệu trên Thư viện theo địa chỉ: ddsrc.ntu.edu.vn/kopac/ (đã xây dựng được 900 tên tài liệu như sách, luận án, luận văn) [MC9.1-15].

Thư viện tham gia vào Liên chi hội Thư Viện Các Trường Đại Học Phía Nam để tăng cường trao đổi nghiệp vụ. Liên kết qua websites tới các thư viện đại học khác như ĐHQGHN, ĐHQGTPHCM, ĐH Cần Thơ, Thư viện GT điện tử của Bộ GD&ĐT, Thư viện Quốc Hội Mỹ, Thư viện Hoàng gia Anh ... để giới thiệu các nguồn tài liệu giúp bạn đọc tham khảo thêm [MC9.1-16]. Đặc biệt, trong năm 2009, Thư viện đã tìm kiếm các nguồn tài trợ và được các tổ chức nước ngoài cấp quyền truy cập tới 3 CSDL tạp chí trực tuyến [MC9.1-17]. Đây là các CSDL tạp chí chuyên ngành rất hữu ích cho bạn đọc. Cụ thể:

1- **AGORA**: (Access To Global Reach In Agriculture)

Gồm các chủ đề:

- Agriculture
- Animal Science
- Biology
- Biotechnology/Applied Microbiology
- Chemistry/Biochemistry/Biophysics
- Economics/Social Science
- Entomology/Pest Control
- Environment/Ecology/Natural Resources
- Fisheries/Aquatic Science
- Food Science/Nutrition
- Forestry
- Multidisciplinary/Miscellaneous ...

2- **HINARI**: Access to research Initiative

- Animal Culture
- Anthropology
- Biochemistry
- Biology (General)
- Botanical Sciences
- Cardiology
- Chemistry
- Dentistry
- Dermatology
- Economics
- Education (General) and Library Science
- Endocrinology and Metabolic Diseases
- Engineering
- Ethics
- Gastroenterology
- Law ...

3- **OARE**: (Online Access to Research in the Environment)

- Ecology & Wildlife Conservation
- Economics (Environment, Natural Resources & Development)
- Geography, Population Studies & Migration
- Statistics, Computers & Modeling (Environmental)
- Environmental Law, Policy & Planning
- Environmental Chemistry

Ngoài ra thư viện còn liên hệ với các tổ chức trong và ngoài nước để được nhận được sự hỗ trợ sách, tạp chí, báo cáo chuyên đề của các tổ chức thế giới, các trường đại học (Nông Nghiệp I, Đại Học Nông Lâm TP. HCM), các viện nghiên cứu (Viện Nghiên Cứu Thủy Sản III, Viện Hải Dương Học), Tổng Lãnh Sự Quán Hoa Kỳ, và một số công ty kinh doanh [MC9.1-18].

Thư viện có những chính sách phục vụ nhằm khuyến khích bạn đọc như: ưu tiên cho bạn đọc khuyết tật, bạn đọc có tần suất sử dụng Thư viện cao, các cộng tác viên thư viện [MC9.1-19]. Lịch làm việc của Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên, cụ thể: mở cửa phục vụ 7 ngày/tuần, từ 7g đến 21g30 hàng ngày (kể cả thứ 7 và chủ nhật) [MC9.1-20]. Hàng năm thư viện đều mở các lớp hướng dẫn sinh viên sử dụng thư viện đồng thời mở thêm dịch vụ thông tin để giải đáp các thắc mắc, các yêu cầu cụ thể của bạn đọc. Các tài liệu hướng dẫn sử dụng Thư viện được đăng tải trên website Thư viện hoặc qua các tờ rơi phát cho sinh viên, giúp cho sinh viên chủ động tìm hiểu kỹ hơn về thư viện và phương thức phục vụ [MC9.1-21].

Thư viện thường xuyên lắng nghe các ý kiến góp ý của bạn đọc thông qua các hình thức khác nhau như gặp trực tiếp, email, hộp thư góp ý, diễn đàn ... nhằm từng bước nâng cao chất lượng phục vụ [MC9.1-22]. Nhìn chung các chính sách phục vụ đã thúc đẩy được quá trình học tập của sinh viên.

Thư viện thường xuyên cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn chuyên môn, ngoại ngữ, tin học nhằm nâng cao năng lực phục vụ [MC9.1-23], nhờ vậy các cán bộ thư viện thường xuyên đổi mới phong cách làm việc hướng tới phục vụ độc giả có chất lượng.

2. Đánh giá điểm mạnh:

- Các công tác nghiệp vụ Thư viện đã được tin học hóa.
- Áp dụng các chuẩn nghiệp vụ Thư viện như AACR2 (mô tả tài liệu), DDC (phân loại TL). MARC 21 (Biên mục trên máy).
- Đa dạng loại hình tài liệu như: tài liệu in, ebook, CSDL online, CDR.

3. Những tồn tại:

- Chưa đáp ứng đầy đủ các nhu cầu tài liệu của một số học phần.
- Công tác quảng bá của thư viện còn hạn chế, làm cho bạn đọc chưa nắm rõ các nguồn tài liệu để khai thác đặc biệt là tài liệu điện tử.

4. Kế hoạch hành động:

- Triển khai công tác số hóa tài liệu, ưu tiên số hóa các tài liệu học tập chính.
- Tăng cường bổ sung tài liệu in, điện tử, ưu tiên cho các chuyên ngành mới mở. Phân đầu đến hết năm 2011, 100% học phần có ít nhất 02 tài liệu chính thức.

- Tiếp tục xây dựng thư viện số với nguồn tài liệu phong phú để phục vụ bạn đọc.
- Tăng cường công tác quảng bá Thư viện nhằm thu hẹp dần khoảng cách giữa bạn đọc với thư viện.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.2: Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo

1. Mô tả:

Từ nhiều nguồn lực khác nhau, trong quá trình xây dựng và phát triển, hiện tại Trường Đại học Nha Trang đã xây dựng và đầu tư cơ sở vật chất ngày càng vững mạnh, đủ sức đáp ứng những hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như lao động sản xuất.

1- Số phòng học, giảng đường lớn:

Với 98 phòng học lớn nhỏ được phân bố trên 8 giảng đường, thư viện và 02 Hội trường lớn. Với cơ sở vật hiện có Nhà trường đã chia thành 02 buổi học (sáng, chiều). Số phòng học được bố trí như sau:

TT	Giảng đường	Số phòng	Số chỗ ngồi	Ghi chú
1	G1	05	800	400 bàn x 2 người
2	G2	16	1614	807 bàn x 2 người
3	G3	15	1200	519 bàn
4	G4	06	660	220 bàn x 3 người
5	G5	08	780	260 bàn x 3 người
6	G6	09	858	286 bàn x 3 người
7	G7	21	1942	866 bàn x 2 người + 70 x 3
8	G8	09		TT Thực hành máy tính
9	Thư viện	05	120	Học viên cao học
10	Hội trường	02	500	Diện tích 548 m2
11	Trại thực nghiệm Ninh Phụng	02	120	
12	Viện NC Nuôi trồng TS	02	100	
13	Phòng học ngoại ngữ	01	60	
14	Phòng học trực tuyến	01	60	40 máy tính
Tổng số		103	8814	

2- Phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học:

Hiện Trường có 71 phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị các vật tư và thiết bị cần thiết, phân bổ cho các bộ môn của các khoa trong Trường theo yêu cầu của các ngành đào tạo và có 02 Viện Nghiên cứu và 01 Trại thực nghiệm với nhiệm vụ đào tạo, NCKH và triển khai nhiệm vụ NCKH phục vụ sản xuất. Số phòng và diện tích được phân bổ từng đơn vị theo bảng:

TT	Đơn vị	Tên phòng Thí nghiệm	Số phòng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Khoa Khai thác		06	545	
1	BM Điện tử-Tự động		02	182	
		Kỹ thuật điện tử	01	78	
		KT số-Vi xử lý	01	104	
2	BM Điện-ĐT HH		02	208	
		Máy điện hàng hải	01	52	
		TB điện&máy điện	01	78	
		ĐL và mạch điện	01	78	
3	BM Hàng hải		02	155	
		HL thủy nghiệp & Phòng nạn	01	65	
		HL máy điện HH	01	90	
4	BM Công nghệ KT	Chưa có			
II	Khoa Cơ khí		07	1132	
1	BM Chế tạo máy		02	114	
		Kỹ thuật đo	01	24	
		CNC	01	90	
2	BM Ô tô		02	162	
		Điện-Điện tử ô tô	01	30	
		Khung gầm động cơ	01	132	
3	BM Xây dựng	CN xây dựng	01	100	
4	BM Cơ điện tử	TH Cơ điện tử	01	130	
5	Xưởng Cơ khí	Xưởng thực hành	01	756	
III	Khoa Kỹ thuật TT		07	490	
1	BM Đóng tàu	P.TH đóng tàu	01	66	

2	BM Động lực		03	192	
		Phòng TH động cơ	01	60	
		P.TH máy sống	01	66	
		Phòng TB tàu thủy	01	66	
3	BM Cơ học Vật liệu		03	232	
		Cơ học 1	01	84	
		Cơ học 2	01	34	
		Cơ học 3	01	114	
IV	Khoa Chế biến		23	888,4	
1	BM Công nghệ TP	CNTP 1,2,3,4	04	120	Mỗi phòng 30m ²
2	BM Công nghệ CB		09	380,4	
		Phòng TN phân tích	01	32,55	
		CN chế biến 1,2,3	03	195,3	Mỗi phòng 65,1m ²
		BM tạm quản lý	04	120	Mỗi phòng 30m ²
		Kho	01	32,55	
3	BM Hóa vi sinh BM QLCL&ATTP		05	208	
		Vi sinh	01	52	
		Hóa vi sinh & phân tích kiểm nghiệm	01	78	
		Nghiên cứu KH 1	01	26	
		Nghiên cứu KH 2	01	26	
		Cảm quan	01	26	
4	BM Kỹ thuật lạnh		05	180	
		TH Kỹ thuật lạnh	04	120	Mỗi phòng 30m ²
		TH Kỹ thuật lạnh	01	60	
V	Khoa Nuôi trồng TS		10	720	
1	BM QL MT&NLTS	Môi trường	01	52	

2	BM Bệnh học TS	Bệnh học TS	02	104	Mỗi phòng 52 m ²
3	BM Sinh học nghề cá		05	124	
		Kính hiển vi	01	56	
		Sinh lý	01	56	
		Nuôi tảo	01	12	
4	BM KT Nuôi hải sản	Thủy sinh vật	01	180	
5	BM Nuôi cá NN	Chưa có	0	0	
6	BM DD & TA	Dinh dưỡng & TA	01	260	
VI	<i>Khoa KH Cơ bản</i>		04	353	
1	BM Hóa		03	198	
		PTN Lớn	01	86	
		PTN nhỏ	02	112	Mỗi phòng 56m ²
2	BM Vật lý	PTN Vật lý	01	155	
VII	<i>Viện CNSH&MT</i>		06	668	
1	BM Công nghệ SH		04	428	
		PTN Công nghệ SH	02	368	Mỗi phòng 184m ²
		PTN CN SH	02	60	Mỗi phòng 30m ²
2	BM CN KTMT	PTN CNKTMT	01	120	
3	Tổ NC&Triển khai CN	PTN	01	120	
VIII	<i>Viện NC Nuôi trồng TS</i>			<i>Gần 25 ha</i>	
IX	<i>Trại thực nghiệm nuôi Ninh Phụng</i>			<i>Gần 9 ha</i>	
X	<i>Viện NC Chế tạo tàu thủy</i>			<i>Gần 0,5 ha</i>	

Các phòng thực hành, thí nghiệm với tổng diện tích 4.796 m² và gần 35 hecta mặt bằng của Viện NC Nuôi trồng TS Cam Ranh, Trại thực nghiệm Ninh Phụng về cơ bản

đáp đã ứng đủ mặt bằng để người học tiến hành các giờ thực hành và thí nghiệm theo yêu cầu của các ngành đào tạo.

Để đạt được thành quả trên từ năm học 2006-2007 đến nay, Trường ĐH Nha Trang hàng năm luôn bổ sung các trang thiết bị mới, hiện đại đáp ứng theo nhu cầu đào tạo của các ngành đào tạo, cụ thể như sau:

TT	Tên đơn vị	Số tiền đầu tư (x 1000đ)				Ghi chú
		2006	2007	2008	2009	
1	Khoa Cơ khí	1.231.000	-	3.120.000	1.468.000	MC9.2-01
2	Khoa Nuôi trồng TS	1.996.000	-		410.299 (Bảo tàng)	MC9.2-01
3	Khoa Chế biến	1.225.000	11.540.000	12.980.000		MC9.2-01
4	Khoa Khai thác		200.000 (BM Điện)	270.035 (BM Điện)	300.000 (Bảo tàng)	MC9.2-01
5	Khoa Cơ bản	-	-	73.000 (BM Vật lý)	1.500.000 (BM Hóa Cơ bản)	MC9.2-01
6	Khoa CN Thông tin		430.000	1.000.000	1.050.000	MC9.2-01
7	Khoa Ngoại ngữ		570.000			MC9.2-01
8	Viện NC Chế tạo Tàu thủy		2.196.000	1.798.200		MC9.2-01
9	Viện CN SH&MT		9.686.000	5.869.000	3.644.000	MC9.2-01
10	Trại thực nghiệm nuôi Ninh Phụng		-	1.523.000		MC9.2-01
11	Khoa Kinh tế		430.000			MC9.2-01

Trường có 08 giảng đường với sức chứa trên 7854 sinh viên/buổi học, 02 hội trường với sức chứa trên 800 sinh viên, 06 phòng học được bố trí tại các Viện, trại và các phòng học chuyên dùng với sức chứa trên 350 sinh viên. Số lượng phòng học về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên.

2. Những điểm mạnh:

- Phòng học đáp ứng đầy đủ phục vụ cho 2 buổi học (sáng và chiều), thoáng mát, được trang bị các thiết bị hỗ trợ phục vụ công tác dạy và học: âm thanh, máy chiếu....
- Các phòng thí nghiệm, thực hành được bổ sung trang bị các thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu của các đơn vị trong công tác dạy, học và nghiên cứu khoa học.
- Các viện, trung tâm được đầu tư cơ sở vật chất đầy đủ, trang thiết bị hiện đại. Ngoài nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo và NCKH, còn là nơi triển khai kết quả NCKH và sản xuất ra các sản phẩm có thương hiệu có uy tín được xã hội đánh giá cao.

3. Những tồn tại:

Các phòng thí nghiệm, thực hành được phân bổ nhỏ lẻ do nhiều đơn vị quản lý. Mặc dù có ưu điểm chủ động cho các đơn vị trong công tác thực hành thực tập, nhưng chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng của một số thiết bị.

4. Kế hoạch hành động:

- Tổ chức công khai tài sản trong toàn trường trên website.
- Triển khai hoạt động của Trung tâm Máy tính.
- Lập đề án sử dụng chung tài sản của Trường để phục vụ công tác dạy, học và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.3: Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả:

Đầu tư trang thiết bị, phương tiện học tập để hỗ trợ các hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học cũng như đảm bảo về chất lượng, sử dụng có hiệu quả được Giám hiệu đặc biệt quan tâm. Trong việc đầu tư chú trọng đến tính đa dạng của các loại trang thiết bị. Các trang thiết bị được trang bị theo yêu cầu của từng ngành, yêu cầu của từng bộ môn và từng khoa: các Dự án đầu tư trang thiết bị được xây dựng từ đơn vị sử dụng theo quy trình xây dựng dự án đã được ban hành [MC9.3-01].

Từ mục tiêu đề ra và thực hiện theo quy trình, các loại trang thiết bị luôn được khai thác hiệu quả: Khoa Nuôi trồng thủy sản (kính hiển vi quang học, Buồng nuôi cấy vi sinh, Máy phân tích chất lượng, Quang phổ kế, Máy đếm khuẩn lạc), Khoa Khai thác (Dao động ký điện tử Đồng hồ đo điện vạn năng, Máy phát tần số, các bài thực hành,), Khoa Chế biến (Hệ lên men vi sinh, Máy so màu Spectronic, Bể ổn nhiệt tự động, Thiết bị theo dõi nhiệt độ tâm thực phẩm, kính hiển vi quang học...), Khoa Cơ khí (Máy cắt dây CNC, Máy phay CNC, Máy tạo mẫu nhanh,) Viện chế tạo Tàu thủy (Máy thử kéo nén vạn năng, Máy thử độ va đập, Máy p.tích thành phần kim loại xách tay, Máy kiểm tra khuyết tật bằng X quang FoX-Rayzor, Máy kiểm tra kéo nén vạn năng,...)

Ngoài ra, về phương tiện phục vụ giảng dạy đến nay đã lắp đặt 53 thiết bị âm thanh và 80 máy chiếu các loại tại trên 85 phòng học ở các giảng đường và thư viện; chưa tính đến số máy chiếu được lắp cố định và di động ở các hội trường, phòng học trực

tuyển, phòng thực hành ngoại ngữ.

Để thuận tiện cho sinh viên và giảng viên khai thác các trang thiết bị, phương tiện giảng dạy, hỗ trợ giảng dạy học tập cũng như đảm bảo an toàn về tài sản, Trường đã lắp đặt cố định máy chiếu, màn chiếu ở tất cả các giảng đường, phòng học được trang bị. Mỗi giảng đường đều có cán bộ quản lý chung có trách nhiệm phục vụ công tác hỗ trợ cho việc dạy và học, ngoài ra, Phòng Quản trị - Thiết bị của Trường còn có chức năng hỗ trợ, giải quyết, xử lý các vấn đề về kỹ thuật một cách kịp thời trong khi sử dụng thiết bị. Riêng về việc sử dụng các loại trang thiết bị trong xưởng, phòng thí nghiệm, sinh viên sẽ được sự hướng dẫn trực tiếp của các giảng viên trong giờ lên lớp lý thuyết hay thực hành.

Hàng năm, Trường đều dành kinh phí không nhỏ để đầu tư trang thiết bị, phương tiện hỗ trợ giảng dạy, học tập và NCKH [MC9.3-02]. Bên cạnh đó công tác kiểm tra, kiểm kê tài sản hàng năm và đánh giá tài sản được duy trì theo quy định.

2. Những điểm mạnh:

- Hệ thống trang thiết bị cơ bản đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu của công tác đào tạo, NCKH hiện nay.
- Các phòng thí nghiệm, thực hành được bổ sung trang bị các thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu của các đơn vị trong công tác dạy, học và nghiên cứu khoa học.

3. Những tồn tại:

Các phòng thí nghiệm, thực hành được phân bố nhỏ lẻ do nhiều đơn vị quản lý. Mặc dù có ưu điểm chủ động cho các đơn vị trong công tác thực hành thực tập, nhưng chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng của một số thiết bị.

4. Kế hoạch hành động:

Kể từ năm học 2010-2011:

- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị cho một số phòng thí nghiệm thực hành của một số đơn vị nhằm phục vụ công tác đào tạo, NCKH, lao động sản xuất.
- Tổ chức sử dụng chung những thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH đắt tiền.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.4: Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả:

Ứng dụng công nghệ thông tin là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo và NCKH. Qua quá trình phát triển, đến nay nhà trường đã có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hoạt động dạy - học, NCKH.

Hiện nay, Trường có 839 máy tính được nối mạng, đang hoạt động tốt để phục vụ động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý. Trong đó có 582 bộ máy tính được phân bố ở 20 phòng máy phục vụ công tác dạy và học (TTCN Phần mềm: 4 phòng với 90 máy + Thư viện: 1 phòng với 50 máy + Cơ ĐT: 2 phòng với 42 máy + Khoa CNTT 1 phòng với 40 máy + TT máy tính 9 phòng với 200 máy + Phòng NN 1 phòng với 40 máy + Phân hiệu KG 02 phòng với 84 máy). Trong đó có 36 bộ máy tính được bổ sung thêm năm 2010 để bổ sung phòng học trực tuyến [MC9.4-01].

Mỗi phòng, khoa đều được trang bị máy tính cá nhân, máy in để phục vụ công tác quản lý [MC9.4-02].

Tất cả máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như máy tính học tập đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối mạng Internet với tốc độ cao phục vụ 24/24 đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và quản lý. Bộ phận chuyên trách về quản trị mạng trực thuộc Tổ Thiết bị và Quản trị mạng của Phòng Quản trị - Thiết bị có nhiệm vụ đảm bảo hoạt động ổn định hệ thống mạng của trường [MC9.4-03]. Các thông tin công tác tháng, thông tin của các Phòng ban, Khoa được sử dụng qua hệ thống mạng thông tin.

Nhà trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý điểm, ... và đang tiến hành triển khai phần mềm quản lý tài sản.

2. Những điểm mạnh:

- Các phòng ban chức năng có đầy đủ máy tính và thiết bị tin học khác. Số máy tính trong trường được kết nối mạng nội bộ và mạng Internet chiếm tỷ lệ cao (trên 90%). Hệ thống mạng được duy trì ổn định và có bộ phận chuyên nghiệp theo dõi, bảo trì.
- Giáo viên, sinh viên thuận tiện truy cập mạng để dàng để tìm tài liệu học tập, giảng dạy và NCKH.

3. Những tồn tại:

Một số công tác quản lý sử dụng hệ thống mạng trực tuyến chưa có bộ phận chuyên trách, chưa phát huy hết hiệu năng.

4. Kế hoạch hành động:

Bổ sung và điều chuyển thành lập Phòng học trực tuyến trên 50 máy (hiện đại), có bộ phận chuyên trách.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.5: Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả:

Trường hiện có 85 phòng học được bố trí tại các Giảng đường (chưa tính đến số phòng học của Thư viện, các Trung tâm, Viện) với tổng diện tích 25.944 m². Lớp học bao gồm nhiều loại với diện tích khác nhau từ loại phòng nhỏ với diện tích 60 m² dành cho lớp 50 sinh viên đến loại phòng lớn với diện tích hơn 120 m² dành cho lớp 100 sinh viên và giảng đường lớn phù hợp với môn học và chuyên ngành đào tạo.

Trường có 6 ký túc xá dùng cho Sinh viên và 01 ký túc xá Cao học dùng cho HV Cao học nội trú:

TT	Ký túc xá	Số phòng	Diện tích	Lưu lượng SV	Ghi chú
1	K1	43	1280	60	KTX Cao học
	K2	24	1329	240	

	K3	60	3227	600	
	K4	60	3227	600	
	K5	68	3607	670	
	K6			240	Đang cải tạo nâng cấp
	K7			600	Đang xây dựng
	K8			1080	Đang xây dựng

Ký túc xá hiện có 2170 chỗ ở, với diện tích 12670 m², tỷ lệ bình quân 5,8. m²/1 sinh viên, đảm bảo cơ bản nhu cầu nội trú của người học. Để tăng tỷ lệ Sinh viên nội trú, tạo điều kiện cho người học có nhu cầu về phòng ở, năm 2009, được sự quan tâm của Bộ chủ quản và Bộ Xây dựng, Trường đang cải tạo nâng cấp ký túc xá K6 có lưu lượng 240 chỗ [MC9.5-01], xây dựng mới ký túc xá K7 có lưu lượng 600 chỗ [MC9.5-02] và xây dựng mới ký túc xá K8 có lưu lượng 1080 chỗ [MC9.5-03].

Trường có 01 nhà thi đấu đa năng có diện tích 3313 m², sân vận động có diện tích 4500 m², các sân chơi, sân trường được bố trí các trang thiết bị phục vụ Bóng rổ, sân khấu để phục vụ các phong trào văn hóa thể thao vui chơi cho HSSV trong trường cũng như các buổi cắm trại,...

Ngoài ra các hoạt động ngoại khóa khác như: hội thi văn nghệ, các sinh hoạt của Đoàn, Hội sinh viên,... được tổ chức ở 2 hội trường lớn và sân khấu ngoài trời của trường.

2. Những điểm mạnh:

Cơ sở vật chất của Trường góp phần giải quyết cơ bản về chỗ ở cho người học. Điều kiện ở, sinh hoạt của sinh viên nội trú tương đối đầy đủ, có sân chơi và các trang thiết bị phục vụ văn hóa, thể thao. Internet được phủ khắp hầu hết các khu vực ký túc xá trong trường.

3. Những tồn tại:

- Ký túc xá chưa đáp ứng nhu cầu chỗ ở ngày càng tăng của sinh viên
- Mặt sân vận động chưa đáp ứng tiêu chuẩn

4. Kế hoạch hành động:

- Hoàn thành đúng tiến độ để đưa ký túc xá K6, K7 và K8 vào phục vụ.
- Triển khai kế hoạch cải tạo sân vận động của trường để hoạt động có hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.6: Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả:

Hiện Trường có 130 phòng làm việc gồm: các Phòng, Khoa, Ban Giám hiệu, phòng họp, văn phòng Đảng, Công đoàn, Đoàn TN, phòng nghỉ cho giảng viên đáp ứng cơ bản chỗ làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên. Các phòng làm việc được trang

bị đầy đủ tiện nghi, trang thiết bị như: Máy vi tính, máy in và các trang thiết bị văn phòng khác, ... phục vụ tốt các hoạt động của nhà trường [MC9.6-01].

Tuy nhiên với quy mô phát triển của Trường cũng như một số tòa nhà lâu năm, có dấu hiệu xuống cấp. Để đáp ứng điều kiện cần thiết cho cán bộ, giảng viên trong thời gian tới, Trường đã có kế hoạch xây dựng mới Tòa nhà đa năng trên 10 tầng trong khuôn viên của Trường [MC9.6-02].

2. Những điểm mạnh:

Có đầy đủ phòng làm việc cho các khoa, phòng ban. Trang thiết bị được trang bị đầy đủ, tiện nghi.

3. Những tồn tại:

Một số tòa nhà xây dựng lâu năm, có dấu hiệu xuống cấp.

4. Kế hoạch hành động:

Đẩy nhanh tiến độ triển khai Dự án xây dựng mới Tòa nhà đa năng để sớm đưa vào hoạt động.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.7: Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả:

Trường Đại học Nha Trang có tổng diện tích là 1094000 m² [MC9.7-01]. Trường được tọa lạc trong Thành phố Nha Trang, trong khuôn viên của Trường 07 ký túc xá phục vụ cho học viên nội trú, có 08 giảng đường, các khu làm việc, các trung tâm và các phòng thí nghiệm, thực hành. Ngoài ra Trường còn có các Viện, Trại nằm ở khu vực ngoài trường phục vụ công tác thực hành, nghiên cứu của học viên và chế tạo sản xuất phục vụ xã hội.

Với khuôn viên Trường nằm sát bờ biển, có môi trường thông thoáng, mát mẻ rất tốt cho sức khỏe người dạy và người học; các giảng đường yên tĩnh, ký túc xá, khu thí nghiệm thực hành tập trung trong cùng khuôn viên rất thuận lợi cho việc học tập và nghiên cứu khoa học cũng như công tác quản lý; có đường giao thông thuận tiện, đảm bảo cho việc đi lại của cán bộ, sinh viên và vận chuyển trang thiết bị, vật tư; Có hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc thuận lợi.

Tổng số sinh viên chính quy của Trường hiện nay khoảng 12.327 sinh viên. Với tổng diện tích đất của trường là 109400 m², đảm bảo đủ diện tích đất theo quy định của tiêu chuẩn Trường Đại học TCVN 3981-85 (từ 1,2 ha đến 2 ha/1000 học sinh).

2. Những điểm mạnh:

- Trường nằm khu vực ven biển Nam trung bộ, tập trung nhiều khu công nghiệp trọng điểm, các khu du lịch nổi tiếng, nhiều làng nghề cá.
- Được sự hỗ trợ 6,4 ha đất của UBND Tỉnh Khánh Hòa, nguồn kinh phí của Bộ chủ quản để xây dựng TT Giáo dục quốc phòng.

3. Những tồn tại:

Diện tích sử dụng dành cho phòng học chưa đáp ứng với qui mô tăng trưởng trong

tương lai.

4. Kế hoạch hành động:

Tiếp tục tìm quỹ đất, cải tạo hệ thống giảng đường để tăng số lượng và diện tích phòng học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.8: Có qui hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường

1. Mô tả:

Hiện Trường có quy hoạch tổng thể của trường đến năm 2015 được thể hiện qua chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang giai đoạn 2020 [MC9.8-01].

Công tác đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đều dựa trên cơ sở nhu cầu đào tạo, NCKH cũng như yêu cầu của từng đơn vị [MC9.8-02]. Việc kiểm kê tính hao mòn, đánh giá chất lượng tài sản cũng như đánh giá hiệu quả sử dụng được tiến hành hàng năm, từ đó có phương án đề xuất Lãnh đạo Nhà trường cho sửa chữa, nâng cấp điều chuyển sang đơn vị mới có nhu cầu sử dụng hoặc tiến hành thanh lý các tài sản hư hỏng hoặc sử dụng không có hiệu quả .theo đúng luật định [MC9.8-03].

2. Những điểm mạnh:

- Đầu tư phát triển cơ sở vật chất được sự đồng thuận của các đơn vị, phát huy hiệu quả sử dụng.
- Được Bộ chủ quản quan tâm hỗ trợ, sự năng động của Giám hiệu và các Phòng chức năng.

3. Những tồn tại:

- Do nguồn kinh phí có hạn, không chủ động nên Quy hoạch tổng thể hàng năm có sự bổ sung, thay đổi.
- Các phòng thí nghiệm, thực hành được phân bổ nhỏ lẻ do nhiều đơn vị quản lý. Mặc dù có ưu điểm chủ động cho các đơn vị trong công tác thực hành thực tập, nhưng chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng của một số thiết bị.

4. Kế hoạch hành động:

Lập đề án sử dụng chung tài sản của Trường để phục vụ công tác dạy, học và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.9: Có biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lí, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả:

Trường có Tổ bảo vệ thuộc Phòng TC-HC với đội ngũ 11 CBVC làm việc 24 giờ mỗi ngày có nhiệm vụ kiểm tra, bảo vệ tài sản của Trường. Lực lượng này phù hợp với quy mô của trường được trang bị đồng phục và các thiết bị hỗ trợ cho công việc, có quy định nhiệm vụ rõ ràng của đội ngũ bảo vệ [MC9.9-01]. Đội ngũ bảo vệ được định kỳ bồi

dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và thường xuyên liên hệ với các cơ quan bảo vệ luật pháp nơi địa bàn Trường cư trú.

Trường có phòng y tế phục vụ cho Cán bộ - giảng viên – nhân viên và sinh viên trong trường. Khuôn viên trường được xây dựng tường rào bao bọc xung quanh.

Ở mỗi phòng thực hành, thí nghiệm đều có nội qui phòng thí nghiệm, qui định về an toàn trong phòng thí nghiệm, an toàn hóa chất,

Trường có Ban phòng chống lụt bão và phòng chống cháy nổ do Phó hiệu trưởng phụ trách [MC9.9-02].

An ninh trật tự của Trường được khẳng định, nơi đây thường được tổ chức các Hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước, đặc biệt năm 2008-2009 là nơi tổ chức thành công Hội nghị của Bộ trưởng giáo dục các nước Asian, với sự tham dự của Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng BG&ĐT Nguyễn Thiện Nhân [MC9.9-03].

2. Những điểm mạnh:

- Trường có đội ngũ bảo vệ đáp ứng được yêu cầu về số lượng và đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho trường.
- Trong những năm gần đây tình hình an toàn, an ninh trong trường được đảm bảo.

3. Những tồn tại:

Trường còn có nhiều cổng ra vào, các khu KTX chưa xây dựng các tường rào nên công tác bảo vệ còn gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động:

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường và hàng rào bảo vệ lối ra cổng Đường Phạm Văn Đồng.
- Từng bước xây dựng các tường rào các khu ký túc xá riêng biệt và bỏ bớt các cổng phụ ra vào không cần thiết.

5. Tự đánh giá: Đạt

TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mở đầu:

Trường Đại học Nha Trang có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường. Có hệ thống quản lý tài chính chặt chẽ, phù hợp với các qui định của Nhà nước; thực hiện phân bổ và sử dụng tài chính hợp lý, công khai, minh bạch và có hiệu quả.

Tiêu chí 10.1: Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường.

1. Mô tả:

Trường Đại học Nha Trang là đơn vị sự nghiệp có thu tự chủ về tài chính theo nguyên tắc tự cân đối thu chi, duy trì các hoạt động và phát triển nhà trường.

Các nguồn thu của trường được nêu rõ trong điều 1 của Quy chế chi tiêu nội bộ [MC10.1-01] bao gồm:

- Ngân sách nhà nước giao hàng năm (Kinh phí tự chủ và không tự chủ)
- Học phí, lệ phí của người học
- Nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất và nguồn thu sự nghiệp khác
- Nguồn thu các hoạt động dịch vụ

Các nguồn tài chính của trường đều được xây dựng trên cơ sở hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường. Các nguồn thu từ học phí của người học gồm học phí đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp, văn bằng 2, tại chức, liên thông, đào tạo lưu học sinh Lào, đào tạo sau đại học, các hợp đồng liên kết đào tạo với các trung tâm, . Các khoản chi của trường được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Tất cả việc thu chi đều được phản ánh đầy đủ, ghi chép vào sổ sách rõ ràng theo hệ thống tài khoản đúng quy định của Nhà nước với đặc thù của đơn vị, được thể hiện thông qua các báo cáo quyết toán tài chính hàng năm và được lưu trữ kỹ càng ở Phòng Kế hoạch Tài chính [MC10.1-02].

Nhà trường rất quan tâm đến các hoạt động NCKH, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Các khoản thu nhập và phúc lợi của CBNV đều được đảm bảo [MC10.1-01]. Nhà trường chú trọng đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ cho việc giảng dạy, học tập qua việc tranh thủ các nguồn tài chính từ Bộ chủ quản, Bộ Nông nghiệp và từ tỉnh Khánh Hoà. Cụ thể nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách giai đoạn 2006 – 2010 được thể hiện qua bảng sau [MC10.1-03].

Bảng 10.1: Tổng hợp nguồn thu xây dựng cơ bản của trường giai đoạn 2006 – 2010 (Đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng cộng	28.588	44.133	30.715	24.460	52.193
- Nguồn Bộ	12.588	31.103	25.891	7.000	37.193

GD&ĐT					
-Nguồn Bộ Nông nghiệp	16.000	13.030	4.864	7.460	5.000
-Nguồn tỉnh Khánh Hoà				10.000	10.000

Ngoài ra nhà trường còn tranh thủ được sự tài trợ của dự án SRV 2701 do Chính Phủ Vương quốc Na Uy tài trợ. Pha 1 từ năm 2003 – 2009 với tổng số tiền tài trợ là 35 triệu NOK, pha 2 từ năm 2009 – 2011 với tổng số tiền tài trợ là 13 triệu NOK [MC10.1-04]. Nhờ nguồn tài trợ hiệu quả này mà trường đã đào tạo được một số lượng đáng kể Tiến sĩ và Thạc sĩ tại Na Uy và Việt Nam. Bên cạnh đó dự án còn hỗ trợ rất hiệu quả kinh phí cho việc đầu tư đổi mới trang thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH của nhà trường (máy tính, máy chiếu, thiết bị thí nghiệm,...) [MC10.1-05].

Có thể nói trong giai đoạn 2006 – 2010 nhà trường đã chủ động tiếp cận và tranh thủ nhiều nguồn tài chính hiệu quả nhằm đảm bảo kinh phí chi cho các hoạt động thường xuyên của trường, trong đó không ngừng nâng cao thu nhập cho CBCNV, tăng cường chi cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các nguồn thu hợp pháp của Trường ngày càng tăng đáp ứng các hoạt động của Trường và phục vụ tái đầu tư phát triển, cụ thể trong Bảng 10.2:

Bảng 10.2: Tổng hợp nguồn thu của trường giai đoạn 2006 – 2010 (Đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	2006	2007	2008	2009	Ước TH 2010
Tổng cộng	93.024	116.488,5	127.323,8	121.484,8	163.536
1. Thu Học phí	20.870	22.490	35.224	34.889,6	40.880
2. Thu sự nghiệp	12.596	16.362,5	25.674	23.139,8	26.000
3. Thu từ NSNN cấp (Chi TX & CTMT)	30.970	33.503	35.710,8	38.996	44.463
4. Thu NSNN cấp XDCB	28.588	44.133	30.715	24.460	52.193

Nhà trường luôn có chiến lược khai thác các nguồn tài chính khác nhau để đáp ứng có hiệu quả các hoạt động của trường và tái đầu tư phát triển.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính đáp ứng yêu cầu công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Có chiến lược để tăng thêm nguồn thu của nhà trường qua các nguồn kinh phí khác nhau như nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, liên kết đào tạo, vốn kích cầu của chính phủ, ...

3. Những tồn tại:

Nguồn thu học phí của trường trong tương lai sẽ gặp khó khăn khi cạnh tranh trong lĩnh vực đào tạo ngày một gay gắt. Trong khi đó, nguồn thu từ hoạt động nghiên

cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chưa đáng kể.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2011 - 2015, trường chủ động hơn nữa trong việc tìm những giải pháp nhằm đa dạng hóa nguồn thu phục vụ cho nhu cầu phát triển trường, chủ động hơn trong lên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khuyến ngư, phát triển các hướng nghiên cứu theo các chương trình trọng điểm của Nhà nước.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.2: Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và theo qui định.

1. Mô tả:

Công tác tài chính của Nhà trường trong những năm qua luôn được coi trọng, hoạch định các bước đi trong việc phát triển của Trường. Kế hoạch tài chính hàng năm được lập phù hợp với yêu cầu đào tạo, NCKH, các hoạt động chung của Trường [MC10.2-01]. Toàn bộ các khoản thu của trường phản ánh tập trung vào tài khoản của trường.

Kế hoạch tài chính hàng năm được Trường tính toán, cân đối chặt chẽ các nhiệm vụ chi trong năm một cách chính xác và sát thực tế và chủ động điều chỉnh để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh. Hàng năm, các khoa lập kế hoạch nhu cầu đầu tư, đăng ký đề tài NCKH trong năm sau vào tháng 6, Ban lãnh đạo nhà trường họp duyệt kế hoạch chi tiêu của các khoa. Sau đó các phòng chức năng có nhiệm vụ tổng hợp lập dự toán ngân sách năm sau vào tháng 7. Trong khâu mua sắm trang thiết bị phục vụ học tập và thí nghiệm: căn cứ theo dự trù được duyệt và các yêu cầu kỹ thuật của các phòng, khoa, phòng Quản trị Thiết bị tập hợp, xây dựng dự án trình Bộ GD&ĐT phê duyệt hoặc làm hợp đồng với các Nhà cung cấp tùy theo quy mô và thực hiện theo đúng thủ tục đầu tư mua sắm của Nhà nước theo luật đấu thầu. Công khai việc mua sắm, các phòng, khoa trực tiếp sử dụng ký nhận hàng hóa vào biên bản nghiệm thu bàn giao. Tài sản mua sắm được quản lý đối chiếu giữa đơn vị sử dụng, phòng Kế hoạch tài chính và phòng Quản trị thiết bị, nhập vào phần mềm quản lý tài sản nên được quản lý chặt chẽ, đồng thời giúp cho công tác mua sắm đầu tư hợp lý và hiệu quả [MC10.2.02].

Trong quá trình thực hiện kế hoạch, nhà trường chú trọng việc đào tạo sinh viên là số một. Vì vậy, việc trang bị máy móc thiết bị, phòng máy thực hành, linh kiện các phòng thí nghiệm được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Ngoài ra, Trường đảm bảo chi đúng và đủ các quyền lợi của CBCNV và sinh viên theo chế độ qui định như: Quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm y tế, BHXH, Kinh phí công đoàn) cho CBNV, chi trả học bổng và trợ cấp cho sinh viên và thực hiện các chế độ chính sách nhà nước qui định. Công tác quản lý tài chính đã được tin học hóa với sự hỗ trợ của các phần mềm phục vụ cho công tác kế toán, quản lý nguồn thu học phí ... đã giúp Nhà trường quản lý tốt công tác tài chính. Các phần mềm hiện có là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý học phí,...[MC10.2-03]. Các phần mềm được liên kết nhau bởi mạng cục bộ tạo sự quản lý thống nhất giữa các phần hành dưới sự kiểm soát của lãnh đạo Nhà trường.

Các khoản lương, thưởng, thuế thu nhập các nhân của CBCNV được đưa lên mạng Lan của trường để cán bộ có thể kiểm tra giám sát. Phụ cấp vượt giờ của cán bộ giảng dạy được tính trên phần mềm quản lý đào tạo được công khai để giám sát chéo nhau sau

khi được phòng Đảm bảo chất lượng kiểm tra xác nhận.

Các khoản thu học phí, Ký túc xá, điện nước... của sinh viên đều được lên trang Web của trường để sinh viên cùng phụ huynh có thể kiểm tra và phản hồi.

Các khoản thu, chi đều được phản ánh vào báo cáo tài chính năm của Trường [MC10.2-04]. Ngoài ra công tác quản lý tài chính hàng năm còn được kiểm tra chặt chẽ và thường xuyên bởi Kiểm toán nhà nước hoặc Thanh tra tài chính của Bộ Tài chính [MC10.2-05]. Nguồn tài chính của trường được sử dụng đúng mục đích. Các khoản thu chi được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác, rõ ràng, minh bạch.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường đã xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm một cách có hệ thống, đầy đủ, sát với yêu cầu thực tiễn đảm bảo các hoạt động của trường; có tích lũy để tái đầu tư phát triển cơ sở vật chất và nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cho CBVC. Công tác quản lý tài chính công khai, minh bạch và đúng quy định.

3. Những tồn tại:

Kế hoạch tài chính chung của trường dựa trên kế hoạch tài chính của từng đơn vị. Do đó mặc dù việc phân bổ kinh phí đều được tính toán, đưa ra kế hoạch cụ thể nhưng vẫn còn những hạng mục chi không được lên kế hoạch trước.

4. Kế hoạch hành động:

Nhà trường sẽ chú trọng hơn nữa việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính, đảm bảo khai thác tốt nguồn thu, góp phần đảm bảo chi thường xuyên và tăng thu nhập cho CBCNV. Triển khai thu học phí trực tuyến qua mạng tại địa điểm Nha Trang để tiện lợi cho sinh viên và người học

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 10.3: Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả:

Việc sử dụng kinh phí theo đúng quy định và có hiệu quả luôn được Trường thực hiện nghiêm túc. Trường quản lý chi tiêu kinh phí theo các văn bản quy định về chế độ, định mức như chế độ công tác phí, chế độ định mức giờ giảng ... theo đúng Quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành công khai [MC10.3-01].

Sự phân bổ, sử dụng tài chính một cách hợp lý còn được thể hiện: việc đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, làm việc ngày càng tiếp cận với công nghệ hiện đại. Các cơ sở giảng dạy đều được nâng cấp, sửa chữa khang trang, sạch đẹp.

Thực tế Trường đã phân bổ nguồn tài chính ưu tiên cho việc nâng cao chất lượng giáo dục. Tính minh bạch trong hoạt động tài chính của trường còn thể hiện trong việc thực hiện các khoản chi phí của các phòng, khoa trong trường theo đúng Quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành công khai để cán bộ viên chức toàn trường có thể kiểm tra giám sát. Trong khâu mua sắm trang thiết bị phục vụ học tập và thí nghiệm, căn cứ theo dự trù được duyệt và các yêu cầu kỹ thuật của các phòng, khoa, Phòng Quản trị Thiết bị làm hợp đồng với các nhà cung cấp thực hiện. Công khai việc mua sắm, các phòng khoa trực tiếp ký nhận hàng hóa và giá trị sử dụng. Việc chi trả thu nhập cho CBCNV cơ hữu, giáo

viên thỉnh giảng, học bổng của sinh viên được thực hiện trực tiếp công khai đến từng đối tượng [MC10.3-02].

Việc phân bổ kinh phí đã được thực hiện theo đúng quy định, phù hợp với qui hoạch tổng thể và theo đúng qui định phục vụ cho chiến lược phát triển của trường, vừa phát triển nguồn nhân lực vừa tăng cường cơ sở vật chất, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Đánh giá điểm mạnh:

Việc phân bổ tài chính hàng năm cho các hoạt động hợp lý và sử dụng có hiệu quả do vậy sát với yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ chung của trường, nhiệm vụ trọng tâm của năm học. Đồng thời góp phần nâng cao đời sống của CBNV, đổi mới trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

3. Những tồn tại:

Việc phân bổ kinh phí hàng năm đều được tính toán cho từng nhiệm vụ cụ thể nhưng vẫn còn một số nhiệm vụ chưa thực hiện được.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường công tác kế hoạch, tổ chức việc theo dõi và thống kê nhằm cập nhật và báo cáo kịp thời tiến độ thực hiện tài chính theo các nội dung cụ thể.

5. Tự đánh giá: Đạt